

**ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC**



**BÁO CÁO TỔNG KẾT
ĐỀ TÀI KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ CẤP ĐẠI HỌC**

**SUU TÀM VÀ NGHIÊN CỨU PHƯƠNG THUẬT DÂN GIAN CÁC
DÂN TỘC THIỂU SỐ TỈNH THÁI NGUYÊN**

Mã số: ĐH2015-TN06-12

Chủ nhiệm đề tài: ThS. Nguyễn Thị Suối Linh

Thái Nguyên, tháng 11/2019

TRƯỜNG ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC



BÁO CÁO TỔNG KẾT
ĐỀ TÀI KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ CẤP ĐẠI HỌC

**SUU TÀM VÀ NGHIÊN CỨU PHƯƠNG THUẬT DÂN GIAN CÁC
DÂN TỘC THIỂU SỐ TỈNH THÁI NGUYÊN**

Mã số: ĐH2015-TN06-12

Xác nhận của tổ chức chủ trì

(ký, họ tên, đóng dấu)

Chủ nhiệm đề tài

(ký, họ tên)

Thái Nguyên, tháng 11/2019

DANH SÁCH THÀNH VIÊN THAM GIA NGHIÊN CỨU ĐỀ TÀI

STT	Họ và tên	Đơn vị công tác và lĩnh vực chuyên môn	Nội dung nghiên cứu cụ thể được giao
1	TS. Dương Thùy Linh	Khoa Du lịch (Trường Đại học Khoa học)	Thu thập tài liệu, khảo sát ngữ liệu
2	ThS. Đàm Thị Tấm	Khoa Du lịch (Trường Đại học Khoa học)	Thu thập tài liệu, khảo sát ngữ liệu

DANH SÁCH ĐƠN VỊ PHỐI HỢP CHÍNH

Tên đơn vị trong và ngoài nước	Nội dung phối hợp nghiên cứu	Họ và tên người đại diện đơn vị
Khoa Du lịch (Trường Đại học Khoa học)	Tổ chức trao đổi chuyên môn	PGS.TS. Phạm Thị Phương Thái

MỤC LỤC

INFORMATION ON RESEARCH RESULTS.....	viii
PHẦN MỞ ĐẦU	11
1. Lí do chọn đề tài.....	11
2. Khái quát về lịch sử nghiên cứu.....	12
3. Mục đích nghiên cứu.....	20
4. Nhiệm vụ nghiên cứu	20
5. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu.....	20
6. Phương pháp nghiên cứu.....	21
7. Đóng góp của đề tài.....	22
8. Cấu trúc đề tài	22
CHƯƠNG 1: NHỮNG VẤN ĐỀ CHUNG VỀ PHƯƠNG THUẬT DÂN GIAN.....	23
1.1. Giới thuyết về “phương thuật”	23
1.1.1. Thuật ngữ	23
1.1.2. Khái niệm.....	24
1.1.3. Nhận diện phương thuật trong mối liên hệ với những khái niệm liên quan	26
1.1.4. Phương thuật trong tiến trình văn hóa nhân loại	28
1.2. Phân loại phương thuật	32
Tiếp thu quan điểm khoa học của các nhà nghiên cứu, chúng tôi đưa ra hệ thống phân loại phương thuật dân gian như sau:	34
1.3. Phương thuật dân gian trong đời sống các dân tộc thiểu số ở Việt Nam....	35
1.3.1. Môi trường văn hóa tộc người - Điều kiện để phương thuật dân gian nảy sinh và bám rễ	35
1.3.2. Ý nghĩa của phương thuật dân gian trong đời sống các tộc người	36
1.4. Khái quát về các dân tộc thiểu số ở Thái Nguyên	38
CHƯƠNG 2:	43

KẾT QUẢ SƯU TẦM VÀ NGHIÊN CỨU PHƯƠNG THUẬT DÂN GIAN CÁC DÂN TỘC THIỂU SỐ Ở THÁI NGUYÊN	43
2.1. Hệ thống phương thuật dân gian trong các lĩnh vực của đời sống cộng đồng	44
2.1.1. Phương thuật trong hoạt động sản xuất	44
2.1.2. Phương thuật dân gian trong bảo vệ sức khỏe	52
2.1.3. Phương thuật trong việc điều chỉnh tinh cảm, quan hệ xã hội và đời sống tâm linh	60
2.2. Đặc trưng của phương thuật dân gian dưới góc nhìn văn hóa	63
2.2.1. Tính thiêng – cơ sở hình thành phương thuật trong tư duy	63
2.2.2. Yếu tố đời thường – cơ sở duy trì phương thuật trong thực hành tín ngưỡng	69
2.2. Tình hình sử dụng phương thuật dân gian ở các tộc người thiểu số Thái Nguyên	
CHƯƠNG 3: ỨNG DỤNG CỦA PHƯƠNG THUẬT DÂN GIAN TRONG MỘT SỐ LĨNH VỰC NGHIÊN CỨU VÀ ĐỜI SỐNG.....	79
3.1. Phương thuật dân gian trong nghiên cứu văn hóa và tri thức bản địa	79
3.2. Phương thuật dân gian trong quản lý xã hội, quản lý văn hóa và truyền thông	85
3.3. Phương thuật dân gian trong phát triển du lịch.....	89
3.3.1. Tư liệu trong hoạt động thuyết minh, lễ hành	89
3.3.2. Tư liệu trưng bày, tái hiện, tổ chức hoạt động trải nghiệm	95
3.3.3. Xây dựng tour du lịch chuyên biệt.....	96
3.3.4. Xây dựng bảo tàng ma thuật	100
KẾT LUẬN	105
TÀI LIỆU THAM KHẢO	107
PHỤ LỤC	110

DANH MỤC BẢNG BIỂU ĐƯỢC SỬ DỤNG TRONG ĐỀ TÀI

Tên bảng	Trang
Bảng 1: Kết quả khảo sát mức độ hiểu biết phương thuật dân gian các DTTS ở Thái Nguyên	73
Bảng 2: Kết quả khảo sát mức độ tin tưởng phương thuật dân gian các DTTS ở Thái Nguyên	74
Bảng 3: Kết quả khảo sát mức độ sử dụng phương thuật dân gian các DTTS ở Thái Nguyên	74

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
Trường Đại học Khoa học

THÔNG TIN KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

1. Thông tin chung:

- Tên đề tài: *Sưu tầm và nghiên cứu phương thuật dân gian các dân tộc thiểu số tỉnh Thái Nguyên*

- Mã số: ĐH2015-TN06-12

- Chủ nhiệm đề tài: ThS. Nguyễn Thị Suôi Linh

- Tổ chức chủ trì: Trường Đại học Khoa học

- Thời gian thực hiện: Từ tháng 5/2015 đến tháng 12/2017

2. Mục tiêu:

Trên cơ sở lí luận chung về phương thuật dân gian, đề tài tiến hành khảo sát, thống kê, phân loại, nghiên cứu đặc trưng tiêu biểu và hiện trạng sử dụng, lưu truyền phương thuật dân gian của các dân tộc thiểu số ở Thái Nguyên. Áp dụng các tri thức liên ngành và kiểm tra thực chứng, chúng tôi bước đầu lí giải bản chất, nguyên nhân, đánh giá hiệu quả của một số phương thuật đã và đang được áp dụng trong cộng đồng. Từ đó, điều chỉnh nhận thức và tập quán của đồng bào các dân tộc thiểu số theo hướng phát huy nguồn tri thức dân gian quý báu, loại trừ những tập quán lạc hậu. Nhóm tác giả cũng đưa ra những giải pháp trong việc khai thác, ứng dụng phương thuật dân gian trong đời sống (đặc biệt là ở lĩnh vực truyền thông và phát triển du lịch).

3. Tính mới và sáng tạo:

Trong nghiên cứu văn hóa, vấn đề phương thuật dân gian đã được quan tâm với nhiều công bố có giá trị. Tuy nhiên, hầu hết các nghiên cứu đều hướng về những nghi lễ bí hiểm, gắn với vai trò đặc biệt của hệ thống pháp sư, phù thủy. Các công trình dạng sưu tầm hầu như chưa có. Phương thuật dân gian rất đa dạng, phản ánh cuộc sống đa sắc màu của người nông dân Việt Nam, đặc biệt là trong xã hội miền núi. Đóng góp mới của đề tài thể hiện ở những phương diện sau:

+ Không chỉ nghiên cứu lý thuyết, đề tài đặt ra nhiệm vụ sưu tầm, thống kê hệ thống phương thuật đang lưu truyền trong một cộng đồng cụ thể (nghiên cứu trường hợp).

+ Tính ứng dụng của đề tài thể hiện ở việc đưa ra định hướng bảo lưu, khai thác phương thuật dân gian, đặc biệt là khả năng ứng dụng trong lĩnh vực truyền thông và du lịch.

4. Kết quả nghiên cứu:

- Sưu tầm phương thuật trong đời sống dân gian các dân tộc thiểu số ở Thái Nguyên trên các lĩnh vực: lao động sản xuất, sức khỏe, văn hóa đời sống.

- Nghiên cứu đặc trưng và hiện trạng sử dụng, lưu truyền của phương thuật vùng tộc thiểu số

- Bước đầu lý giải cơ chế hình thành và đánh giá hiệu quả của một số phương thuật trên cơ sở kiến thức liên ngành

- Đưa ra những giải pháp thực tiễn để nâng cao chất lượng cuộc sống các dân tộc thiểu số trên địa bàn (bảo lưu tri thức dân gian, dựa trên tính hấp dẫn của phương thuật dân gian để xây dựng kênh truyền thông và một số sản phẩm du lịch gắn với địa phương).

5. Sản phẩm:

A. Sản phẩm khoa học

1. Nguyễn Thị Suối Linh (2019), “Góp thêm nghiên cứu về phương thuật trong văn hóa dân gian”, *Tạp chí Văn hóa nghệ thuật*, số 420, tr.57-59.

2. Nguyễn Thị Suối Linh (2019), “Một số thực hành ma thuật trong dân gian”, *Tạp chí Nghiên cứu văn hóa Việt Nam*, số 3(183), tr.52-57.

3. Dương Thùy Linh (2017), “Tin ngưỡng nông nghiệp của người Sán Dìu ở Thái Nguyên”, *Tạp chí Văn hóa nghệ thuật*, số 398, tr.6-10.

4. Nguyễn Thị Suối Linh (2018), “Một số tập quán thương mại của người Việt từ góc nhìn văn hóa làng xã”, *Tạp chí Văn hóa thể thao và Du lịch Hải Dương*, số 3, tr.34-35.

5. Nguyễn Thị Việt Thanh, Vương Toàn (2016), *Từ điển Văn hóa truyền thống các dân tộc Thái Tây Nùng*, Nxb Đại học Quốc gia (Tác giả đề tài là biên tập chính và là thông tin viên).

B. Sản phẩm đào tạo:

1. Bế Thị Hải Yên (2017), *Môtip trong phương thuật dân gian của người dân tộc thiểu số trên địa bàn huyện Phú Lương tỉnh Thái Nguyên*, Đề tài nghiên cứu khoa học sinh viên, Trường ĐH Khoa học, ĐHTN.

6. Phương thức chuyển giao, địa chỉ ứng dụng, tác động và lợi ích mang lại của kết quả nghiên cứu:

- Đề xuất một số sản phẩm du lịch địa phương gắn với phương thuật dân gian.

- Địa chỉ ứng dụng: Trường Đại học Khoa học, Khu Bảo tồn làng nhà sàn dân tộc sinh thái Thái Hải.

- Góp phần đa dạng hóa sản phẩm du lịch, tạo sự khác biệt và sức hấp dẫn cho du lịch địa phương.

Thái Nguyên, ngày 10 tháng 9 năm 2019

Tổ chức chủ trì

Chủ nhiệm đề tài

Nguyễn Thị Suối Linh

INFORMATION ON RESEARCH RESULTS

1. General information:

Project title: *Collecting and researching into folk-magic of ethnic minorities in Thainguuyen province*

Code number:

Coordinator: M.S. Nguyen Thi Suoi Linh

Implementing institution: Thai Nguyen University of Science

Duration: from May 2015 to December 2019

2. Objective(s): This thesis included the collection, classification, and research into folk magic of ethnic minorities in Thainguuyen province. Applying interdisciplinary knowledge, we initially explained the nature, causes, and evaluate the effectiveness of magic that have been applied. Since then, perceptions and practices of ethnic minorities were adjusted in the direction of promoting valuable folk knowledge and excluding the backward customs. The authors also gave specific solutions in exploiting and applying folklore in life (especially in the field of communication and tourism development).

3. Creativeness and innovativeness: The issue of folk magic has been concerned with many valuable publications. However, most research is focused on mysterious rituals related to the special roles of witchcraft. There are almost no collecting works in the literature. Folk magic is diverse. It reflects the colorful life of Vietnamese farmers, especially in mountainous society. New contributions of the project are:

- Not only studying on theory but also collecting and statistizing the magic system handed down in a specific community (case study).
- Providing the orientation of reservation and exploitation of folk magic, especially the applicability in the field of communication and tourism.

4. Research results:

- Collected nearly 200 types of magic from the lives of ethnic minorities in Thainguyn province.
- Studied characteristics, usage status, and transmission of ethnic minority magic.
- Initially explained and evaluated the effectiveness of magics based on interdisciplinary knowledge
- Provided the practical solutions to improve the life quality (preserving folk knowledge, propagandizing people to change backward practices, creating communication channels and some local tourism products based on the attraction of folk-magic)

5. Products:

5.1. Scientific publications

1. Nguyen Thi Suoi Linh (2019), “Additional research on “magic” in folk culture”, *Culture and arts magazine*, (420), pp.57-59.
2. Nguyen Thi Suoi Linh (2019), “Magic practice in folk”, *Journal of Vietnamese Cultural Studies*, (183), pp.52-57.
3. Duong Thuy Linh (2017), “Agricultural beliefs of San Diu people in Thai Nguyen”, *Culture and arts magazine*, (398), pp.6-10.
4. Nguyen Thi Suoi Linh (2018), “Commercial practice of Vietnamese people from the perspective of village culture”, *Hai Culture, Sports and Tourism Magazine of Haiduong district*,(03), pp.34-35.
5. Nguyen Thi Viet Thanh, Vuong Toan (2016), *Cultural dictionary for ethnic groups of Thai, Tay and Nung*, Vietnam National University Press, Hanoi (In this dictionary, the author (of research) is the editor and an informant).

5.2. Training results:

1. Be Thi Hai Yen (2017), *Motif in folk-magic of ethnic minorities on Phluong district, Thainguyen province*, Student scientific thesis, Thainguyen University of Science.

6. Transfer alternatives, application institutions, impacts and benefits of research results:

- Recommend some local tourism products.
- Application Institutions: Thainguyen University of Science, Thaihai Reserve Area of Ecological Houses-on-stilts Village...
- Contribute to diversifying tourism products, making a difference and attractiveness for local tourism.

PHẦN MỞ ĐẦU

1. Lí do chọn đề tài

Tri thức dân gian hình thành trong quá trình lao động, sinh hoạt của một cộng đồng, bảo lưu chủ yếu thông qua phương thức truyền miệng. Là nguồn di sản văn hóa quý báu, tri thức bản địa cần được lưu giữ và nghiên cứu để có những định hướng khai thác, ứng dụng hợp lý trong hoàn cảnh xã hội mới. Tương ứng với các cách gọi thông thường như *chữa mẹo*, *làm phép*, *ma thuật*, *bí thuật*..., phương thuật dân gian là tri thức bản địa đặc biệt. Nó tác động đến thế giới xung quanh nhằm đạt được ý nguyện của người thực hiện, thông qua yếu tố “phép”, (như dùng cây kim để gài áo trẻ trước khi bế ra ngoài, treo chiếc quần lên cột nhà để chống bão, úp kiềng chữa hóc, đôi que củi trong bếp để hóa giải mâu thuẫn gia đình...). Song hành cùng đời người và hiện diện trong nhiều lĩnh vực cuộc sống, phương thuật dân gian đóng vai trò quan trọng trong đời sống văn hóa cộng đồng, mang dấu ấn của cả tri thức khoa học và tinh thần tôn giáo.

Tập quán cư trú cố định trong các làng bản, đời sống tín ngưỡng phong phú, tư duy cảm tính và thiên hướng coi trọng kinh nghiệm là những điều kiện cơ bản để phương thuật dân gian nảy sinh và phổ biến ở Việt Nam, đặc biệt ở khu vực miền núi, vùng cư trú của các tộc người thiểu số. Một mặt, phương thuật dân gian chứa đựng những kinh nghiệm quý báu, cứu cánh cho con người trong một số trường hợp, mặt khác, tiềm ẩn yếu tố mê tín, lệch lạc và phản khoa học gây hậu quả tiêu cực đối với xã hội như ảnh hưởng đến sức khỏe, hao tổn thời gian, tiền bạc, tạo nghi kỵ trong cộng đồng (đối với những phương thuật làm hại như hình nhân, cổ trùng, bùa ngải, nèm chài). Trong môi trường tồn tại tự nhiên, cùng một lúc, sẽ có những kinh nghiệm quý thất truyền và ngược lại là những “bí quyết” lạc hậu tiếp tục được tuyên truyền, áp dụng. Do vậy, việc nghiên cứu nghiêm túc, tổng thể về phương thuật dân gian sẽ góp phần nâng cao nhận thức, chất lượng cuộc sống, nhất là đối với các dân tộc thiểu số ở Việt Nam. Bên cạnh đó, từ những góc nhìn và phương pháp liên ngành, có thể tìm thấy và khai thác nhiều lợi thế của phương thuật dân gian trong các lĩnh vực quản lý xã hội, y sinh học, truyền thông và phát triển du lịch cộng đồng.

Nằm ở trung tâm vùng văn hóa Đông Bắc, Thái Nguyên là nơi tụ cư của .. tộc người thiểu số, trong đó, nổi bật nhất là các dân tộc Tày, Nùng, Dao, Mông, Sán Diu, Cao Lan, Sán Chí. Thái Nguyên có cảnh quan sinh thái, đặc trưng sinh kế và văn hóa gò đồi, với nét đặc sắc riêng của loại hình địa – văn hóa chuyển giao châu thổ - trung du- miền núi. Trong kháng chiến, Bắc Thái là thủ đô cách mạng, hiện nay, xứ chè đóng vai trò trung tâm giáo dục và trọng điểm công nghiệp. Tuy nhiên, phải thừa nhận rằng, Tỉnh chưa thực sự phát huy ưu thế trong phát triển du lịch. Trong chiến lược phát triển, định hướng bảo tồn văn hóa truyền thống để phát triển kinh tế xã hội nói chung, du lịch nói riêng luôn được quan tâm, nhấn mạnh. Chúng tôi nhận thấy, phương thuật dân gian – những mẹo “vật,, của cuộc sống lại có thể trở thành nguồn tiềm năng không nhỏ vật trong việc xây dựng các sản phẩm du lịch đặc thù gắn với văn hóa tộc người.

Trong thời đại hội nhập và phát triển, bên cạnh tiếp tiếp thu khoa học kỹ thuật, giao lưu văn hóa, thay đổi tư duy, tập quán cho thích hợp với bối cảnh xã hội mới thì việc bảo tồn tri thức dân gian có một ý nghĩa quan trọng. Vì những lí do trên, chúng tôi lựa chọn nghiên cứu vấn đề: “Suru tâm và nghiên cứu phương thuật dân gian các dân tộc thiểu số ở tỉnh Thái Nguyên,,

2. Khái quát về lịch sử nghiên cứu

Về bản chất, phương thuật dân gian tương ứng với một thuật ngữ quen thuộc hơn, đó là ma thuật – một hình thức tôn giáo nguyên thủy thể hiện niềm tin thông qua một người hay những hành vi cụ thể có khả năng giao tiếp với thần linh, tác động đến thế giới tâm linh để điều chỉnh cuộc sống theo mong muốn của mình. Trong các công trình nghiên cứu, thuật ngữ ma thuật được sử dụng phổ biến hơn nên chúng tôi điềm lại lịch sử vấn đề gắn với khái niệm này:

a. Trên thế giới

Nghiên cứu về ma thuật đã có lịch sử hơn một thế kỷ qua, bắt đầu từ những nghiên cứu từ cuối thế kỷ 19 của các nhà khoa học khởi xướng như Edward Tylor và Fames Frazer. Giáo sư Phan Hữu Dật khái quát: Từ trước đến nay, trong giới khoa học không ít người quan tâm nghiên cứu ma thuật.

Ta có thể kể F.Heghen, G.V.Plekhanốp, A.Lenan, D.Frazer, đặc biệt nhà dân tộc học Xô viết, Giáo sư S.A.Tôcarep với công trình “Bản chất và nguồn gốc ma thuật” (Tôcarep, 1959). Trong cuốn sách “Tôn giáo các dân tộc trên thế giới”, khi đề cập đến tôn giáo các dân tộc cụ thể, Giáo sư S.A.Tôcarép không bao giờ không nói về ma thuật”. Trong công trình khảo cứu lịch sử lý luận nhân học mang tên: “*Ma thuật: nhận diện và nghiên cứu trong Nhân học*”, PGS Nguyễn Thị Hiền [12] đã khái quát lịch sử nghiên cứu về hiện tượng văn hóa, tín ngưỡng độc đáo này, với những đóng góp học thuật quan trọng. Dựa vào tư liệu của Phan Hữu Dật, Nguyễn Thị Hiền và những khảo cứu riêng, chúng tôi điểm lại những nghiên cứu tiêu biểu sau:

+ Trong cuốn “Văn hóa nguyên thủy” (Nxb Văn hóa dân tộc, 2000), Edward Tylor xếp ma thuật là một dạng thức sơ khai thấp kém trong nấc thang tiến hóa của tôn giáo. Ông cho rằng, ma thuật – một biểu hiện của “Hồn linh giáo” là “nhận thức nguyên thủy sai lầm về thế giới tự nhiên đặt linh hồn vào những vật vô tri vô giác”. Tylor không xếp ma thuật vào tôn giáo bởi ông cho rằng, nó thiếu đi yếu tố cốt yếu là hệ thống thánh thần. Điều này khác với quan điểm của phần đa các nhà nghiên cứu hậu thế khi cho rằng, ma thuật là một loại hình tôn giáo vì nó có mối quan hệ với những cơ chế mang tính siêu nhiên. Giả sử như X.A.Tocarev trong “*Các hình thức tôn giáo sơ khai và sự phát triển của chúng*” (Nxb Chính trị Quốc gia, 1994) xếp ma thuật giáo là một trong năm loại hình tôn giáo sơ khai (cùng vật linh giáo, shaman giáo, totem giáo, bái vật giáo)

+ Ma thuật là nội dung trung tâm của tác phẩm nổi tiếng mang tên “Cành vàng” của George Jame Franzer (Nxb Văn hóa thông tin 2007). Theo tác giả, ma thuật bao gồm hai nhóm (dựa trên cách thức tạo ra phép thiêng) là nhóm vi lượng đồng cân (xây dựng trên mối quan hệ tương đồng) và nhóm lây lan. Ví dụ, trong thuật trợ sinh của một số dân tộc thiểu số Việt Nam, người ta lấy bình nước ném xuống đất là một cách mô phỏng động tác sinh nở (cơ chế tương đồng). Mặt khác, họ lấy trộm đồ dùng của người đàn bà dễ đẻ đem cho thai phụ (cơ chế lây lan). Cũng như Tylor, Franzer cho rằng, ma thuật là tiền tôn giáo và nó sẽ được thay thế bởi tôn giáo và khoa học. Cả hai nhà nghiên cứu đều quan niệm ma thuật như một phần tàn dư của xã hội

nguyên thủy nhiều mông muội. Kết quả nghiên cứu của họ được cho là lấy từ ghi chép, lời kể của những người đi du lịch, người truyền giáo và người phục vụ cho chế độ thực dân. Họ không (hoặc rất ít) tiếp cận với đối tượng mà chủ yếu là luận giải bằng suy diễn. Chính vì thế, hai nhà nhân học này mặc dầu được xem là người đặt nền móng, song bị ghép với định từ “nhà nhân học ghé bành” – ám chỉ những nghiên cứu trên phương diện lý thuyết, có phần rời xa thực tế.

Đầu thế kỷ XX, các nhà nhân học đã chú trọng điền dã, cố gắng thể hiện hình ảnh hiện thực về những tộc người mà họ nghiên cứu. Đây cũng là thời kỳ nở rộ những công trình khoa học về tôn giáo các tộc người bản địa:

+Đầu đại chiến thế giới 2, như một cách để “không trở nên xa lạ với văn hóa bản địa của người Anh”, Bronislaw Malinowski – nhà nhân học Balan đã được thầy giáo của mình giao nhiệm vụ điền dã về cuộc sống và thực hành ma thuật của người dân đảo Trobriands. Quan sát mối quan hệ giữa tính chất công việc và thực hành ma thuật của cư dân ở đây, Malinowski đã rút ra nhận xét: ma thuật giải quyết những vấn đề không chắc chắn của người dân trên đảo, đặc biệt là những lực lượng siêu nhiên tác động đến nghề làm vườn và đi biển – những công việc đầy rủi ro. Ông cho rằng, ma thuật và tôn giáo tạo cho người nguyên thủy sự dũng cảm, và khi kỹ thuật được cải thiện, ma thuật sẽ mất dần vị thế. Nói cách khác, ma thuật mang khuynh hướng duy lý. Việc áp dụng khoa học sẽ xóa bỏ sự cần thiết và nhu cầu tổ chức các nghi lễ liên quan đến nông nghiệp (như người da đỏ ngừng những phép luật trừ sâu bọ khi có thuốc trừ sâu, người Hàn Quốc không còn nhờ đến thầy shaman khi có hạn, từ lúc máy bơm ra đời – điều mà một số nhà nghiên cứu khác như Tambiads, Avans Pritchard đã dẫn).

+ Giáo sư G.S.Gifford ở trường đại học Penxivani Hoa Kỳ, năm 1958 xuất bản một cuốn sách nhan đề “Con mắt xấu xa”, viết rằng từ xa xưa, ở nhiều dân tộc, người ta tin rằng mắt con người và một số động vật như rắn, sư tử, mèo, chó... có sức ma thuật siêu nhiên. Người ta tin con mắt xấu xa có thể làm cho con người và súc vật đau ốm, làm cây và hoa khô héo, làm cho vũ khí thợ săn mất tác dụng chiến đấu, làm cho bò, cừu mất sữa. Nghiên cứu các thư tịch cổ xưa, tác giả cho rằng hiện tượng con mắt xấu xa tồn tại ở người Xiri

(Ainabisa), người Do Thái (Ayn-hara), người La Mã (Oculus fas Cinus), người Hy Lạp (Baskania). Ngày nay, con mắt ấy còn tồn tại ở người Ý (Mal Ochio), người Pháp (Mauvais Oeil), người Tây Ban Nha (Mal Ojo)... Đây chính là một biểu hiện sinh động của một dạng thức ma thuật: ma thuật làm hại.

+ Vào những năm 1970, Staley Tambian là người đặt dấu ấn quan trọng trong việc nhìn nhận vai trò của ma thuật trong thế giới hiện đại. Ông đã đưa ra một quan niệm mới, phủ nhận sự so sánh cứng nhắc ma thuật với khoa học: *“Không giống như khoa học, một hành động ma thuật có thể được kiểm chứng và sai. Nghi lễ có thể không đúng với tình huống hoặc được tổ chức một cách tồi tệ dẫn đến hậu quả không đúng nhưng hệ thống của ma thuật bảo vệ ý tưởng mà nghi lễ được tổ chức trong hoàn cảnh đúng đắn”* (Dẫn theo [12]). Nhà khoa học đặc biệt quan tâm đến cách thức tiến hành nghi lễ ma thuật với sự kết hợp của hai yếu tố: diễn ngôn (thần chú, lời cầu xin, lời nguyện...) và hành động làm phép. Ông cho rằng, ma thuật vẫn tồn tại song hành cùng khoa học, ngay cả khi lý trí của con người sáng rõ thì họ vẫn dành một phần cho niềm tin kỳ ảo: *“Ma thuật không phải một môn khoa học tồi tệ. Ma thuật và khoa học là hai lĩnh vực hoàn toàn khác nhau của hoạt động con người”* [12]

+ Michaem Taussig có quan điểm về “Ma thuật bắt chước”. Theo nhà nhân học này thì tất cả mọi người đều có khả năng bắt chước và họ sử dụng nó trong thực hành ma thuật: *“người ta bắt chước một hình thức thần thánh, theo bản chất của thần thánh, từ đó đem thần thánh và thế giới trần tục”*. Mặc dù hiện tượng này thể hiện trong rất nhiều ma thuật, nói cách khác, nó là một trong những phương thức phổ biến nhất để hình thành ma thuật, song nó không bao hàm toàn bộ đời sống ma thuật. Mặt khác, sự bắt chước cũng quá phổ biến trong đời sống, và không chỉ thể hiện trong những nghi thức ma thuật. Chính vì thế, quan điểm của Taussig không nhận được nhiều đồng tình của giới nghiên cứu.

+ Alferd Gell cho rằng, ma thuật là phương thức nghệ thuật thu hút và dụ dỗ thánh thần theo ý nguyện của con người. Ông nhấn mạnh vào vẻ đẹp của ma thuật, đôi khi nhìn nhận ma thuật như một thứ công nghệ: công nghệ “dụ dỗ thánh thần”. Bên cạnh đó, nhà nghiên cứu cũng nhấn mạnh yếu tố then chốt trong đời sống ma thuật là ma lực và xoáy sâu vào đó để lý giải những

hiện tượng tâm linh vốn khá phổ biến trên thế giới như sự linh ứng hay trừng phạt, quả báo...

b. Nghiên cứu trong nước

Ở Việt Nam, đề tài tôn giáo và tín ngưỡng dân gian luôn có sự thu hút đặc biệt. Các nghi lễ, phương thuật, bùa phép trong dân gian xuất hiện ở nhiều công trình nghiên cứu, từ những góc nhìn khác nhau.

- Đầu thế kỷ XX, trong các khảo cứu lịch sử - văn hóa của mình, nhiều nhà nghiên cứu văn hóa như Phan Kế Bính, Nguyễn Văn Huyền, Toan Ánh, Đào Duy Anh... đã bàn đến sự hiện diện của phương thuật dân gian như một biểu hiện sinh động của diện mạo văn hóa làng xã. Cùng với đó, không thể không kể đến những ghi chép khá chân thực của đội ngũ trí thức phương Tây trên hành trình khám phá văn minh nông nghiệp ở đất nước thuộc địa vốn được chính quyền thực dân mặc định là xứ sở còn man di.

- Một trong những nhà khoa học dành nhiều tâm huyết cho hướng nghiên cứu về phương thuật (ma thuật) là nhà dân tộc học Phan Hữu Dật với các công bố khoa học như “Ma thuật làm hại trong tín ngưỡng các dân tộc” (*Tạp chí Dân tộc học*, số 7/2009), “Trở lại tín ngưỡng ma thuật và sự phân loại ma thuật” (*Tạp chí Dân tộc học*, số 5/2010). Ngoài đóng góp phương diện điền dã và tổng hợp nguồn tư liệu đồ sộ ở Việt Nam và trên thế giới về những hiện tượng mang tính chất ma thuật, Phan Hữu Dật có vai trò quan trọng về mặt lý luận nghiên cứu với việc định danh và phân loại một cách tương đối hệ thống, logic về ma thuật.

- Giáo sư Kiều Thu Hoạch có nhiều nghiên cứu về tín ngưỡng dân gian với yếu tố ma thuật giáo, shaman giáo, trong đó, đáng chú ý là nghiên cứu mang tên: “Tổng quan về Vu hích và Shaman giáo” (*Tạp chí Di sản* số 01/2016). Vu hích vốn là thuật ngữ chỉ những người thực hiện nghi thức ma thuật trong văn hóa Trung Hoa. Tác giả cũng chỉ ra rằng, hiện tượng vu hích rất phổ biến ở Việt Nam: “Điều kỳ thú là ở Việt Nam, loại vu thuật trùng độc này còn tàn dư ở người Hre. Họ lấy rìa mép hổ bỏ vào ống tre đang sống để nuôi cây thành trùng độc, hoặc lấy mào gà trắng bỏ vào một loại hoa lạ trong

rừng sâu... Người nuôi trùng độc mỗi năm phải đầu độc một người nếu không chính họ sẽ bị tai họa” [15].

- Ma thuật của các tộc người thiểu số là đối tượng nghiên cứu chính trong các công trình khoa học chuyên sâu và khảo cứu văn hóa dân gian như: *Sống đời ở chợ* (NXb Hội Nhà văn, 2017) và “*Khám phá hệ thống ma thuật tín ngưỡng ở chợ Việt – những biên khảo khoa học của nhà nghiên cứu Nguyễn Mạnh Tiên về chức năng của chợ trong làng Bắc Bộ truyền thống cũng như thực hành ma thuật dân gian trong không gian văn hóa này*. Ngoài ra phải kể đến *Các hình thức ma thuật, bùa chú của người Thái Đen ở Điện Biên* (Hội Văn nghệ dân gian Việt Nam, Nxb Đại học Quốc gia, 2014), *Hình thức ma thuật trong đời sống tín ngưỡng dân tộc Thái vùng Thanh – Nghệ* (Lê Hải Đăng, Tạp chí Khoa học xã hội, tháng 3.2017), *Nghi thức ma thuật truyền sinh trong đời sống dân gian* (Đỗ Thị Thu Hà, Phạm Đăng Xuân Hương, Tạp chí Văn hóa nghệ thuật, số 392 năm 2017)...

- Phương thuật dân gian cũng được nhắc đến trong nhiều tác phẩm ghi chép về văn hóa hay tri thức bản địa của các dân tộc thiểu số, có thể kể đến một số ví dụ như:

+ Trong công trình “Nhóm Xinh Mul” của sách “Những nhóm dân tộc thuộc ngữ hệ Nam Á ở Tây Bắc Việt Nam”, Nguyễn Văn Huy viết về nhóm Xinh Mul như sau: “Trước ngày giải phóng, ma thuật làm hại “Plebung” tồn tại tương đối phổ biến trong người Xinh Mul. Đồng bào tin rằng, có một số người Xinh Mul. Có thể dùng những phép thuật làm cho những người khác phải ốm đau hay chết”. Có mấy loại ma thuật như sau: “Băng phân” (tác dụng như chém vào đối phương khiến phải chết ngay), “Hàn hẻo” (làm chết dần chết mòn); “Lắng lượ” (Làm đổ máu ở hậu môn); “Pót Pái” (làm đau bụng, đau ngực); “Mít sậy” (Làm đứt ruột)...

+ Nguyễn Trúc Bình, nghiên cứu “Nhóm Kháng” ở Tây Bắc, đã viết về phương thuật làm hại: “Trước kia, đồng bào cho rằng người ta ốm đau còn do một nguyên nhân nữa là bị người khác có thù hằn với mình dùng ma thuật “hù嚇” làm hại bằng cách “thổi” những hòn sỏi, hạt thóc hoặc mảnh xương, găm gổ lạt vào thân thể người ốm. Gia đình người ốm phải mời “pả mần da”

đến để làm phù phép bằng cách xoa lá trầu không và lăn quả trứng gà vào chỗ đau của người ốm để hút những vật ấy ra” (Đặng Nghiêm Vạn và cộng sự, 1979, tr.200).

+ Bế Viết Đăng trong Đại cương về các dân tộc Ê-đê, Mnông ở Đắc-Lắc, có viết: “*Theo quan niệm của người dân, ma lai có ở một số người và có thể biến thành những vật khác nhau rất khó nhận ra, người Ê-đê gọi là Mtao, người Mnông gọi là chiak, hay Chà. Ma này làm hại gia súc, làm người ốm đau, có khi gây chết hàng loạt*” (Bế Viết Đăng và cộng sự, 1982, tr.94-95).

+ *Từ điển Văn hóa các dân tộc Thái, Tày, Nùng* (Nguyễn Thị Việt Thanh, Vương Toàn) có rất nhiều thông tin liên quan đến các hình thức ma thuật biểu hiện qua những sinh hoạt văn hóa. Đây là công trình mà chủ nhiệm đề tài có đóng góp trong việc cung cấp thông tin và biên tập nội dung.

- Từ cái nhìn liên ngành, Nguyễn Văn Trung đã khái quát khá chi tiết những biểu hiện của ma thuật trong các sáng tác văn học, thể hiện qua nghiên cứu mang tên: “Ma thuật và văn học, trường hợp tiểu thuyết huyền ảo Mĩ Latin” (*Tạp chí Khoa học*, Đại học Sư phạm Thành phố HCM, số 3/2016). Tác giả nhấn mạnh: “*Ma thuật, nhìn theo hướng văn hóa có vai trò quan trọng trong xây dựng mô hình quan niệm con người và thế giới. Việc áp dụng vào văn học giúp khám phá đường mạch suy tư nằm sau những tầng lớp ngôn từ, hình ảnh, cấu trúc và ý nghĩa. Ma thuật cũng là trung tâm của chủ nghĩa hiện thực huyền ảo trong văn học thế giới nói chung và văn học Mĩ Latin nói riêng*”. Tương tự, tác giả Trần Thị Thanh Nhị có bài: “Vấn đề ma thuật, bùa chú trong các phương thức dự báo (Khảo sát trong văn xuôi tự sự văn học trung đại Việt Nam)” (*Tạp chí Khoa học*, ĐH Sư phạm TPHCM, số 5/2017). Có thể thấy, phương thuật/ma thuật dân gian có dấu ấn đậm nét trong đời sống con người, qua các chặng đường lịch sử. Nó hiện hữu sinh động trong các tác phẩm văn học, lịch sử. Trên bình diện nghệ thuật, phương thuật dân gian là một trong những yếu tố làm nên màu sắc kỳ ảo đầy bí ẩn mà hấp dẫn.

Tuy không phải là đối tượng nghiên cứu chính, song nhiều phương thuật dân gian được nhắc đến trong những công trình nghiên cứu y học dân tộc và mẹo ứng xử thông dụng hàng ngày. Có thể dẫn ra một vài ví dụ như:

Hải Thượng Y tông tâm lĩnh của Hải Thượng Lãn Ông Lê Hữu Trác (Nxb Y học, 2005), *Kho tàng bài thuốc bí truyền của Đông Y* (Văn Nhạc, Nxb Văn học dân tộc, 2000)... Một vài cuốn cổ thư có thể được coi là kinh điển của nền y học dân tộc cũng đề cập đến những mẹo bắt bệnh dân gian như sách Nam Kinh, Linh Khu, Tố Vân, Thương Hàn Luận... Đáng chú ý, có nghiên cứu của Triệu Quỳnh Châu mang tên: “*Tín ngưỡng liên quan đến chữa bệnh của người Tày (Cao Bằng)*”,. Trong nghiên cứu này, tác giả đã đề cập đến một số dạng thức ma thuật của đồng bào Tày như ma thuật bói toán (bói gương, bói trứng, bói gạo...) và ma thuật chữa bệnh phong thấp, bệnh ung nhọt cho trâu bò với những phép thuật đặc biệt (niệm chú, nín thở, kiêng kị).

Dạng thức phương thuật mang đậm yếu tố tâm linh như bùa ngải, các hình thức ma thuật phù thủy cũng được bàn đến trong những nghiên cứu đặc thù như *Tìm hiểu ngải nghệ huyền bí* (Huỳnh Liên Từ, Sài Gòn, 1969), *Người Việt gốc Miên* (Lê Hương, 1969), luận văn thạc sĩ *Bùa ngải của người Khơ me Nam bộ* (Võ Thanh Tuấn, ĐH Trà Vinh), báo cáo khoa học *Tìm hiểu một số hình thức ma thuật của người Khơ me tỉnh Trà Vinh* (Lâm Quang Vinh, Đại học Trà Vinh), “*Đời sống tâm linh của chiếc ván in bùa trấn trạch*” của Đỗ Hồng Thuật, in trong *Sự biến đổi của tôn giáo tín ngưỡng ở Việt Nam hiện nay*, Nxb Thế giới, Hà Nội, 2008.... Cũng không thể không nhắc đến nguồn thông tin đồ sộ trên các trang web về phong thủy, tướng số, lý dịch, thuật phù thủy với sự kết hợp đa dạng tri thức đông tây, kim cổ, khoa học – mê tín... Mặc dù thận trọng với những nguồn thông tin chưa được kiểm chứng song chúng tôi vẫn tiếp cận, sàng lọc để lưu giữ những kiến thức giá trị cũng như đánh giá về tình hình sử dụng phương thuật dân gian trong điều kiện ngày nay.

Nhìn một cách tổng quát, phương thuật dân gian đã thu hút sự quan tâm của nhiều nhà nghiên cứu trong và ngoài nước với một lịch sử vấn đề tương đối dày dặn. Tuy nhiên, chúng tôi cũng nhận thấy trên thực tế chưa có công trình nào mang tính chất sưu tầm, khảo sát và nghiên cứu cụ thể phương thuật dân gian ở các địa phương. Vấn đề định hướng bảo lưu, sử dụng phương thuật dân gian trong quá trình phát triển của cộng đồng cũng chưa được nghiên cứu sâu sắc. Do vậy, việc triển khai nghiên cứu tổng quan về phương thuật dân gian của các dân tộc thiểu số ở Thái Nguyên là cần thiết và có ý nghĩa lý luận, thực tiễn sâu sắc.

3. Mục đích nghiên cứu

- Khảo sát, thống kê, phân loại, nghiên cứu đặc trưng tiêu biểu và hiện trạng sử dụng, lưu truyền phương thuật dân gian của các dân tộc thiểu số ở Thái Nguyên.

- Bước đầu lí giải bản chất, nguyên nhân, đánh giá hiệu quả đích thực của một số phương thuật dân gian đã và đang được áp dụng. Từ đó, điều chỉnh nhận thức và tập quán của đồng bào các dân tộc thiểu số theo hướng phát huy nguồn tri thức dân gian quý báu, loại trừ những tập quán lạc hậu.

- Đưa ra những giải pháp cụ thể trong việc khai thác, ứng dụng phương thuật dân gian trong đời sống (đặc biệt là ở lĩnh vực truyền thông và phát triển du lịch).

4. Nhiệm vụ nghiên cứu

Để đạt được mục đích nghiên cứu, chúng tôi đề ra các nhiệm vụ cụ thể như sau:

- Khái quát những vấn đề có ý nghĩa lý luận về phương thuật dân gian (thuật ngữ, khái niệm, phân loại, ý nghĩa của việc nghiên cứu...).

- Điền dã dân tộc học để sưu tầm, thống kê các phương thuật dân gian đã và đang được bảo lưu trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

- Thông qua các tư liệu điền dã, nghiên cứu về đặc điểm các phương thuật dân gian mà đồng bào các dân tộc thiểu số tỉnh Thái Nguyên sử dụng từ truyền thống đến hiện tại.

- Khảo sát thực trạng, mức độ sử dụng những phương thuật trên địa bàn và bước đầu đánh giá hiệu quả của nó.

- Phân tích các giá trị văn hóa, lịch sử nhìn từ góc độ phương thuật dân gian.

- Đưa ra giải pháp trong việc bảo tồn và khai thác phương thuật dân gian

5. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

5.1 Đối tượng nghiên cứu

Phương thuật dân gian của các dân tộc thiểu số, đặc biệt là các dân tộc Tày, Nùng, Mông, Dao, Sán Dìu trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

5.2 Phạm vi nghiên cứu

Về không gian: Đề tài thực hiện nghiên cứu trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên, tập trung vào các huyện Đồng Hỷ (người Nùng, Dao, Mông, Sán Dìu), Phú Bình (Sán Dìu), Định Hóa (Tày, Nùng). Về thời gian: Tìm hiểu các phương thuật đã và đang tồn tại trong cộng đồng các dân tộc thiểu số từ quá khứ đến hiện tại.

Cần nhấn mạnh rằng, mục đích của đề tài là sưu tầm, khảo cứu tổng thể về phương thuật trong dân gian mà không đặt nặng sự khu biệt giữa các địa phương, các dân tộc. Trong quá trình sinh sống cộng cư, sự giao lưu liên tục diễn ra nên rất khó để phân định một phương thuật thuộc về dân tộc nào, địa phương nào. Vì thế, khi tiến hành sưu tầm, chúng tôi không phân loại theo địa phương, dân tộc mà thống kê theo mục đích sử dụng của chúng.

6. Phương pháp nghiên cứu

Đối với đề tài nghiên cứu này, việc áp dụng phương pháp điền dã dân tộc học về các dạng thức phương thuật dân gian và sức ảnh hưởng của phương thuật dân gian trong đời sống đồng bào địa phương là hết sức quan trọng với nhiều thao tác:

- Quan sát tham sự một số hoạt động văn hóa, tín ngưỡng có sử dụng yếu tố phương thuật hay dấu ấn của phương thuật tại các điểm nghiên cứu như: Tân Long, Hợp Tiến, thị trấn Trại Cau (huyện Đồng Hỷ), xã Bàn Đạt (huyện Phú Bình), xã Bộc Nhiêu, Định Biên, Bình An (huyện Định Hóa), xã Nghinh Tường, Thượng Nung (huyện Võ Nhai), xã Quân Chu (huyện Đại Từ).

- Điều tra bằng hỏi để thu thập thông tin chung về các phương thuật dân gian và mức độ hiểu biết, thái độ tin tưởng của người dân đối với phương thuật dân gian. Phỏng vấn sâu một số khách thể đặc biệt như người già nhiều kinh nghiệm, người có uy tín, người đã từng trải nghiệm để điều tra hỏi cố về lệ tục này trong quá khứ.

- Tổ chức một số cuộc thảo luận với đối tượng tham dự là đại diện cho các nhóm xã hội khác nhau giúp phản ánh trung thực kết quả nghiên cứu, cũng như thấy được sức ảnh hưởng của phương thuật dân gian đối với mỗi nhóm xã hội.

- Bên cạnh những phương thuật thu được thông qua điền dã (chiếm đa số), chúng tôi cũng thu nhập một số phương thuật qua phỏng vấn chuyên gia và khai thác tư liệu bao gồm hương ước, lệ tục làng xã, một số sách y học cổ truyền của người địa phương, tài liệu chép tay của các thầy cúng và nhiều tài liệu về văn hóa, tín ngưỡng các dân tộc thiểu số nói chung, các dân tộc thiểu số ở Thái Nguyên nói riêng.

- Bên cạnh phương pháp đặc thù của dân tộc học, đề tài còn áp dụng phương pháp thống kê, phân loại, so sánh để hệ thống hóa các phương thuật, đối chiếu giữa các tộc người, vùng miền. Ứng dụng tri thức và phương pháp liên ngành (sinh - hóa học, y - dược học, tâm lý học, văn hóa, dân tộc học, khoa học du lịch...), bước đầu lí giải, đánh giá bản chất, hiệu quả của một số phương thuật dân gian và ứng dụng chúng vào các lĩnh vực nghề nghiệp.

7. Đóng góp của đề tài

- Bổ sung thêm tư liệu lí luận và điền dã về phương thuật dân gian – một mảng tri thức dân tộc học vẫn còn khoảng trống trong nghiên cứu.

- Khái quát đặc điểm của phương thuật dân gian, làm phong phú thêm kho tàng tri thức dân gian của người dân tộc thiểu số ở địa bàn nói riêng và ở Việt Nam nói chung.

- Kết quả nghiên cứu của đề tài cũng là cơ sở thực hiện truyền thông xã hội, giúp các dân tộc thiểu số ở Thái Nguyên giữ gìn những bí quyết dân gian quý báu và từ bỏ các thói quen lạc hậu trong việc chăm sóc sức khỏe và nhiều tình huống khác.

- Đề tài bước đầu đưa ra định hướng ứng dụng phương thuật dân gian trong một số lĩnh vực liên ngành, đặc biệt là trong phát triển du lịch văn hóa cộng đồng với những tư liệu phục vụ thuyết minh và sản phẩm du lịch đặc sắc.

8. Cấu trúc đề tài

Ngoài phần mở đầu và kết luận, bố cục đề tài gồm có ba chương:

Chương 1: Những vấn đề chung về phương thuật dân gian

Chương 2: Kết quả sưu tầm, nghiên cứu phương thuật dân gian các dân tộc thiểu số trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên

Chương 3: Ứng dụng phương thuật trong các lĩnh vực nghiên cứu và đời sống

CHƯƠNG 1:

NHỮNG VẤN ĐỀ CHUNG VỀ PHƯƠNG THUẬT DÂN GIAN

1.1. Giới thuyết về “phương thuật”

1.1.1. Thuật ngữ

Khảo sát trên các văn bản học thuật và thử nghiệm bằng tra cứu điện tử, chúng tôi nhận thấy, thuật ngữ phương thuật dân gian không phổ rộng bằng khái niệm “ma thuật dân gian,, tương ứng với thuật ngữ “magic,, trong tiếng Anh mà các nhà nghiên cứu tôn giáo thế giới vẫn sử dụng từ cuối thế kỷ XIX. Vậy tại sao trong công trình này, tác giả lại sử dụng thuật ngữ ít phổ biến hơn? Thực tế, ở Việt Nam đồng thời tồn tại những khái niệm kì ảo như *ma thuật, pháp/phép thuật, phương thuật, tà thuật, thuật phù thủy...* chỉ hình thức sinh hoạt tín ngưỡng có tính kỳ bí thường được thực hiện bằng sự kết hợp giữa những lời nói và một quy trình với nhiều động tác quy ước tiếp nối nhau trong sự bảo đảm, lựa chọn chặt chẽ về tư cách của người thực hành; tác động đến thế giới tự nhiên và các lực lượng siêu nhiên nhằm đạt được kết quả mong muốn.

Tuy nhiên, trong văn hóa tín ngưỡng nước ta, nội hàm khái niệm giữa các thuật ngữ trên vẫn có sự khu biệt nhất định. Nếu như ma thuật phù thủy mang đậm màu sắc tâm linh kỳ ảo, dễ khiến người nghe liên tưởng đến những thầy pháp cao tay, gắn với các hình thức phù chú bí ẩn (đôi khi đáng sợ) thì phương thuật thường gợi ý niệm giản đơn, dân dã. Nó trở nên hiền hòa và dung dị hơn trong những cái tên quen thuộc như “*mẹo*”, “*chữa mẹo*”, “*làm phép*” mà ai cũng có thể làm được. Nếu như phép thuật cổ xưa được bảo mật để đảm bảo tính thiêng thì phương thuật dân gian dễ dàng được nhân rộng bằng con đường truyền miệng, như một sự “*làm phúc*”, theo cách nói của người bình dân. Trong công trình này, chúng tôi lựa chọn thuật ngữ “phương thuật,, bởi muốn nhấn mạnh vào tính bình dân, gần gũi với đời sống văn hóa dân gian của nó. Một đứa trẻ lười rón, bà mẹ mượn cây gậy ông ăn xin gi vào, niệm câu chú nôm na cho cái rón xẹp xuống; đôi vợ chồng sắp cưới mượn người sai con trai chiếu lấy may, người phụ nữ chạy chợ yêu cầu người mua trả giá thêm một câu để tránh sui sẻo cả ngày... Tất cả những mẹo ấy có lẽ sẽ

phù hợp hơn (về mặt tình thái) khi được gọi là “phương thuật dân gian,, mặc dù sẽ hoàn toàn không sai, nếu nhận định nó là ma thuật – như cách nói phổ biến nhất trong các nghiên cứu học thuật.

1.1.2. Khái niệm

Trước hết, để làm rõ nội hàm khái niệm “phương thuật“, chúng tôi dẫn ra một số định nghĩa về “ma thuật,, - tương ứng với các từ magic, witchcraft, voodoo (trong tiếng Anh, Mĩ), maura (trong tiếng Nga), *mageia* (trong tiếng Hy Lạp) bởi như trên đã trình bày, đây là thuật ngữ phổ biến hơn, được nhiều nhà nghiên cứu định nghĩa và sử dụng.

Đỗ Thị Thu Hà trong công trình “Ma thuật – khoa học – tôn giáo: Một thế kỷ tranh luận của nhân học phương Tây và vấn đề về sự phiên dịch tương đồng,,[] đã chỉ ra rằng, vấn đề định nghĩa, nhận diện, xây dựng và phiên dịch thuật ngữ ma thuật đầy phức tạp, với những quan điểm khác nhau gây ra cuộc tranh luận kéo dài hơn một thế kỷ với sự tham gia của những nhà nhân học kinh điển. Tranh cãi về ranh giới giữa ma thuật với khoa học và tôn giáo cũng cho thấy sự cần thiết của việc nghiên cứu ma thuật trong những hoàn cảnh đặc thù.

Khái niệm ma thuật đã được xem xét một cách nghiêm túc bởi nhiều nhà nghiên cứu ở các nền văn hóa khác nhau. Nhìn chung, ở các tộc người trên thế giới, ma thuật không thể tách rời lĩnh vực tôn giáo, nó liên quan đến cái thiêng, tách rời cuộc sống hàng ngày. Người Trung Hoa quan niệm ma thuật là “*nghệ thuật thực hiện thông qua động tác, lời nói, thần chú mang tính huyền bí của thầy cúng, thầy pháp có khả năng giao tiếp với các lực lượng siêu nhiên để đạt mục đích mong muốn,, [32].*

Những nơi có nền công nghiệp phát triển với tư duy duy lý xem ma thuật như tàn dư nguyên thủy hoặc là thực hành của những người không theo Công giáo. Theo Eugene Tavenner, thuật ngữ “ma thuật ,,bắt nguồn từ một bộ tộc sơ khai ngoài Hy Lạp, nơi có tầng lớp tăng lữ giỏi về chiêm tinh, tiên tri. Euripides dùng nó để chỉ người có khả năng kỳ lạ điều khiển các hiện tượng tự nhiên, Platon ám chỉ những khao khát quyền lực bóng tối, Lucian mở rộng từ này để chỉ những thầy phù thủy, còn nhà triết học Gaius Plinius Secundus lại cho rằng, ma thuật đích thực là thứ hàng hóa nhập khẩu từ phương đông và

không được chào đón [17]. Ma thuật đề cập đến nhiều hành động, thường là nghi lễ mà thông qua đó, con người buộc cái siêu nhiên phải hành xử theo những cách nhất định (Frankle&Stein, 2005, dẫn theo Đỗ Thị Thu Hà). Về mặt cấu trúc, Tambiah định nghĩa: “Các hành động ma thuật thông thường cấu thành từ một hoặc một số câu thần chú và động tác nhất định, sẽ tạo nên kết quả là một màn diễn xướng hướng đến các đối tượng được định trước nhằm đưa đến một tác dụng cưỡng bách nào đó trên cơ sở và nguyên tắc analog (phép tương tự). Một màn ma thuật nhất định sẽ tạo ra một kết quả nhất định,,[17]. Jame Frazer cho rằng thuật ngữ ma thuật là niềm tin mà “những nguyên nhân tương tự sẽ tạo ra kết quả tương tự, vì thế việc thực hiện nghi lễ thích hợp, kèm theo câu thần chú thích hợp chắc chắn sẽ có được kết quả như mong đợi,,[17]. Idowu thì cho rằng, ma thuật “là nỗ lực từ phía một người để chạm tới, khai thác và kiểm soát các tài nguyên thiên nhiên của vũ trụ vì các lợi ích của chính mình,,. Các nhà nghiên cứu đều chỉ ra rằng, ma thuật liên quan đến các mục đích rất cụ thể như cầu mong sự thay đổi về thời tiết, sức khỏe, cầu sinh sôi nảy nở cho vạn vật hoặc làm hại kẻ thù.

Ở Việt Nam, các nhà nghiên cứu khá đồng nhất trong việc xây dựng định nghĩa khái quát về ma thuật:

“Ma thuật là những hành động khác nhau của con người, nhằm một mục đích nào đó, tác động đến ngoại giới, bằng các biện pháp như thần chú, lời nguyện, thuốc men... Niềm tin có thể tác động đến ngoại giới này xuất hiện rất sớm trong lịch sử loài người. Đây là niềm tin “ngây thơ”, khi trình độ hiểu biết của con người còn thấp và con người nguyên thủy còn bất lực trong cuộc đấu tranh với các lực lượng tự nhiên để sinh tồn. Ma thuật dựa trên cơ sở niềm tin rằng bên cạnh thế giới thực, dường như còn tồn tại một thế giới siêu nhiên, các hiện tượng của giới tự nhiên dường như được các sức mạnh siêu nhiên chi phối, và con người trong những hoàn cảnh và điều kiện nhất định dường như có được sức mạnh siêu nhiên, mà nhờ đó tác động đến các hiện tượng tự nhiên và số phận con người theo mong muốn của mình” [Phan Hữu Dật, [8])

- “Ma thuật được hiểu như là một hành động, cái nhìn, một kiểu ngôn ngữ, hình ảnh gắn với huyền thoại“ [24]

- Ma thuật được hiểu là một hình thức sinh hoạt tín ngưỡng, có tính kỳ bí và như một phép màu; thường được thực hiện bằng sự kết hợp giữa những lời nói và một quy trình với nhiều động tác quy ước tiếp nối nhau trong sự bảo đảm, lựa chọn chặt chẽ về tư cách của người thực hành; tác động đến thế giới tự nhiên và các lực lượng siêu nhiên nhằm đạt được kết quả mong muốn [15]

1.1.3. Nhận diện phương thuật trong mối liên hệ với những khái niệm liên quan

Ma thuật (phương thuật) tồn tại trong tín ngưỡng dân gian ở rất nhiều dạng thức khác nhau. Vì thế nhận diện nó là một vấn đề phức tạp và không phải lúc nào sự phân định giữa ma thuật với khoa học, y học, tôn giáo, phong tục cũng rõ ràng. Trong nghiên cứu về ma thuật của Đỗ Thị Thu Hà mà chúng tôi đã dẫn, đề mục đầu tiên, bà đặt tiêu đề: *Ma thuật là gì và Cái gì là ma thuật?* Cách đặt tiêu mục cho thấy, bản thân tác giả đã rất trăn trở trong sự định hình, nhận diện ma thuật trong muôn vàn những biểu hiện liên quan mật thiết đến nhau: “Đó có thể là thuật tránh sét, giữ bão, thuật chữa bệnh nấc, trẻ rưng rưng, đeo tỏi vào người khi có dịch, trừ sâu bọ, trấn ác mộng (Phan Kế Bính)... Ma thuật cũng là bói toán, phong thủy, xem số xem tướng, cầu đồng cốt (Đào Duy Anh), là các nghi thức trong lễ của thầy cúng và các tín hiệu ghi trên tờ thỉnh cầu; là biện pháp lạ lùng con người thực hiện trong ngày Tết Đoan ngọ (Nguyễn Văn Huyền) hay các thực hành kiểu bói quẻ chân gà, xin thăm xin quẻ, thờ hồ thờ rắn, may miệng xác chết gây điều hiểm họa, nhét miệng đinh kim (Cadiere) và nhiều các thực hành kiểu dạng nhằm đạt mục đích trực tiếp như thế [16, tr.41]

Nhà nghiên cứu Nguyễn Thị Hiền, trong “*Ma thuật: nhận diện và nghiên cứu trong nhân học*”, khái quát: “Các thực hành ma thuật rất đa dạng bao gồm lễ thánh tẩy và thánh hóa tạo ra không gian thiêng đối với cá nhân và cộng đồng để cầu cúng, thỉnh tấu (...). Những nghi lễ đánh dấu sự chuyển giao giữa các năm âm lịch, dương lịch, các lễ hội nông nghiệp, các giai đoạn trong cuộc đời. Các nghi lễ chữa bệnh đi kèm với các hiện vật và kỹ thuật ma thuật mang tính bảo vệ và chữa trị được tiến hành kết hợp với các hành vi và lời nói,.. Ngoài ra còn có thuật bói toán và tiên tri, lý giải giấc mơ, sử dụng những con số và cách tính toán mang tính phép thuật như chiêm tinh, bói toán; giao tiếp thần linh (nhập đồng, gọi hồn...)

Tóm lại, ma thuật gắn luôn gắn với hiện tượng siêu nhiên, huyền bí. Ma thuật có thể hiểu theo nhiều lớp nghĩa. Nghĩa rộng, ma thuật là tất cả những nghi lễ, những yếu tố phép thuật, kỳ ảo, huyền thoại mang màu sắc u linh. Nó tất yếu bao gồm cả những nghi thức tín ngưỡng nghi cúng bái, cầu xin, những phong tục có sự hiện diện của thần thành trong tâm thức. Ở góc độ hẹp hơn, ma thuật chỉ những hành vi cụ thể, mang tính huyền bí, giải quyết những tình huống nhất định và hướng đến mục đích rõ ràng. Chính vì thế ngày nay, một số nhà nghiên cứu đã thay thuật ngữ phương thuật bằng thuật ngữ nghi lễ. Sự thay thế này có điểm không hợp lý bởi: “Mặc dù có nhiều hàm ý trong thuật ngữ ma thuật mang tính nghi lễ nhưng thuật ngữ nghi lễ không bao hàm hết các yếu tố của ma thuật” [17]. Nhìn chung, sự phân biệt tương đối giữa phương thuật và nghi lễ là: phương thuật có một mục đích rõ ràng, phần nào đó là tính áp đặt của con hướng để buộc các hiện tượng tự nhiên hoặc siêu nhiên phản ứng theo yêu cầu của mình. Phương thuật hướng đến kết quả có thể nhìn thấy còn nghi lễ đôi khi chỉ để thể hiện sự tôn kính hay cầu mong điều may mắn nói chung, không nhằm xử lý các tình huống cụ thể. Phương thuật gắn với các động tác, ngôn ngữ, dụng cụ làm phép và thường tiến hành trong khoảng thời gian rất ngắn, như một lát cắt. Trong khi đó, nghi lễ là một hệ thống hành động tín ngưỡng, kéo dài, thường bao gồm nhiều động tác phương thuật. So với nghi lễ, phương thuật cũng khác biệt ở tính “được lựa chọn”, nghĩa là trong một tình huống, người ta có thể chọn dùng hay không dùng phương thuật, chọn thuật này hay thuật khác. Trong khi đó, nghi lễ là tập quán pháp, gắn với quy tắc cộng đồng, buộc cá nhân trong cộng đồng ấy tuân thủ như một nếp sống.

Trong đề tài này, chúng tôi xem xét phương thuật ở lớp nghĩa hẹp. Và vì vậy, những nghi lễ tín ngưỡng đơn thuần mang tính chất phong tục thông lệ như cúng giỗ, lễ tiết, tang ma, sóc vọng... nói chung không được liệt kê trong quá trình sưu tầm, nghiên cứu. Đề tài chỉ thống kê những dạng thức ma thuật là hành động, lời nói có tính chất “làm phép” rõ ràng, giải quyết các tình huống cụ thể. Tất nhiên, sự phân chia và nhận dạng chỉ mang tính chất tương đối.

Đôi khi, phương thuật có sự giao thoa với một số hình thức tri thức dân gian khác như y học dân tộc. Một trong những mục đích phổ biến nhất của

phương thuật là giải quyết các vấn đề về sức khỏe hay tai nạn bất ngờ, do vậy tất yếu có sự giao thoa với y thuật. Sự kỳ bí của phương thuật có thể lý giải từ góc nhìn khoa học với sự tác động của vị thuốc hay tác động vật lý, tâm lý. Nhận thấy mối liên quan đó, trong công trình *Các hình thức tôn giáo sơ khai và sự phát triển của chúng*, X.A.Tocarev đã viết: “*dưới thuật ngữ chữa bệnh bằng phù phép, người ta hiểu: đó là y học dân gian kết hợp với những thủ thuật chữa bệnh mê tín và bịp bợm...*”[28].

Tocarev nhận ra được bản chất của phương thuật dân gian là sự kết hợp giữa một phần cơ sở khoa học, kinh nghiệm dân gian và phần còn lại là tín ngưỡng. Cùng chung mục đích chữa bệnh, nhưng phương thuật dân gian khác với y học ở một đặc tính cơ bản, đó là tính thiêng và yếu tố phép. Nếu y học dân tộc lấy cơ sở khoa học làm nền tảng thì phương thuật dân gian bắt buộc phải có yếu tố “phép”. Ví dụ, trong thuật chữa chàm cho trẻ nhỏ: người nhà ra chợ, lấy trộm một con tôm, mang về xoa vào chỗ bị bệnh, thì hành vi *lấy trộm* là nghi thức làm phép. Đề phòng trẻ em co giật, người Nùng An (Quảng Uyên, Cao Bằng) dùng meo nín hơi đặt chiếc chìa khóa của người khác họ vào tay em bé. Ở đây “nín hơi” và “người khác họ” được coi là yếu tố mang tính bí ẩn, tạo nên yếu tố thiêng.

Tuy nhiên, ranh giới giữa phương thuật dân gian và y học dân tộc mang tính chất tương đối. Không ít phương thuật bắt nguồn từ cơ sở khoa học. Trong trường hợp đó, yếu tố phép chỉ có tác dụng về mặt hình thức, tinh thần. Bên cạnh đó, một số hình thức chữa bệnh dân gian chủ yếu được kiểm chứng bằng kinh nghiệm, sự lý giải trên bình diện khoa học không rõ ràng. Dần dần, người ta không xác định được đó thực chất là bài thuốc hay cách làm phép. Đánh cảm bằng tóc rối, cách khêu lẹo mắt... là những ví dụ.

1.1.4. Phương thuật trong tiến trình văn hóa nhân loại

Một trong những vấn đề lý luận được bàn đến nhiều nhất khi nghiên cứu ma thuật (từ đây sẽ gọi là phương thuật) là sự tồn tại và phát triển của nó trong lòng xã hội qua các thời kỳ lịch sử. Trong nhiều thế kỷ, các nhà triết học, tôn giáo học và nhân học văn hóa đã có những tranh luận gắt gao để nhận diện, đánh giá ma thuật và phân biệt nó với các phạm trù liên quan như tôn giáo, khoa học.

1.1.4.1. Trong mối liên hệ với tôn giáo, tín ngưỡng

Thực hành ma thuật tồn tại trong xã hội loài người từ thời nguyên thủy

và để lại dấu ấn trong nhiều nền văn hóa. Người Trung Hoa cổ đại chủ yếu dùng ma thuật với mục đích đối phó, trong đó, đáng sợ nhất là các hình thức vu thuật, cổ trùng sử dụng trùng độc, kim nhọn, hình nhân hãm hại. Tương truyền, khi Thương Hiệt tạo ra chữ Khoa đầu thì “trời mưa thóc, quý khóc đêm” báo hiệu sự kinh động của quỷ thần do nỗi sợ phép phù chú từ các ký tự Hoa văn. Sau này, Đạo giáo ra đời đã chuyên sâu tìm hiểu và phát triển các thuật kỳ bí như luyện đan, trừ tà, trấn yểm, cầu đảo, bùa phép... Đạo sĩ Bà la môn có thần chú Vecda để điều khiển thần linh. Phật giáo giữ cái nhìn hai chiều, một mặt thừa nhận sự tồn tại của ma thuật (Mục Kiên Liên là đệ nhất thần thông, Bồ Đề Đạt Ma cũng nhiều phép thuật), mặt khác nhấn mạnh: giáo hóa thần thông luôn linh nghiệm hơn biến hóa thần thông, lạm dụng ma thuật làm cản trở cho sự giác ngộ. Trong thần thoại Hy Lạp, Hecate, nữ thần bóng tối và địa ngục, đồng thời cũng là thần bảo trợ ma thuật. Sử thi Odyssey chứa yếu tố ma thuật với chi tiết đoàn thủy thủ bị làm phép biến thành lợn [6]. Kinh thánh có cái nhìn khắt khe về ma thuật khi cho rằng đó là quyền phép của quỷ Satan, dù có là ma thuật đen hay trắng cũng đáng lên án. Truyện cổ Grim với mục phủ thủy trong Nàng Bạch Tuyết, cô công chúa dẹt tâm ma để may áo cứu các anh trai cho thấy, ma thuật có dấu ấn đặc biệt trong tâm thức dân gian và hầu hết, người ta nhìn nó với tất cả sự sợ hãi, ý muốn trừng phạt kẻ phù thủy. Châu Âu thời trung cổ là nơi có đầy ma thuật. Ngày nay một số người theo Công giáo vẫn sử dụng thần chú, di vật của Thánh, xương Thánh, miếng Thánh giá, khăn mạng của Đức mẹ. Những hiện vật này đều mang tính thiêng và có thể sử dụng để làm phép màu,,

Cuối thế kỷ XIX, thời kỳ vấn đề ma thuật, phương thuật dân gian bắt đầu được tập trung nghiên cứu, các nhà tôn giáo học đã nhìn nhận nó theo chiều hướng tiêu cực: nó không phải là tôn giáo mà là thứ thấp kém hơn tôn giáo. Các hoạt động thờ cúng và nghi thức phương thuật bị khinh bỉ, coi thường như một tàn dư nguyên thủy mông muội, thô tục. Các nhà triết học cổ đại như Plato, Gaius Plinius Secundus coi ma thuật là khao khát quyền lực bóng tối, bàn tay bạo chúa hay “thứ hàng nhập khẩu vô dụng từ phương Đông” [6]. Ma thuật và khoa học huyền bí từng bị đánh giá tiêu cực nhất, như những tàn dư của thời nguyên thủy, hình thức tiền tôn giáo, thấp kém, phi lý, mông muội. Trong suốt hành trình lịch sử, giới phù thủy đã phải nhận những hành động tẩy chay và trừng phạt khắc nghiệt: “định kiến văn hóa với ma thuật trong nghiên cứu về tôn giáo và ma thuật là một hiện tượng mang tính

kế thừa bắt đầu từ mối quan hệ đối đầu ngày càng tăng và phức tạp của Công giáo đối với ma thuật từ cuối thời cổ đại cho đến đầu thời hiện đại,.. Tuy vậy, những quan điểm khắt khe (ít nhiều chịu ảnh hưởng của “nhà thờ Công giáo,.) không thể che mờ sự thật rằng phương thuật có những mối gắn bó máu thịt với tôn giáo tín ngưỡng, thậm chí, nó chính là biểu hiện sinh động nhất của thực hành tôn giáo.

Các nhà nhân học thế kỷ XIX như Edward Tylor, Jame Frazer tin rằng ma thuật ở giai đoạn tiến hóa sớm của loài người, sẽ được thay thế bằng tôn giáo. Điều này gặp phản biện khi trên thực tế, ở hầu hết các xã hội, ma thuật, tôn giáo và khoa học vẫn đồng hành, với những thực hành và nguyên lý riêng. Trong cái nhìn cởi mở hơn, O'Connor thể hiện quan điểm: *“Tốt nhất ma thuật nên được coi là một phần của tôn giáo hoặc là một thể loại đặc biệt của trải nghiệm tôn giáo”* [2]. Ông giải thích thêm: Ma thuật là một phần của tôn giáo nhưng tôn giáo lại không chỉ là ma thuật. Tôcarep cũng xếp “ma thuật giáo” là một trong những “tôn giáo sơ khai”, cùng Totem giáo, Bái vật giáo, Vật linh giáo và Saman giáo. Thậm chí, ông nhấn mạnh: *“Chưa chắc có một tôn giáo nào mà không có ma thuật, chỉ trừ một vài ngoại lệ”*[25].

Gác lại những tranh luận, có thể thấy điểm chung: trong học thuật và ý thức con người, ma thuật luôn gắn liền với các hiện tượng siêu nhiên huyền bí. Thời cổ đại, ma thuật là một hình thái tôn giáo – tư duy. Ở phương Đông, ma thuật gắn bó với Đạo giáo như một yếu tố duy linh nguyên thủy. Các hình thái tôn giáo tín ngưỡng với vũ trụ quan tâm linh, hệ tư tưởng phiếm thần đều tạo cơ sở để ma thuật hành chức và tồn tại. Và đến lượt mình, ma thuật góp phần tạo ra lớp vỏ linh diệu để người ta sung bái tôn giáo, tín ngưỡng.

1.1.4.2. Trong mối liên hệ với khoa học

Cuộc tranh luận về mối quan hệ giữa phương thuật và khoa học sôi nổi trong một thời gian dài và nó phần nào bị chi phối bởi các quan điểm phương Tây bởi sự hợp lý và tính thực nghiệm khoa học (luôn cần phải nhìn thấy, có khả năng giải thích và kiểm chứng). Do đó các hệ kiến thức và thực hành ma thuật thời trung cổ bị coi là phi hoa học, là những mô hình văn hóa lỗi thời, thất bại. Sự phân biệt giữa khoa học và phương thuật thể hiện ở mấy điểm sau: “Khoa học, thậm chí ngay cả khi được tạo ra bởi kiến thức nguyên thủy của người nông dân dựa trên những kinh nghiệm phổ biến của đời sống hàng ngày, những kinh nghiệm được thu thập trong quá trình đấu tranh của

con người với thiên nhiên để tồn tại, được xây dựng bởi quan sát và được cố định bởi lý trí. Ma thuật dựa trên kinh nghiệm cụ thể của những trạng thái tinh thần, trong đó con người không phải quan sát thiên nhiên mà là bản thân họ, ở đó, sự thật được bộc lộ không phải chỉ bằng ý trí mà còn bằng hoạt động của tình cảm”, “Ma thuật khác với khoa học ở chỗ, những hành động nghi lễ không thể minh chứng bằng thực tiễn, giá trị của chúng không thể cân đo, đong đếm thực chứng. Ma thuật không bị phê phán ở góc độ tiêu chí đúng sai, mà theo chuẩn mực khác. Ví dụ, thầy cúng không làm lễ đúng kiểu và đặt tượng đúng vị trí trên bàn thờ, ông và gia đình có thể phải chịu hậu quả”.

Ở một phương diện khác, phương thuật có mối quan hệ mật thiết với khoa học. Phương thuật không chỉ được xây dựng trên cơ sở yếu tố “thiên” mà còn được hình thành trên nền tảng khoa học nhất định. Nó gắn bó mật thiết với thuật chiêm tinh, phong thủy, tướng số, tâm lý, sinh học, thuật giả kim (tiền đề của Hóa học hiện đại). Điều này chúng tôi sẽ làm rõ hơn trong một số nội dung tiếp sau.

1.1.4.3. Trong mối liên hệ với phong tục tập quán, nghệ thuật

Ở một số trường hợp phương thuật dân gian trở thành một nghi lễ tín ngưỡng, dạng thức phong tục đơn thuần. Ví dụ, trong đám cưới của người Việt cổ có tục giã cối đón dâu (mô phỏng động tác giao hoan nam nữ), trải giường cho cô dâu bằng một đôi chiếu úp vào nhau, cất hạt giống dưới gầm giường cô dâu mới (kích thích yếu tố sinh nở)... Đám cưới của người Sán Chỉ lại được miêu tả như sau: Khi đoàn dẫn dâu bắt đầu sang nhà gái, ông sấn sui (ông mối) đi đầu tiên, xuống hết cầu thang ông dừng lại dưới mái gianh làm phép thuật (sấn sui sấn thìn cẩu) để thu phục ma tà quỷ quái. Thủ tục ông làm như sau: hướng ra cổng chính, đặt bát nước trước mặt, đốt ba nén hương, vẽ một vòng tròn dưới đất và kẻ chia vòng tròn thành 4 ô bằng nhau, tương ứng với 4 hướng Đông – Tây – Nam – Bắc. Ông đặt cái bánh dày vào vòng tròn đó, tay cầm dao nhọn, miệng lầm nhảm đọc những câu phù chú. Sau đó ông lật úp bát nước xuống và cắt miếng bánh làm đôi, nín thở dùng chân đá những miếng bánh đó về hướng Tây. Họ cho rằng khi lật úp bát xuống là họ đã nhốt được ma quỷ xuống đó, những mẫu bánh dày đá về hướng Tây làm ma quỷ còn lại tranh nhau về hướng đó tìm ăn. Làm như vậy trên đường sẽ không bị ma ác, ma xấu quấy nhiễu nữa[1].

Những động tác đó thực chất cũng là một dạng thức làm phép. Sau này, khi đã trở nên phổ biến, người ta mặc định đó như phong tục, đôi khi làm mà không cần hiểu ý nghĩa. Vượt ra khỏi lớp vỏ kỳ bí đầy ám ảnh, phương thuật dân gian còn trở thành các trò chơi dân gian gần gũi với trẻ em như Đồng ếch, đồng Chổi, bói chén, “thôi miên nâng người” với những câu thần chú trở nên quen thuộc như những bài đồng dao: “*Đồng chổi! Đồng chổi/ Thôi nổi mà lên/ Cách sông cách ao/ Cách rào cách dậu*”...

Quá trình lịch sử, ma thuật không chỉ tiệm cận với khoa học mà còn trở thành một dạng thức kỹ nghệ với sự ra đời của Ảo thuật- nghệ thuật tạo ra ma thuật không phải bằng quyền phép mà bằng sự xếp đặt khéo léo của con người. Trong ngôn ngữ, thuật ngữ “magic” đã được phổ thông hóa, bước từ thế giới kỳ ảo sang đời sống. Ma thuật có thể dùng để chỉ các hiện tượng kỳ diệu, xuất sắc, tài năng: bàn tay ma thuật, thổi sơn ma thuật...

1.2. Phân loại phương thuật

Nghiên cứu lý thuyết về phương thuật không thể bỏ qua vấn đề phân loại. Nhìn chung, trên thế giới, cách phân loại đơn giản và phổ biến nhất là sự phân loại theo tiêu chí tính chất, bao gồm ma thuật thuật đen (thuật làm hại) và ma thuật trắng (thuật có lợi). Ngoài ra, người ta còn căn cứ theo các tiêu chí khác như phạm vi, cách thức hình thành phương thuật. Theo O'Connor, có ma thuật lời nói và cử chỉ, ma thuật nghi lễ, bói toán và tiên tri. Các nhà nghiên cứu Trung Quốc chia ma thuật thành 4 loại: ma thuật giao tiếp, tiếp xúc, truyền nhiễm và lây lan [11].

Ở Việt Nam, nhà nghiên cứu Phan Hữu Dật đưa ra cách phân loại khá chi tiết:

* *Căn cứ vào đối tượng chịu tác động*, người ta chia ra hai loại ma thuật:

+ Ma thuật với tác động mang tính cá nhân. Ví dụ, người ta tin rằng nếu đi đường mà gặp một con mèo đen chạy qua thì đó là sự báo trước điều bất hạnh. Để tránh rủi ro, người ta phải dùng ma thuật. Có người nhổ nước bọt ba lần qua vai trái.

+ Ma thuật với tác động mang tính tập thể. Ví dụ, để tránh bệnh dịch vào làng, có dân tộc, nửa đêm các bà già đánh trần, ca những ai khúc, đọc

những lời cầu khẩn trong khi dùng cày chìa vôi hoặc lưỡi cày vạch những đường cày quanh làng.

* *Căn cứ vào tính chất*, người ta phân biệt ma thuật phòng ngừa và ma thuật gây hấn: Ma thuật phòng ngừa, hay ma thuật bảo vệ hoặc xua đuổi: Để thực hiện, người ta mang bùa hộ mệnh, sử dụng các loại thuốc men. Ma thuật gây hấn: Gồm các hình thức ma thuật làm hại người (của cá nhân hay tập thể).

* *Căn cứ vào sự tác động đến đối tượng trực tiếp hay gián tiếp, gần hoặc xa, toàn bộ hay một bộ phận con người để phân loại*:

+ Sức mạnh vào sự tác động bằng tiếp xúc trực tiếp vào con người như mang bùa, sử dụng thuốc men. Thổ dân châu Phi khi đi săn mang bùa các loại sừng sơn dương, da và đuôi mèo rừng, vỏ quả hồ đào, vỏ ốc, răng và móng chân báo trong người để tránh tai họa và cầu may. Để tránh sử tử và báo vồ thì mang bùa bằng răng và móng các con thú ấy. Ví dụ, để gây tác hại cho kẻ thù ở bộ lạc lân cận, phù thủy thổ dân Úc thường hướng một chiếc đũa nhọn hay một khúc xương về phía kẻ thù thì thầm nguyện rửa. Họ tin rằng làm thế kẻ thù sẽ chết hoặc bị đau ốm nặng. Họ còn buộc dây vào khúc xương, cắm xuống đất, ném xương vào kẻ thù và tin rằng làm vậy, máu kẻ thù sẽ bị hút theo dây và tuôn vào đất.

+ Ma thuật từng phần: Muốn gây hại kẻ thù, người ta tìm cách lấy một nắm tóc, một mảnh y phục, thậm chí một ít phân của kẻ thù, để làm phù phép thay cho tác động đến toàn bộ cơ thể kẻ thù và nói lời nguyện. Vì thổ dân ở Tân Ghinê gìn giữ tóc của mình, nên để có tóc thổ dân Papou dùng cho nghiên cứu chống lại quan điểm phân biệt chủng tộc, nhà dân tộc học Micluc Maclai đã buộc phải đổi tóc của mình để lấy tóc thổ dân. Khi trở về Nga, tóc trên đầu ông bị thừa hẳn đi. Với thổ dân Mêlanêdi, để gây hại kẻ thù, họ lấy tóc, thức ăn thừa của kẻ thù ném vào lưng chúng.

* *Căn cứ vào mục đích có ma thuật đen và ma thuật trắng*: Ma thuật đen là loại ma thuật dùng để thu phục ma quỷ và chế ngự các lực lượng siêu nhiên nguy hại, lấy đó làm công cụ để giết người. Tất cả các xã hội của loài người đều lên án nó và phân biệt nó với ma thuật trắng. Còn ma thuật trắng là

loại ma thuật dùng để tránh khỏi nạn nham của ma quỷ. Như vậy nó không được xem là phản xã hội, như ma thuật đen.

Tiếp thu quan điểm khoa học của các nhà nghiên cứu, chúng tôi đưa ra hệ thống phân loại phương thuật dân gian như sau:

* *Xét theo phạm vi, mục đích sử dụng có:* phương thuật điều khiển tự nhiên-khí hậu; phương thuật sản xuất, phương thuật trong đời sống sinh hoạt cá nhân (bảo vệ sức khỏe, giải quyết tai nạn bất ngờ, điều khiển tình cảm); phương thuật trong đời sống xã hội (giải tỏa mâu thuẫn cộng đồng, cầu an cho làng bản)...

- *Xét theo cách thức sử dụng có:* hành vi ma thuật (như hành vi ăn trộm, nín thở, phù, gõ...), ngôn ngữ ma thuật (lời chú, các câu nói phép), công cụ ma thuật (con dao, cái kim, lá bùa, củ tỏi...). Ở nhiều trường hợp, một phương thuật được làm nên bởi sự tác động của cả hành vi, ngôn ngữ và vật làm phép.

* *Xét theo đối tượng thi hành có:* các phương thuật do đạo sĩ, thầy phù thủy, thầy tào thực hiện và phương thuật phổ biến trong dân gian, người thường cũng có thể thực hiện (bản thân tự tiến hành hoặc lựa chọn người có đặc điểm riêng (góa chồng, khác họ, dễ sinh...) để tiến hành).

* *Xét theo tần suất sử dụng có:* các phương thuật sử dụng như một quy trình trong phong tục, gần như trở thành phong tục (gánh nước đầu năm, mừng tuổi, trấn trạch nhà mới, giã cối đón dâu...) và các phương thuật dùng cho những tình huống (chữa bệnh, xử lý tai nạn bất ngờ, trợ sinh, bắt sâu, chữa ròi cho gia súc...): Trong hai dạng thức này, phương thuật sử dụng cho những tình huống cụ thể điển hình hơn, phản ánh đúng bản chất của khái niệm phương thuật hơn khi nó gắn với một mục đích cụ thể, dễ kiểm chứng kết quả. Trái lại, nhiều động tác làm phép trong nghi lễ được coi như một nghi thức mang tính công đoạn mà bản thân người thực hiện có khi còn chưa hiểu rõ ý nghĩa của nó.

* *Xét theo tiêu chuẩn đạo đức có* phương thuật bảo vệ, cứu trợ và các phương thuật làm hại. Thuật ngữ tôn giáo thế giới gọi đó là phương thuật đen (làm hại) và phương thuật trắng (có lợi). Tuy nhiên, giống như quan điểm của

GS. Phan Hữu Dật khi nghiên cứu về sự phân loại ma thuật, chúng tôi cho rằng ma thuật trắng chỉ mang ý nghĩa tương đối bởi nhiều khi, để giúp ích cho đối tượng này phải gây hại đối tượng khác. Trong tình yêu, ma thuật “trắng” có thể níu giữ tình yêu (nếu hiệu nghiệm), nhưng thực chất là lừa gạt. Trong hoạt động mưu sinh, người đi săn dùng ma thuật để cho người khác không theo được dấu vết thú rừng, làm cho mình được mùa, thì lại làm cho người khác mất mùa...

1.3. Phương thuật dân gian trong đời sống các dân tộc thiểu số ở Việt Nam

1.3.1. Môi trường văn hóa tộc người - Điều kiện để phương thuật dân gian nảy sinh và bám rễ

Trên thực tế, phương thuật dân gian có ở nhiều dân tộc và vùng lãnh thổ trên thế giới trong suốt tiến trình lịch sử. Mặc dù được gọi là một hình thái tôn giáo sơ khai nhưng nó vẫn thịnh hành trong thời đại hiện nay, ở các quốc gia hiện đại, văn minh nhất. Đôi khi, nó có khả năng cạnh tranh với y học hiện đại. So với phương Tây, các quốc gia phương Đông sử dụng phương thuật dân gian phổ biến hơn.

- Ở Việt Nam, *văn hóa nông nghiệp* chi phối sự hình thành và phát triển rộng rãi của phương thuật dân gian. Cư dân nông nghiệp có xu hướng ứng xử theo kinh nghiệm. Con đường phát triển của phương thuật dân gian cũng chính là kinh nghiệm truyền tai. Hơn thế nữa, trong văn hóa nông nghiệp, đời sống tín ngưỡng rất đa dạng. Người ta tin vào thần thánh, vào sức mạnh bí ẩn của siêu nhiên. Đây chính là cơ sở để phương thuật dân gian nảy sinh bởi phần lớn phương thuật đều gắn với niềm tin tâm linh.

- *Dấu ấn Đạo giáo*: Đạo giáo đặt dấu ấn trong văn hóa Việt Nam ngay từ những thế kỉ đầu của thiên nhiên kỉ thứ 2. Một trong những khát vọng lớn nhất của Đạo giáo là tìm ra cách tác động đến thế giới, thách thức quy luật của tự nhiên. Các đạo sĩ mất hàng ngàn năm để đi tìm bài thuốc trường sinh bất lão, khám phá là những phép thuật phù thủy bí hiểm. Ở một góc độ nào đó, phương thuật dân gian cũng là một sản phẩm của Đạo giáo. Có những phương thuật đơn giản mang tính chất dân dã (mà ai cũng có thể thực hiện)

nhưng cũng có phương thuật cần đến bàn tay của pháp sư, thầy phù thủy (như bùa ngãi, bắt vong, nhập hồn, trấn yểm...).

- Trình độ phát triển kinh tế, xã hội hạn chế: Trình độ phát triển xã hội thấp cũng là nguyên nhân để phương thuật dân gian được “trọng dụng”. Trong môi trường văn hóa tộc người, khi mà nhận thức hạn chế, khoa học kỹ thuật chưa có điều kiện phát triển thì phương thuật dân gian vẫn là cứu cánh cho đồng bào. Bên cạnh đó là một tâm lý cố hữu phổ biến của người Việt: hễ cái gì ông cha truyền lại là an toàn, vô hại. Do đó, ở giữa thế kỉ 21, khi khoa học duy lý là phát triển mạnh, phương thuật dân gian vẫn là liều thuốc mà nhiều người tìm đến.

1.3.2. Ý nghĩa của phương thuật dân gian trong đời sống các tộc người

Không thể phủ nhận ý nghĩa của phương thuật dân gian trong đời sống xã hội của các dân tộc thiểu số nói riêng và người Việt Nam nói chung. Thứ nhất, đó là một dạng thức tri thức dân gian, là kinh nghiệm sản xuất, kinh nghiệm ứng xử xã hội được tích lũy qua nhiều thế hệ. Không ít các phương thuật mê tín, thậm chí nhiều phương thuật nguy hiểm (phụ nữ có thai muốn biết đứa trẻ trong bụng là con trai hay con gái thì làm phép thử: cho một đứa trẻ con đứng trên bụng, nếu nó co chân trái lên thì là con trai, ngược lại là con gái...). Tuy nhiên, không thể phủ nhận rằng, có những phương thuật được cho là hiệu quả (xuất phát từ cơ sở khoa học hoặc tâm lý nhất định). Phương thuật dân gian là sự thích ứng với điều kiện tự nhiên, xã hội. Ở khu vực hẻo lánh, dân cư thưa thớt, đời sống khó khăn, lẽ đương nhiên, phương thuật dân gian sẽ trở nên cần thiết hơn ở nơi điều kiện ý tế, kỹ thuật phát triển.

- Giải pháp cho một số tình huống khẩn cấp: Có thể thấy, các phương thuật dân gian sử dụng cho tình huống khẩn cấp như tai nạn bất ngờ, đau đẻ... là rất phổ biến. Gặp trường hợp khẩn cấp như vậy, khi điều kiện y tế khó khăn, phương thuật dân gian sẽ được nghĩ đến đầu tiên.

- Ý nghĩa tâm lý: Mặc dù không nhiều phương thuật dân gian được lý giải sáng tỏ dưới góc độ khoa học song đôi khi nó mang lại hiệu quả về mặt tâm lý. Ví dụ như hệ thống các phương thuật mang tính “trợ sinh”. Hầu hết các tộc người đều duy trì hình thức làm phép này bởi trước kia, để con là một

trong những nhiệm vụ khó khăn, trọng đại và dễ sợ hãi nhất. Không thể hỗ trợ sản phụ bằng các biện pháp y tế, người ta chỉ có thể hỗ trợ bằng liệu pháp tinh thần. Có câu ca dao ghi lại hệ thống các phương thuật “hộ sinh” mà người chồng có thể làm trong khi vợ vượt cạn:

*Đau thì nén chịu con ơi
 Qua con vượt cạn ấy thời rinh rang
 Chú đi tìm bắc cái thang
 Leo nhà ba bậc, lặn đàng năm tao
 Rồi ra lặn cọc bờ ao
 Xong rồi mời vào liếm láp đồ rau
 Cứ y như phép nhiệm màu
 Làm xong là để chẳng đau đớn nào*

(Ca dao)

Chứng kiến cảnh chồng mình hết trèo nóc nhà lại leo cây cau..., người vợ cũng bớt đi nỗi sợ: “Đàn ông ra khơi có chúng có bạn/ Đàn bà vượt cạn chỉ có một mình”. Trong trường hợp đó, phương thuật trợ sinh là một cách để người chồng chia sẻ với những khó khăn của vợ suốt quá trình đưa trẻ ra đời. Ngày nay, khoa học vẫn bất lực trước nhiều căn bệnh nan y. Trong hoàn cảnh đó, việc tìm đến và đặt niềm tin ở phương thuật dân gian có thể giúp cho người bệnh có tâm lý tốt trong quá trình đối mặt với bệnh tật.

- Truyền thống văn hóa dân tộc: Phương thuật dân gian chính là tấm gương phản chiếu diện mạo văn hóa dân tộc. Ở đó, ta bắt gặp một thế giới quan sinh động, rộng lớn nơi con người đi từ những tư duy hồn nhiên (với những thuật giữ bão, khua nồi xoong đòi mặt trăng khi nhật thực, nguyệt thực) đến những liên tưởng logic, sắc sảo. Nhìn vào phương thuật dân gian, có thể rút ra nhiều nhận xét về tâm lý, quan niệm cộng đồng qua các thể hệ lịch sử. Nhiều phương thuật dân gian trở thành phong tục tập quán giàu ý nghĩa. Việc cô dâu Việt nằm lên chiếu đôi, hạt giống, cô dâu các dân tộc thiếu số bước qua chậu than... từ một dạng thức phương thuật đã trở thành hành động biểu tượng giàu ý nghĩa trong phong tục tập quán.

1.4. Khái quát về các dân tộc thiểu số ở Thái Nguyên

Thái Nguyên là trung tâm chính trị, kinh tế của vùng trung du miền núi Đông Bắc, là cửa ngõ giao lưu kinh tế xã hội giữa vùng trung du miền núi với vùng đồng bằng Bắc Bộ; phía Bắc tiếp giáp với tỉnh Bắc Kạn, phía Tây giáp với các tỉnh Vĩnh Phúc, Tuyên Quang, phía Đông giáp với các tỉnh Lạng Sơn, Bắc Giang và phía Nam tiếp giáp với thủ đô Hà Nội. Tỉnh có diện tích tự nhiên 3.562,82 km² gồm 9 đơn vị hành chính với có 2 thành phố, 1 thị xã và 6 huyện. Các đơn vị hành chính này được chia thành 180 đơn vị hành chính cấp xã (gồm có 30 phường, 10 thị trấn, và 140 xã, với 3.032 thôn, bản, tổ dân phố), trong đó có 124 xã (với 1985 xóm, bản) vùng dân tộc và miền núi.

Theo số liệu thống kê 2010, dân số tỉnh Thái Nguyên là 1.131.300 người, trong đó nam có 558.900 người chiếm 49,4% và nữ là 572.400 người chiếm 50,6%, tỉ số giới tính nam/nữ là 97,6/100. Tổng dân số đô thị là 293.600 người (25,95%) và tổng dân cư nông thôn là 837.700 người (74,05%). Năm 2015 theo số liệu thống kê dân số toàn tỉnh là 1.207.000 người, chủ yếu tăng do nhập cư từ các tỉnh khác đến thường trú tại tỉnh để làm việc tại các khu công nghiệp.

Theo Địa chí Thái Nguyên, khoảng 3 đến 4 vạn năm trước, Thái Nguyên là nơi cư trú của người nguyên thủy – những chủ nhân nền văn hóa khảo cổ Thần Sa, hậu kỳ đồ đá cũ. Từ thuở các vua Hùng dựng nước, vùng đất này nằm trong cương vực của nhà nước Văn Lang, là gạch nối giữa đồng bằng châu thổ Sông Hồng và Việt Bắc.

Tỉnh Thái Nguyên hiện có 11 dân tộc trên tổng số 54 dân tộc sinh sống tại Việt Nam, trong đó 8 dân tộc đông dân nhất là: Kinh, Tày, Nùng, Sán Dìu, Sán Chay, Dao, Mông, Hoa (Theo số liệu điều tra dân số nhà ở năm 2009). Dựa theo Địa chí Thái Nguyên và tư liệu của Ban Dân tộc Tỉnh Thái Nguyên thông tin trên trang thông tin điện tử chính thức (Bandantoc.thainguyen.gov.vn), chúng tôi khái quát về các tộc người chiếm tỷ lệ dân số cao và dấu ấn văn hóa đậm nét như sau:

Người Tày: Năm 2009, người Tày ở Thái Nguyên có 123.197 người, là dân tộc thiểu số chiếm số lượng lớn nhất ở Thái Nguyên Họ có mặt ở tất cả

các huyện thị xã, thành phố trong tỉnh, tập trung đông nhất là ở huyện Định Hoá (41,1%), tiếp đến là các huyện: Phú Lương (18,6%), Đại Từ (12,7%), Võ Nhai (12,5%).

Người Nùng: Dân tộc Nùng trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên có nhiều nhóm, có nguồn gốc từ các tỉnh lân cận như Lạng Sơn, Cao Bằng, Tuyên Quang. Họ đến đây do nhiều nguyên nhân và vào nhiều thời điểm khác nhau. Có những nhóm Nùng do bị áp bức bóc lột của các thế lực phong kiến Hán, họ bỏ quê hương đến các tỉnh biên giới phía Bắc, dần dần đi sâu vào nội địa, đến Thái Nguyên; có những nhóm do bị cướp bóc, giặc giã, dịch bệnh mà di cư đến vùng này; có những nhóm Nùng mới đến đây cư trú sau chiến tranh biên giới (năm 1979). Thái Nguyên hiện tại có 5 nhóm Nùng (nhóm địa phương): Nùng Phàn Slinh, Nùng Cháo, Nùng Inh, Nùng An và Nùng Giang. Nhóm Nùng Cháo cư trú lâu đời nhất, phân bố chủ yếu ở các huyện Đồng Hỷ, Võ Nhai, Đại Từ. Nhóm Nùng Phàn Slinh di cư từ Bình Gia, Văn Quan, Cao Lộc của Lạng Sơn cư trú ở Võ Nhai, Đồng Hỷ, Đại Từ. Nhóm Nùng Inh, Nùng An, Nùng Giang có nguồn gốc từ Cao Bằng cư trú ở Phú Lương, Võ Nhai, Phú Bình. Dân số của dân tộc Nùng tỉnh Thái Nguyên tính đến đầu năm 2009 là: 63.816 người. Tập trung đông nhất ở huyện Đồng Hỷ là 15.134 người, chiếm 23,7%. Huyện Võ Nhai là 12.997 người, chiếm 20,4%. Huyện Đại Từ là 12.604 người, chiếm 19,8%. Thành phố Thái Nguyên là 8.603 người, chiếm 13,5%...

Người Sán Dìu: còn được gọi bằng nhiều tên khác nhau: Trại Đất, Trại ruộng, Mán Quần Cộc, Mán Váy Xẻ, Sán Nhiều, Slán Dao, nhóm ngôn ngữ Hán, thuộc ngữ hệ Hán-Tạng. Hiện nay, Thái Nguyên là tỉnh có đông người Sán Dìu nhất nước ta (chiếm gần 30%). Người Sán Dìu đứng vị trí thứ 4 trong các dân tộc của Tỉnh, có mặt tại tất cả các huyện, thị xã, thành phố song tập trung chủ yếu ở vùng bán sơn địa như, đông nhất ở các huyện Đồng Hỷ, Phổ Yên, Phú Lương, Phú Bình.

Người Sán Chay: bao gồm hai nhóm là Cao Lan và Sán Chí, đều là những cộng đồng mới di cư sang Việt Nam cách đây một vài trăm năm. Trong Đại Nam nhất thống chí, ở mục Phong tục tỉnh Thái Nguyên khi đề cập tới người Cao Lan có ghi: Mán Cao Lan cứ ba năm một lần thay đổi chỗ ở,

không ở chỗ nào nhất định. Người Sán Chay cư trú rải rác trên địa bàn toàn tỉnh song tập trung chủ yếu ở ba xã: Na Mao (Đại Từ), Phú Đô (Phú Lương) và Tân Thịnh (Định Hóa).

Người Dao: Ở Thái Nguyên thuộc 3 nhóm địa phương: Dao Đỏ, Dao Quần Chẹt và Dao Lô Gang. Dao Quần Chẹt tập trung chủ yếu ở huyện Đại Từ, Dao Đỏ cư trú phân tán ở huyện Phú Lương và Đồng Hỷ, Dao Lô Gang tập trung ở huyện Võ Nhai. Ngoài ra, người Dao còn cư trú rải rác ở Định Hóa, Phổ Yên... Tuy thuộc 3 nhóm khác nhau nhưng đều tự gọi là Dao Đại Bản (Tâm Mả Miền), cùng nói phương ngữ Kiềm Miền.

Người Mông: Theo số liệu của Ban chỉ đạo cuộc Tổng điều tra dân số Việt Nam năm 1979 thì vào năm này tỉnh Bắc Thái nói chung, Thái Nguyên nói riêng mới có số liệu về người Mông. Năm 1979, toàn tỉnh Bắc Thái có 650 người Mông thì tại khu vực Thái Nguyên ngày nay có 644 người, trong đó gần 80% tập trung ở huyện Võ Nhai. Sau đó 10 năm (1989) dân số Mông ở Thái Nguyên đã lên tới 2.264 người, huyện có đông người Mông nhất là Đồng Hỷ tăng từ 54 người lên 1.022 người (tăng tuyệt đối 968 người), huyện Võ Nhai mặc dù đã tăng từ 513 người lên 923 người (tăng tuyệt đối 410 người) nhưng lại xuống vị trí thứ hai. Đến năm 1999, dân số Mông trong toàn tỉnh đã lên tới 4.831 người, tăng hơn gấp đôi trong 10 năm và năm 2009 đã tăng lên 7.230 người (tăng 49,65%).

- **Người Hoa:** Những người Hoa đầu tiên đã có mặt ở Thái Nguyên khoảng trên dưới 150 năm. Họ là lưu dân có nguồn gốc từ các tỉnh Quảng Đông và Quảng Tây tại Trung Quốc. Tổ tiên của một bộ phận trong số họ vốn là những nông dân nghèo đói phải phiêu bạt mưu sinh, một số ít khác có thể là hậu duệ những chiến binh của phong trào Thái Bình Thiên Quốc chống lại nhà Thanh, bị đàn áp nên trốn sang Việt Nam. Khoảng những năm 60-70 của thế kỷ trước, một bộ phận người Hoa cũng chuyển từ Hà Cối (Quảng Ninh) về Thái Nguyên lập nghiệp.

Các dân tộc thiểu số khác: (38 dân tộc) có 3.755 người gồm nhiều dân tộc khác nhau mới nhập cư đến từ các tỉnh khác vào thời kỳ của những năm 60 thế kỷ 20 trở lại đây từ bằng những con đường như đến học tập,

công tác, hoặc lấy vợ, lấy chồng về Thái Nguyên sinh sống rồi định cư tại đây. Trong các dân tộc khác đáng chú ý là Dân tộc Ngái người Ngái ở Thái Nguyên theo Tổng điều tra dân số ngày 1/4/1999 tỉnh Thái Nguyên chỉ có 422 nhân khẩu, sinh sống phân tán ở các huyện Đại Từ (110 người, nam: 60, nữ: 50), thành phố Thái Nguyên (86 nhân khẩu, nam: 42, nữ: 44), Phổ Yên (31 nhân khẩu, nam: 21, nữ: 10). Người Ngái còn phân bố ở các huyện Phú Lương và Đồng Hỷ. Dân tộc Ngái không có các thôn bản riêng, họ sống xen kẽ với người Kinh, Tày, Hoa và Sán Dìu

Có thể thấy, Thái Nguyên là tỉnh đa dạng về văn hóa tộc người, trong đó chủ thể văn hóa là cư dân Tày, Nùng với số dân đông và sức lan tỏa về ngôn ngữ, văn hóa. Mặc dù các tộc người vẫn cư trú riêng trong các làng bản và có xu hướng lựa chọn hôn nhân đồng tộc, song do đặc điểm địa lý vùng bán sơn địa không quá phân cách, nên sự giao thoa thành phần dân tộc và văn hóa vẫn diễn ra. Điều này ít nhiều để lại dấu ấn trong tín ngưỡng dân gian nói chung và các phương thuật nói riêng.

TIÊU KẾT

Trong chương đầu tiên, chúng tôi đã triển khai những vấn đề lý thuyết nền tảng, làm cơ sở cho quá trình nhận diện, sưu tầm, phân loại, nghiên cứu phương thuật dân gian các dân tộc thiểu số ở Thái Nguyên. Có thể tóm lược như sau:

- Phương thuật dân gian được sử dụng phổ biến hơn dưới thuật ngữ “ma thuật”, chỉ hình thức sinh hoạt tín ngưỡng, có tính kỳ bí thường được thực hiện bằng sự kết hợp giữa những lời nói và động tác trong sự bảo đảm, lựa chọn chặt chẽ về tư cách của người thực hành nhằm tác động đến thế giới tự nhiên và các lực lượng siêu nhiên để đạt được kết quả mong muốn. Trong đời sống hàng ngày, người Việt Nam gọi phương thuật dân gian bằng những cách gọi khác nhau như làm phép, làm mẹo, phép thuật, bí thuật, tà thuật, thuật phù thủ... Trong các nghiên cứu học thuật, phương thuật thường được thay thế bằng thuật ngữ phổ biến hơn là ma thuật.

Phương thuật/ma thuật dân gian có những hình thức biểu hiện vô cùng đa dạng trong đời sống. Nó cũng có mối quan hệ mật thiết với nghi lễ và khoa học. Trong sự phức tạp ấy, việc nhận diện phương thuật dân gian có ý nghĩa quan trọng. Ở đề tài này, chúng tôi nhận diện sự khác biệt giữa phương thuật và khoa học (bài thuốc, điện chẩn...) ở tính thiêng, sự khác biệt giữa phương thuật với nghi lễ ở tính mục đích rõ ràng, gắn với những tình huống cụ thể và tính “được lựa chọn”.

- Có nhiều cách thức phân loại phương thuật dân gian, xuất phát từ những tiêu chí khác nhau. Trong công trình này, chúng tôi tiến hành khảo sát, phân loại phương thuật dân gian theo tiêu chí phạm vi – mục đích sử dụng.

- Phương thuật dân gian đồng hành cùng con người trong suốt tiến trình lịch sử, hiện diện trên hầu hết các nền văn hóa. Nó đặc biệt phổ biến ở những cộng đồng mà mưu sinh còn phụ thuộc nhiều vào thế giới tự nhiên với tính chất rủi ro cao. Gắn bó mật thiết với đời sống tín ngưỡng, phương thuật dân gian có sức sống mạnh mẽ trong đời sống văn hóa phương Đông, nơi có nền văn hóa “kinh nghiệm”. Qua quá trình tìm hiểu lý luận và khảo sát thực tiễn, chúng tôi nhận thấy, người dân vùng núi còn bảo lưu và ứng dụng rất nhiều phương thuật dân gian, ở cả dạng phổ thông và bí hiểm. Do vậy, việc nghiên cứu nghiêm túc, tổng thể về phương thuật dân gian sẽ góp phần nâng cao nhận thức, chất lượng cuộc sống, nhất là đối với các dân tộc thiểu số ở Việt Nam.

CHƯƠNG 2:

KẾT QUẢ SƯU TẦM VÀ NGHIÊN CỨU PHƯƠNG THUẬT DÂN GIAN CÁC DÂN TỘC THIỂU SỐ Ở THÁI NGUYÊN

Trong thời gian thực hiện đề tài, nhóm tác giả đề tài đã sưu tầm được gần 200 phương thuật dân gian của các dân tộc Mông, Dao, Tày, Sán Dìu tập trung chủ yếu tại các huyện Đổng Hỷ, Võ Nhai, Phú Bình, Định Hóa, Phú Lương. Việc phân loại phương thuật dân gian có thể dựa trên nhiều tiêu chí, song ở đây, chúng tôi dựa vào tiêu chí phạm vi, mục đích sử dụng. Hệ thống các phương thuật sưu tầm được sẽ được chia thành 4 nhóm: phương thuật liên quan đến sức khỏe; phương thuật liên quan đến thời tiết, sản xuất và hoạt động kinh tế; phương thuật liên quan đến đời sống xã hội và các phương thuật liên quan đến đời sống tâm linh. Một điểm đáng lưu ý là, như đã trình bày, việc nhận diện phương thuật trong mối quan hệ với nghi lễ rất khó để tách biệt rõ ràng. Có những phương thuật tồn tại độc lập như một giải pháp ứng phó tức thời trong những tình huống cụ thể. Trong cùng một cộng đồng, người ta có thể biết hoặc không biết; thực hành giống nhau hoặc không giống nhau; có thể tin tưởng hoặc nghi ngờ; lựa chọn thực hiện hoặc không (theo đúng với ý nghĩa của một trong nhiều giải pháp xử lý)... Bên cạnh đó, một số phương thuật trở thành nghi thức trong phong tục. Ở đó, cộng đồng mặc định nó là một công đoạn hành lễ và đồng loạt thực hiện. Yếu tố “làm phép”, “làm mẹo” bị mờ nhạt. Ví dụ như động tác chém vào bàn thờ khi thay bát hương mới, động tác tung bánh bao để đánh lừa các linh hồn ma quỷ trong đám cưới của người Sán Chay, động tác “phá ngục” trong đám ma người Sán Dìu... đều mang yếu tố nghi lễ rõ hơn yếu tố phương thuật (dù nó vẫn có ý nghĩa tác động đến thế giới tâm linh để đạt được mục đích nào đó). Để giải quyết tính “nhập nhằng”, khó phân định giữa phương thuật và nghi lễ, chúng tôi bổ sung tiêu chí nhận diện phương thuật, tạm gọi là “tính lựa chọn”. Phương thuật khác với nghi lễ ở điểm nó không mang tính trình thức, không bắt buộc phải thực hiện theo quy định cộng đồng, mà chỉ là một động tác phép, một giải pháp hành xử tâm linh có thể được thay thế.

2.1. Hệ thống phương thuật dân gian trong các lĩnh vực của đời sống cộng đồng

Nghiên cứu về phương thuật, Brownislaw Malinowski đã chỉ ra rằng, chúng thường có tần số xuất hiện cao ở những công việc mang nhiều khó khăn và hàm chứa yếu tố rủi ro, phụ thuộc vào điều kiện khách quan như săn thú lớn, ra khơi, chiến đấu với kẻ thù. Nhà nghiên cứu cũng nhấn mạnh, khi khoa học phát triển, con người lý giải và làm chủ được quá trình sản xuất, phương thuật sẽ tự tiêu biến. Quy luật này được chứng minh ở nhiều xã hội, trong đó có cộng đồng các dân tộc thiểu số vùng Đông Bắc Việt Nam. Tuy nhiên, cho đến nay, chưa một cộng đồng dân cư nào đạt tới trình độ làm chủ hoàn toàn tự nhiên, loại bỏ rủi ro trong cuộc sống để có thể đẩy lùi phương thuật. Theo kết quả khảo sát và sưu tầm của chúng tôi, có thể tìm thấy phương thuật và tàn dư của nó trên nhiều phương diện đời sống sản xuất, sinh hoạt văn hóa của các dân tộc Tày, Nùng, Mông, Dao, Sán Diu... ở Thái Nguyên.

2.1.1. Phương thuật trong hoạt động sản xuất

2.1.1.1. Phương thuật dự đoán và điều chỉnh thời tiết

Thích ứng với tự nhiên, lao động sản xuất duy trì cuộc sống là nhiệm vụ sống còn của loài người trong lịch sử sinh tồn, phát triển. Thiên nhiên vừa là nguồn sống bất tận, vừa là mối đe dọa kinh hoàng, nên con người ứng xử với nó theo cả ba xu hướng: kính sợ - tôn thờ, tận dụng – khai thác và ứng phó – chiến đấu. Ngoài việc kính thờ thiên nhiên, thích ứng với tự nhiên, đồng bào các dân tộc vùng cao đúc kết nhiều phương thuật nhằm điều khiển “ông Trời” theo mong muốn của mình, bằng một phép thiêng nào đó:

- *Thuật tránh bão*: Bão tố gây nguy hiểm đến tính mạng, nhà cửa, cây trồng vật nuôi nên hầu hết các tộc người đều có mẹo chống bão: người Tày ném bó đũa vào bếp để đánh thức thần bếp, cầu xin sự che chở; người Nùng Phàn Slinh ở Đồng Hỷ treo ngược chiếc quần của đàn ông lên cột nhà với ý nghĩa đàn ông là trụ cột chống đỡ mọi khó khăn, bão tố (một số nơi treo quần phụ nữ), người Mông hàng ngày kiêng ngồi ở bậc cửa chính để tránh bão làm đổ cây ngô, người Sán Diu lấy bánh bao, bánh dày đặt thẳng lên 5 chiếc chân hương rút từ bàn thờ thổ công như biểu tượng cho sự chống chọi lại cơn giông tố.

- *Thuật cầu mưa*: Cầu mưa là nghi lễ quan trọng trong sản xuất nông nghiệp bởi nước là yếu tố quan trọng nhất quyết định sự thành bại của một vụ mùa: Nhất nước nhì phân tam cần tứ giống. Không chỉ riêng nhà nông, dân chúng lo lắng, mà các bậc vua chúa cũng phải bàn cách ứng phó. Đại Việt sử ký toàn thư nhiều lần nhắc đến việc vua Lê “mật đảo” trong cung khi gặp nắng khô gay gắt. Đối với các dân tộc miền núi, nhu cầu về nước cho sản xuất tạo ra những tri thức dân gian quý báu như hệ thống thủy lợi với mương phai lái lịn hay hình thức trồng lúa trên ruộng bậc thang. Tuy vậy, đồng bào vẫn phụ thuộc nhiều vào điều kiện tự nhiên. Hệ thống tín ngưỡng liên quan đến nước nói chung, nghi lễ và phương thuật cầu mưa nói riêng có ý nghĩa quan trọng trong đời sống sản xuất và tâm linh. Theo khảo sát của chúng tôi, đối với người Tày, Nùng ở Thái Nguyên, nghi lễ cầu mưa mặc dù đã bị mai một ở nhiều địa phương do kỹ thuật thủy lợi có nhiều phát triển, song một số phương thuật vẫn còn in đậm trong trí nhớ của người cao tuổi. Khi trời hạn, trai gái trong bản rủ nhau ra bãi đất trống để đập mẹt, tuột lạt, tuột lá cọ lạo xạo để giả tiếng sấm và tiếng mưa rơi. Sau đó cả đoàn kéo nhau đến các nhà xin nước rồi vẩy khắp quần áo. Người Nùng ở một số địa phương trong Tỉnh còn có thuật bói mưa vào ngày Tết. Trước Tết, người ta lấy một chai nước suối nút chặt nắp, đem cân để biết chính xác trọng lượng rồi đặt lên bàn thờ tổ tiên. Sáng mùng Một, sau khi làm lễ, chủ nhà lấy chai nước ấy ra cân thử, nếu thấy lượng nước không đổi nghĩa là năm sau thời tiết ổn định, mưa như năm cũ. Trọng lượng nước nhiều hơn hay ít đi báo hiệu sự mưa nhiều hay hạn hạn, đồng bào biết để chủ động kế hoạch gieo cấy [Địa chí]. Ngoài ra, người ta còn có thuật tính ngày con rồng trong tháng hổ đầu năm để tiên đoán về thời tiết, ví dụ, ngày con rồng rơi vào mùng 1 hoặc mùng 2 năm mới thì mưa nhiều, rơi vào ngày mùng 6 đến 12 là mưa ít. Cùng quan niệm về mối liên hệ giữa mưa và con rồng, người Mông ở Võ Nhai cầu mưa thuật “kéo đuôi rồng”. Theo đó, những năm hạn lớn, người cao tuổi nhất trong bản sẽ lên ngọn núi cao, đào một cái hố. Sau đó, ông lấy tàu lá to đục lỗ, xuyên một sợi dây dài, tàu lá biểu tượng cho con rồng, sợi dây biểu tượng cho cái đuôi. Tiếp theo, cho tàu lá xuống hố lấp đất, thò sợi dây ra ngoài, như con rồng ngủ quên mà không phun mưa. Cuối cùng, ông đọc lời khấn, làm động tác “kéo đuôi” (như gảy đàn) để rồng bật dậy mà làm mưa cho làng bản. Cũng liên quan đến niềm

tin về rồng, người Mông còn có thuật cầu mưa bằng mẹo “gây hấn”. Họ cho rằng, rồng và dê là hai loài xung khắc, do vậy, muốn có mưa thì nhờ người đàn ông khỏe mạnh, lấy sừng dê ném mạnh xuống mỏ nước, gây chiến với rồng để linh vật này tức giận mà phun mưa. Tuy nhiên, cách này ít được thực hiện hơn bởi theo đồng bào, cầu xin bằng cách “gây sự” có thể bị trừng phạt. Ngoài ra, mỗi tộc người lại có “bí quyết” riêng để làm phép xin mưa tạo nên bức tranh văn hóa nông nghiệp thờ nước đa dạng. Người Thái ở Mường La (Sơn La), khi đã tế thần một thời gian mà trời vẫn không mưa, người dân rủ nhau ra bãi đất trống cạnh bản để làm những trò chọc tức, dọa dẫm ông trời như: giết con rắn đem về giăng móc, giết con cóc đem về quàn, lấy vỏ ốc đem về làm vại đựng nước tra rượu cần, đeo cái gông vào cổ con cóc. Người Thái ở Mộc Châu nhờ bà góa dùng ống bương chứa đầy nước để vác lên nương, giờ ống lên một gốc cây nào đó đã bị chặt cụt, đọc bài khấn rồi đổ nước vào gốc cây ấy. Người Giẻ Triêng hò hét, mĩa mai Yang Si, Yang Đắc (thần Trời, thần nước) để các thần tức giận nổi cơn giông tố, bắt dê nhúng xuống suối trâu tức ông Trời...

- *Thuật sấm sét*: Trong văn hóa nông nghiệp, sấm sét có ý nghĩa quan trọng, vì thế người ta coi nó như những vị thần tối linh (điển hình là tín ngưỡng thờ Tứ pháp). Lịch nông nghiệp phương đông có tiết *Cốc vũ* đánh dấu giai đoạn mưa rào, nhiều sấm sét. Người Việt coi sấm như một dấu hiệu đánh dấu sự phát triển nhanh chóng của mùa màng: “Lúa chiêm phấp phới đầu bờ/ Hễ nghe tiếng sấm phất cờ mà lên”. Trong quan niệm của người vùng cao, sấm sét mặc dù có vai trò trong sản xuất, song nó thường được gắn với những điều rủi ro, với sức mạnh tàn phá. Vì thế, đồng bào có xu hướng tôn thờ và kiêng tránh. Người Dao, Mông có ngày kiêng sấm, không ra ngoài, không sản xuất, tránh tạo tiếng động mạnh. Khi làm các nghi lễ quan trọng, tiếng sấm báo hiệu điều rủi ro nên phải áp dụng ma thuật phòng trừ. Ví dụ, người Dao sau khi dựng nhà mới, chưa làm kịp lễ mà nghe tiếng sấm thì phải dỡ nhà làm lại, bởi “nếu ở tiếp sẽ tai ương, mất mát hơn cả xây mới một căn nhà” (ông Triệu Tài Quan, 81 tuổi, huyện Đồng Hỷ). Ngày nay, phương thuật này đã được điều chỉnh cho phù hợp bằng cách tháo một số bộ phận trong ngôi nhà, lấy nước lau cột nhà, biểu tượng cho một lần xây mới. Còn với người Nùng,

khi có tiếng sấm đầu tiên của mùa mới, gia chủ đun một ấm nước pha trà mong vụ mùa thuận lợi.

2.1.1.2. Phương thuật trong trồng trọt

Hệ thống phương thuật liên quan trực tiếp đến sản xuất nông nghiệp cũng hết sức đa dạng. Để có hạt lúa, hạt gạo, người nông dân phải trải qua một chu trình sản xuất vất vả với nhiều rủi ro, từ khâu gieo mạ đến khâu trồng cấy, chăm bón thu hoạch. Trong đó, khâu nào cũng quan trọng nên luôn kèm theo nhiều phương thuật với mục đích cầu may mắn.

- *Phương thuật bảo vệ thóc giống*: Hạt thóc là thành quả của lao động, cũng là khởi đầu cho một vòng quay mới. Thóc giống quyết định tương lai ấm no hay thất bát của một gia đình, làng bản. Vậy nên, nó có ý nghĩa quan trọng. Ngay sau khi thu hoạch, đồng bào đã chọn sẵn phần thóc tốt nhất để dành làm giống cho vụ sau. Thóc này được đặt riêng nơi thoáng mát, tránh ẩm mốc, chuột bọ và nếu không có việc hãn hữu, không bao giờ được động đến. Một số nơi, để đảm bảo môi trường “sạch sẽ” cho hạt giống, người ta còn làm kho riêng, thường ở trên cao. Phụ nữ Tày Nùng đang mang thai kiêng không đến gần thóc giống, phụ nữ Mông không được trèo lên gác thóc, nếu cần đồ vật gì phải dùng sào kéo xuống. Người Dao ở một số địa phương lại chọn vải bông thóc giống buộc vào ngọn của cây măng sặt để nguyên cả cành lá cho vía lúa trú ngụ. Thóc giống là biểu tượng của của cải trong tương lai nên trong tục vào nhà mới của người Sán Dìu có thuật nhờ người lớn tuổi mang một nắm thóc giống cùng bó củi bước vào nhà đầu tiên để cầu mong làm ăn no đủ. Hạt thóc giống cũng dùng để làm mẹo giúp trẻ mọc răng, theo kinh nghiệm của người Mông, thông qua động tác nín hơi, chà nhẹ hạt thóc vào phần lợi vừa thay răng của em bé.

Phương thuật trong gieo mạ: Đồng bào nhiều tộc người tin rằng, sau khi gặt mang về nhà, lúa giống sẽ được nghỉ ngơi trong một thời gian dài. Vì vậy, vía lúa sẽ bỏ đi chơi lang thang khắp đó đây nên khi gieo cấy nếu không gọi vía lúa trở về thì lúa giống sẽ bị yếu, gieo hạt xuống lúa sẽ không mọc hoặc có mọc thì cũng không hy vọng mùa màng tươi tốt. Đó là lí do hình thành nhiều phương thuật gắn với quy trình gieo mạ.

Trước ngày gieo mạ (được chọn cẩn thận), một số gia đình đặt thóc lên mâm cúng vía. Gia đình dân tộc Mông trắng đưa ba hạt lúa nín thở lên tay, sau đó nói lời căn dặn hồn lúa mai ra đồng nhớ khỏe mạnh, chắc bông để cuối mùa lại về kho cũ. Bà chủ Sán Chay làm phép cầm bộ quần áo phụ nữ đưa qua đưa lại bỏ thóc giống, phụ nữ Tày gói một ít thóc giống trong cái yếm dẹt dờ như một cách truyền năng lượng sinh nở. Tư duy này có nét giống với phụ nữ người Việt cổ ở phương thuật độc đáo gắn với tín ngưỡng phồn thực: đàn bà đi cấy phải mặc váy, đứng rộng chân và nói chuyện tục. Người Mông tin rằng, trong gia đình mới có người mất, việc trông trọt sẽ gặp khó khăn. Vì thế, đến mùa vụ mới, con cháu phải bẻ 3 cành cây cắm thành một hàng ngang ở góc ruộng hoặc góc nương với ý nghĩa là chia phần cho người đã khuất để họ không về đòi của cải, vụ mùa trong năm được tươi tốt. Trong lễ tịch điền, người Nùng ra đồng dựng lều, lập án thờ. Lông gà đem gói vào lá vàng buộc lưng lẳng ở đầu que đem cắm rải rác ngoài cánh đồng, nếu trong lễ cúng ấy mà mổ lợn thì đem giấy bản thấm tiết lợn, rồi cũng đem giắt vào que, cắm trong các ruộng lúa.

Quá trình chăm sóc lúa, *phương thuật dân gian được áp dụng để trừ sâu bệnh, chuột bọ, tránh đổ cây, lép hạt*. Ví dụ, người Dao Quần trắng có mẹo ra đồng, nín thở, chạy ba vòng quanh ruộng lúa, miệng kêu meo meo kèm lời thần chú để át vía chuột. Khi trời mưa gió, người Sán Dìu lấy dây đỏ, treo thẳng lại bông lúa mới năm trước đang thờ trong nhà để lúa ngoài đồng không đổ. Người Mông làm phép giúp lúa mẩy, ngô đầy hạt bằng cách lấy một nắm thảo quả gói vào lá ngô, lá lúa treo lên gác bếp. Mùng 3/3, đồng bào cài cành hoa giấy và đặt 3 chén rượu trên nương ngô để gọi hồn vía cây cối về, tránh cho chúng đi lang thang, gây lép hạt, mỏng bông, đồng lúa chín không đều.

- Đồng bào các dân tộc thiểu số còn gặp gỡ trong một *mẹo thuật trông xen kẽ*: ngô-bí, lúa-khoai, ngô-khoai sọ... Dưới góc nhìn tín ngưỡng, kỹ thuật xen canh được lý giải từ quan niệm giao hòa mang chất phồn thực. Để cho lúa sinh sôi nảy nở thì con người phải có những tác động nhất định vào nó, phải tìm cho nó đối tác phù hợp để nó hoạt động. Người Mông, Khơ Mú cho rằng khoai sọ, bầu bí là bạn tình của lúa, khoai sọ là đực, lúa là cái. Vì thế “trên

nuơng lúa người ta thường trồng xen ít khóm khoai sọ và bầu bí và khi thu hoạch lúa đến chỗ có khoai sọ thì bà chủ phải giả vờ vấp vào khoai cho linh tinh của khoai kết vào hồn lúa” [tr.225]. Người Hà Nhì thì “trồng xen vào rẫy lúa ít bụi họ và ít bụi gừng để lúa tốt như họ, cứng như gừng, không bị gió quật ngã. Hoặc có nhà trồng thêm cây ngải để trừ bệnh cho lúa vì ngải vốn là cây thuốc” [21, tr.146]

Các phương thuật nói trên phát huy tác dụng khi đi kèm với một yếu tố truyền sinh đặc biệt, đó là sự kiêng kị rất khắt khe. Đồng bào Dao ở Thái Nguyên không làm các việc thuộc về sản xuất nông nghiệp 24 ngày khỉ tiết trong năm,

Ngày chim, ngày chuột, ngày gấu, ngày ông bà cha mẹ chết, bạch hổ. Đặc biệt, ngày 7/7 âm lịch được coi là ngày hợp hôn của lúa trai, lúa gái, nếu đi nuơng sẽ làm lúa hổ thẹn, không thể giao hòa. Khi tra lúa kiêng không huýt sáo, không bắt chước tiếng thú tiếng chim. Khi lúa bắt đầu lên bông không đốt củi tươi, sọ sau thóc lép nhiều; không đun củi từ đặng ngon, không đứng ngồi ngay cửa ra vào để tránh ngô đồ, lúa không để được.

2.1.1.3. Phương thuật trong chăn nuôi

- *Gia chủ khó chăn nuôi*: Theo quan niệm của nhiều tộc người, trồng trọt, chăn nuôi phải “có tay”, nghĩa là có duyên, nếu không, dù chăm sóc cẩn thận, cây cối, vật nuôi vẫn không tốt. Vì thế, những người khó chăn nuôi cần làm mẹo. Người Mông có mẹo “đổi tay nuôi” từ mảnh vải đỏ trước nhà độc đáo. Vốn dĩ, đây là tấm vải thiêng gắn với huyền thoại về cuộc thiên di của tộc người này từ phương Bắc. Trên hành trình ấy, lần lượt từng nhóm người dừng lại để khai xóm mở làng. Để nhận ra nhau, đồng bào quy định, mỗi gia đình đều treo một tấm vải đỏ ngoài cổng, báo cho những người cơ nhỡ giữa đường, nếu là người Mông thì có thể vào nhà nuơng tựa. Tấm vải đỏ cùng vĩa một con gà trống, được người Mông coi như vật thiêng trong nhà, đại diện cho tinh thần cộng đồng cố kết giữa những người đồng tộc. Với những gia đình làm ăn không thuật lợi, chăn nuôi khó khăn, gia chủ có thể làm mẹo bằng cách, nửa đêm, chạy sang nhà hàng xóm (chọn gia đình mát tay chăn nuôi), xé trộm một miếng vải đỏ mang về nhà mình. Chủ nhà bên kia

nếu biết cũng vờ như không, để giúp đỡ láng giềng, theo đúng ý nghĩa của miếng vải biểu tượng cho tình anh em gắn kết.

-*Thuật mua/bắt gia súc mới*: Dân gian quan niệm, con vật cũng có hồn vía như con người. Nếu chúng đang ở nhà khác mà bắt về nhà mình chăn nuôi, chúng dễ lạc vía mà sinh đau ốm. Vì thế, cần làm phép cho từng trường hợp. Trước hết, giống như người Kinh, vật nuôi dù được cho vẫn cần trả một ít tiền phép. Ở miền núi, gia súc lớn như bò, trâu, dê thường được thả tự do, dễ bị lạc đàn, mất trong rừng, trong núi. Vì thế, ngoài việc đeo mõ trâu, chuông cổ, đồng bào Tày, Nùng làm mẹo nhỏ trên người con vật 3 sợi lông, bí mật chôn vào cột nhà. Theo giải thích của ông Đàm Văn Cường (xã Tân Long, Đồng Hỷ), làm vậy, hồn của gia súc sẽ được bảo vệ, dù đi xa cũng tìm thấy đường về. Để chó mèo không cắn nhau, người chủ nín hơi, cầm chân mèo làm động tác vái chó 3 vái. Mua chó mới, để con vật không lạ nhà bỏ đi, người Tày làm mẹo bịt mắt, dẫn chó đi ba vòng quanh cột nhà chính, vừa đi vừa nhắc: *Đây là nhà, chó ăn ở đây, bảo vệ của cải cho chủ, chủ không phụ chó*. Chó mèo hay đi ngoài bừa bãi, gây mất vệ sinh, dùng một chiếc que đọc thần chú vào quệt qua phần mông con vật. Theo kinh nghiệm chăn nuôi, lợn hay ăn, nằm nhiều, không húc đồ thức ăn sẽ mau lớn, người chăm sóc không vất vả. Để nuôi được con lợn như vậy, người Nùng có mẹo: ngay sau khi mua lợn về thả vào chuồng, chủ nhà lên nhà nằm một lúc, trong đầu nghĩ đến hình ảnh chuồng lợn và máng ăn. Làm vậy, chú lợn mới sẽ ăn khỏe, nằm nhiều, mau lớn. Bên cạnh đó, bà con còn làm phép bằng cách giữ lại chiếc lông vừa bắt lợn, đem treo lên câu chuỗi, để vía lợn bắt chước mà lớn nhanh như chuỗi. Người Nùng treo tổ ong cũ vào chuồng gà, để gà bắt chước loài ong mà đẻ nhiều trứng.

- Trong điều kiện vệ sinh không tốt, gia súc hay bị bệnh, đặc biệt là *bệnh sâu ròi*. Người Nùng chữa phép cho chúng bằng cách dất con vật đến gần vách tường, thấy vết sâu lớn ở đâu thì đánh dấu chỗ đó lên tường rồi đọc lời chú, đóng đinh. Theo lời ông, Hoàng Văn Phú, 61 tuổi, xã Tân Long, huyện Đồng Hỷ: “Làm vậy chỉ ba ngày bao nhiêu ròi đều ròi ra hết” (điều này nhiều người xác nhận nhưng cũng nhiều trường hợp không thành công bởi theo lý giải của người dân thì sự thành bại còn tùy thuộc vào một yếu tố rất

khó “đổ lỗi” là lời chú). Theo bà Hà Thị Yên, người Dao ở Quân Chu, Đại Từ, có phương thuốc riêng dành cho bệnh sâu ròi của gia súc, nhưng phương thuốc này chỉ công hiệu khi kết hợp với mẹo. Theo đó, chủ nhân phải đến tận nhà thầy thuốc thưa chuyện, nói về tình hình căn bệnh. Thầy lang lắng nghe, không được đáp lời mà chỉ làm hiệu báo gia chủ cứ về nhà. Sau đó thầy bốc thuốc, một nửa sai người đem sang cho chủ nhà bôi cho gia súc, nửa còn lại buộc vào chính cột chính của nhà thầy, nín thở đọc bùa chú. Làm vậy một lần, nếu hợp, gia súc sẽ khỏi ngay lập tức và ít khi bị lại. Người Tày ở Cao Bằng cũng truyền nhau mẹo chữa sâu ròi cho gia súc thông qua sự kết hợp của vị thuốc và động tác phép, được nhắc đến trong nghiên cứu của Triệu Quỳnh Châu: “Chữa ung nhọt cho trâu, người ta dùng lá cây mạy cụ bằng cách tay trái cầm mấy lá cây, nín thở niệm chú, đứng ngoài cửa chuồng trâu, thả trâu ra và nhìn vết chân trâu. Sau đó cho vài chiếc lá xuống vết chân, lấp đất lại và để vài cái lá xuống sàn bếp” Theo lời khẳng định của người dân thì chỉ ít ngày sau vết thương sẽ lành lại một cách bất ngờ, mà các bài thuốc tây y hiện đại có khi còn phải bắt lợc.

Nhiều phương thuật cũng được ứng dụng để *đối phó với tật xấu của gia súc, gia cầm* như: cắt đuôi những con mèo không “hay chuột”, gà mái đòi ấp khó bỏ cho chui qua chiếc vành nói cũ ba vòng, lợn nái hay nhảy, khó giữ thai phải đeo “yếm” làm bằng váy cũ của của người đàn bà mới đẻ. Buộc củ hành khô vào chân những con lợn hay húc đổ máng ăn. Nhà nuôi mèo đến mùa sinh sản sẽ ít nhiều thấy sự khó chịu khi con vật liên tục kêu lên những tiếng thê thiết gọi bạn vào nửa đêm. Trường hợp này, người Sán Chay có thuật

Coi vật nuôi vừa là gia sản, vừa là thành viên trong gia đình, đồng bào cũng có những phương thuật đặc biệt để bảo vệ chúng: dán khăn tang vào chừa chuồng gia súc (cũng như cây cối) khi nhà có tang, cài cành cây dâu lên cửa nhà khi gia súc sinh đẻ, thờ thần cây trợ sinh cho gia súc lớn...

2.1.1.4. Phương thuật trong hoạt động khai thác tự nhiên

Cùng với sự phát triển của xã hội, con người đã chuyển từ hình thái khai thác tự nhiên sang sản xuất phục vụ cuộc sống. Tuy vậy, đối với đồng bào vùng cao, hoạt động đánh bắt, hái lượm từ tự nhiên như bẫy thú, tìm rau,

đánh cá vẫn có vai trò nhất định dưới sự điều chỉnh của tập quán pháp (quy ước làng bản). Đây là công việc mang yếu tố may rủi nên phương thuật được bà con áp dụng với niềm tin đem lại may mắn, ví dụ như: người Dao, Nùng khi săn được thú lớn phải lấy một chút huyết bôi lên dụng cụ săn bắt. Đồ ăn mang về phải ít nhiều phải chia sẻ cho những người xung quanh. Sau mùa đánh cá, người Tày buộc vải đỏ, treo giỏ lên cao, kiêng không cho mèo nhảy qua (vì cá sợ vía mèo). Bắt được con thú lớn, tìm ra chỗ nhiều măng rừng, người Mông tìm trong giỏ đồ của mình bất cứ thứ gì còn giá trị sử dụng thì để lại vị trí ấy một ít như một cách đáp trả, hoặc khi hái măng, đánh cá phải để lại một cây, thả xuống một con... Phương thuật trong khai thác tự nhiên luôn đi kèm với lệ tục như một cách dùng tín ngưỡng để kiểm soát cách ứng xử của từng cá nhân trước tài sản chung của cả cộng đồng.

2.1.2. Phương thuật dân gian trong bảo vệ sức khỏe

Giữa rừng núi bạt ngàn, giao thông đi lại khó khăn, điều kiện trợ giúp y tế hạn chế, đồng bào các dân tộc thiểu số bảo vệ cho cuộc sống của mình bằng cách tự tích lũy những tri thức dân gian về chăm sóc sức khỏe với những bài thuốc cỏ cây và cả kinh nghiệm phương thuật kỳ bí. Qua khảo sát, chúng tôi nhận thấy, phổ biến nhất là những mẹo thuật gắn với lĩnh vực sinh nở và chăm sóc trẻ sơ sinh – đối tượng được cho là nhạy cảm trên cả phương diện khoa học lẫn tâm linh. Một số phương thuật suu tầm được như:

** Phương thuật trước và trong quá trình mang thai*

- *Vợ chồng khó có con*, người Tày cầu con cái bằng cách làm lễ cầu tự (cai cầu): chọn một quãng đường nhiều người qua lại, mổ lợn gà cúng tế. Cúng xong, bắc một cây cầu tượng trưng gồm hai thanh tre ghi chữ “tói kiêu” (đôi thanh cầu). Đầu cầu có giết một con chó và chôn ở đây. Người Tày quan niệm, sở dĩ hoa chưa về là do chó ngăn đường nên phải giết nó đi. Trong thời gian cúng tế, ai đi qua đường đều được mời rượu và phát lộc. Trường hợp hai vợ chồng đã nhiều tuổi, nhưng sinh đẻ lâu, nay lại muốn có con nhưng khó khăn, đồng bào có mẹo: chờ đến vụ gặt, ra cánh đồng người ta đã gặt xong, lạng lẽ lấy 3 ngọn lúa còn sót, sau đó chạy thật nhanh về nhà, đặt dưới chiếu

của người vợ. Bông lúa sót biểu tượng cho em bé ra đời sau, như bông lúa gặt lại thêm phúc đức cho cha mẹ.

- *Vợ chồng khó nuôi con*: Vợ chồng sinh được con nhưng đứa trẻ “chê cha mẹ”, “không có số làm người”, bị sảy thai hoặc chết yểu là điều vô cùng đau đớn. Tủi hổ hơn khi họ con chịu điều tiêng là nghiệp báo từ những kiếp trước hay xung khắc tuổi tác, gây hại cho con. Nếu nghĩa tình sâu nặng, không muốn bỏ nhau, họ có thể tìm đến phép thuật để giải nghiệp. Theo phong tục người Mông, với những đứa trẻ đoán mệnh, trước khi qua đời, bố mẹ đập nhẹ vào người con, dẫn con ra đi thanh thản, đừng quay về nhà này nữa. Động tác này có ý nghĩa khiến đứa mẹ giận dữ, không còn lưu luyến mà tái sinh vào nhà cha mẹ cũ. Những đứa con sau này, để tránh “dẫm phải vết chân cũ”, bố mẹ chịu thiệt thòi bằng cách để con gọi mình là anh chị, thậm chí đổi họ, kiêng không cho ma quỷ biết mối quan hệ giữa bố mẹ và con gái, để em bé không bị mang đi.

- *Thuật giữ con khi mang thai*: Khi trong nhà có đám ma, sản phụ người Mông dùng cây đũa nín thở cài sau lưng để bảo vệ thai nhi. Phụ nữ có thai đi đường gặp đám ma, phải nhặt một đồ vật có liên quan như tờ giấy vàng, sợi dây cột áo quan, vải tang... mang về nhà. Sau này, khi khó đẻ sẽ mang ra đốt và khấn. Những người “lông dạ”, dễ sơ sẩy, khó giữ con ngoài việc kiêng giữ trong sinh hoạt hàng ngày hay dùng các bài thuốc, có thể dùng mẹo như: lấy lá cây “thau pác hắc” nhét vào cặp quần (người Tày) hoặc dùng phép khâu quả bầu trong túi (Sán Chí). Cụ thể là, sản phụ dùng váy cũ của mình, may một chiếc túi, trong đựng một quả bầu khô tượng trưng cho thai nhi. Sau đó, khâu kín miệng túi và treo ngược túi lên tường nhà, chờ đến lúc sinh nở xong mới hạ xuống.

Ngược lại với những người khó khăn, có cả phương thuật dành cho người mau mắn. Phụ nữ đẻ dày muốn cách lâu năm thì trong tháng sinh đó, cạo lấy bậc thang trong nhà cho vào nước uống, muốn cách bao nhiêu năm mới đẻ tiếp đứa sau thì cạo bấy nhiêu bậc. Xưa các biện pháp kế hoạch hóa gia đình còn hạn chế, khi có thai mà không muốn giữ, người ta còn áp dụng cách nhay nhiều vòng quanh lỗ huyết người chết

* *Phương thuật trong quá trình trở dạ và ở cữ*: Giai đoạn phụ nữ sinh đẻ và thời gian ở cữ là lúc gia đình các dân tộc thiểu số dùng đến phương thuật dân gian với tần suất cao nhất bởi sự sinh nở vốn chứa đựng bao tình huống bất trắc, rủi ro cần trợ giúp bằng phép thuật. Nhóm tác giả sưu tầm được một số phương thuật gắn với quá trình sinh đẻ như sau:

+ Trong đám cưới, cô dâu Nùng khi bắt đầu ra khỏi nhà có mẹo làm động tác cởi bỏ đôi giày với mong muốn sau này dễ sinh con, làm ăn thuận lợi (vì chiếc giày tượng trưng cho sự bó buộc)

+ Phụ nữ Tày, Nùng, Dao, Kinh sắp đến ngày sinh phải lấy trộm dải váy người đàn bà để đẻ ở hàng xóm, về buộc vào váy mình, mong lấy vía sinh nở dễ dàng. Trường hợp “chửa trâu” (mãi không có dấu hiệu chuyển dạ), người Nùng Phàn Slinh ở Đồng Hỷ làm phép: cho con dâu về ăn trực ông bà ngoại một bữa cơm.

+ Trong lúc sinh nở, người Mông có kinh nghiệm, nếu sản phụ đau lâu quá mà em bé chưa ra thì nguyên nhân bởi người mẹ này ăn ở chưa tốt, từng nói xấu nhà chồng. Bởi vậy, đích thân sản phụ phải bê một thau nước, mời những người phụ nữ lớn tuổi bên chồng đến, rửa tay cho họ và chờ họ có lời bỏ qua thì sự sinh đẻ mới được dễ dàng. Người Cao Lan ở Phú Lương khi đẻ ở nhà phải tuyệt đối tránh hướng “tam sát” làm cho sản phụ khổ hoặc em bé khó nuôi. Trong trường hợp không chọn được hướng tốt, treo chiếc váy trước mặt sản phụ và cài một con dao vào đó, lưỡi dao hướng về phía cửa ra vào để trừ tà khí, bảo vệ cho cả mẹ và con. Ngày nay, cơ sở y tế mở rộng đến các vùng khó khăn, việc đẻ sản phụ tự sinh nở nhà nhà chứa nhiều rủi ro nên không còn nhiều gia đình ứng dụng. Mặc dù vậy, tín ngưỡng dân gian đã ăn sâu vào tâm thức cộng đồng nên nó vẫn được duy trì theo hướng thích nghi với hoàn cảnh mới. Một số phương thuật gắn với yếu tố “hiện đại” như: Người Mông sau khi sinh con ở bệnh viện phải lạng lẽ về, không khoe với nhiều người. Trước khi về họ làm phép vào chiếc váy của mẹ và ủ em bé trong đó để trẻ sơ sinh được hồn vía người mẹ bao bọc như lúc còn nằm trong bụng. Người Tày đúc kết kinh nghiệm, để trẻ hay ăn mau lớn, khi từ viện về cầm theo một gói kẹo, lúc ra khỏi phòng giả vờ đánh rơi mấy cái và ra đến đường to thì đánh rơi hết, ai nhặt được có gọi cũng không quay đầu (điều này

có phần trái ngược với quan niệm của người Kinh, rằng khi từ viện về phải tuyệt đối tránh để quên bất cứ thứ gì, đặc biệt là đồ dùng cá nhân của trẻ nhỏ)

+ Để tránh sót rau, sinh xong, sản phụ (người Nùng) lấy cái chổi, làm động tác quét lên không trung theo hướng từ trên xuống dưới, từ trong ra ngoài giúp nhau thai ra hết. Phân su đầu tiên và cuống rốn của em bé được nhiều dân tộc giữ lại, mang về treo dưới đèn hoặc nơi cao ráo, sáng sủa cho đứa trẻ khỏe mạnh, học hành tấn tới.

+ Chôn nhau thai: Nghi thức chôn nhau thai vừa mang tính ma thuật vừa là một công đoạn trong nghi lễ sinh đẻ. Các dân tộc khác nhau hoặc trong cùng một dân tộc có thể quan niệm khác nhau về vị trí chôn rau như: gầm giường, cột nhà, trong rừng, dưới gốc cây to, dưới mái ranh hay cho vào một chiếc nôi rồi thả xuống sông. Giới về làm thuốc, một số nhóm Dao còn giữ lại nhau thai để phơi khô, đem đốt, để phòng dùng tới khi trẻ đau bụng, phải vía sau này. Thuật chôn nhau thai không giải quyết tình huống nào cụ thể mà hướng tới việc điều chỉnh hiện thực, cụ thể là giúp em bé mau lớn, giỏi giang, làm đúng với xứ mệnh giới tính của mình (con gái giỏi nội trợ, bếp núc; con trai ra ngoài lo việc lớn)

+ Thuật treo cành dâu báo hiệu trong nhà có người đẻ (hoặc gia súc đẻ, đang làm lễ, nấu rượu...) phổ biến ở hầu hết các tộc người. Sự phân biệt nằm ở cành dâu ấy với rất nhiều kiểu loại: củ giấy, thanh củi cháy dở, cây gai, tấm lưới mắt cáo, miếng phen, cành đào.. ví dụ, người Nùng ở Thái Nguyên chọn cành dâu là “một cái túi sợi gai trong có hòn than và con dao cùn”, trong khi người Mông lại hay dùng cành đào bởi đồng bào quan niệm đây là loài cây có tính trừ tà mạnh nhất.

** Phương thuật trong quá trình nuôi con*

Trẻ con sau sinh yếu đuối, hồn vía còn chưa nhập nên rất hay bị quỷ quang sinh ốm yếu. Việc đưa đến bệnh viện hay dùng thuốc đều hạn chế, nên phương thuật là giải pháp được lựa chọn.

+ *Trẻ mới sinh không khóc*, người Mông đập vỡ chiếc bát con làm phép gọi vía em bé quay về.

+ *Trẻ gầy còm* người Tày làm thuật “bán khóc” và “xin gạo”: Gia đình chuẩn bị bánh kẹo, lì xì đỏ. Sau đó, ông hoặc bà nội công đưa trẻ còn bố mẹ cầm ô đi theo sau, tránh ma đến trâu đùa. Họ công đưa trẻ đi quanh làng, đến những gia đình anh em để phát lì xì, bánh kẹo. Những người kia sẽ chúc và tặng lại 1 bát gạo hay con gà. Ngoài ra, đồng bào còn dùng phép “xin gạo” bằng cách sang nhà hàng xóm (chọn gia đình mát tay nuôi con), xin một bát gạo hoặc cơm, cháo về nấu cho em bé ăn rồi đổi đổi lại tên bé theo họ của gia đình nhận nuôi giúp.

+ *Trẻ khóc dạ đề* hoặc bỗng dưng khóc lớn vì “phải vía”, có thể áp dụng nhiều phương thuật khác nhau như:

1. Luộc một con cá, một miếng thịt cúng bàn mụ (Tày, Nùng)

2. Bé trẻ ra ngoài, cầm theo nắm cơm. Đến đầu làng tung nắm cơm đi bốn phía rồi bé về nhà ngay, trên đường gặp ai cũng không được cười nói, chuyện trò (Nùng). Người Tày cũng có phương thuật như trên nhưng thay nắm cơm bằng quả trứng và cây nhang. Họ cũng không đến đầu làng mà đi thẳng ra chỗ nghỉ em bé phải vía để gọi vía bé trở về.

3. Xoay lại giường nằm sang hướng khác (Dao)

4. Lấy trộm miếng cau khô của bà góa, nín thở đặt dưới gối (Sán Chay)

5. Nín thở bẻ một bi chuối, ném trộm vào gầm giường sản phụ (Tày).

6. Nhờ người đàn bà lớn tuổi, giỏi về kinh nghiệm làm phép vào nhà, vỗ ba cái vào đầu giường sản phụ rồi lấy chiếc trạc trâu ném xuống gầm giường để trấn yểm, ngăn vía dữ vào trâu trọc em bé (Dao)

7. Lấy 7 hoặc 9 sợi lông gà, đập vào đũa, hơ trước mặt em bé (Tày)

8. Lấy cái khăn vuông quấn quanh em bé mang đi hơ trên lửa, vừa hơ vừa niệm chú để làm phép, sau đó lại quấn vào người em bé. Thầy cúng tiếp tục mang em bé ra cổng của gia chủ, đi đi lại lại nhiều vòng, vừa đi vừa niệm chú để gọi hồn em bé trở về. Người Dao quan niệm do hồn vía đi lạc khỏi thân xác nên thường đi rong chơi, phá bình bên ngoài, khiến em bé ương bướng, khó nuôi. Sau đó một thời gian em bé sẽ khỏi quấy khóc.

+ *Thuật chữa tắc sữa, ít sữa, mất sữa*: Dù là con người hay gia súc, khi sinh nở, điều đáng ngại nhất là để mất sữa hay tắc tia sữa. Theo kinh nghiệm dân gian, có nhiều nguyên nhân dẫn đến hiện tượng này như sản phụ ăn phải những cây cỏ làm mất sữa, động chạm vào vật kiêng hay tiếp xúc với những người đặc biệt, trong đó có phụ nữ có thai. Người Mông tin rằng, người có thai mang trong mình linh hồn em bé. Nếu họ đến gần sản phụ, thai nhi sẽ cướp mất sữa của người mẹ kia (hay gọi là dẫm tia sữa). Chính vì thế, cả hai vợ chồng người có thai cần kiêng, không nên ra ngoài, nhất là đến gần chỗ bà đẻ, gia súc mới đẻ. Sản phụ mất sữa do bị một người đang mang thai (hoặc chồng của người ấy) vào nhà khi chưa đầy tháng. Muốn có sữa trở thì người nhà đi trộm một thìa muối từ nhà bà đang bầu mang về cho vào canh ăn. Phương pháp này áp dụng được cho cả gia súc khác như: trâu, bò, dê... Người Tày lại có mẹo chữa mất sữa bằng cách đốt cái chổi cùn, đọc thần chú, cho sản phụ ngửi. Trường hợp tắc sữa, có thể dùng mẹo: sản phụ đứng thẳng, quay mặt vào tường, đầu ngực chạm vào đầu đánh dấu lên tường rồi đóng đinh đúng chỗ ấy (Nùng). Một thuật khác là dùng nhánh tỏi giã nát, trộn với 3 sợi lông sinh dục của người chồng, đem bôi vào chỗ tắc, vài lần, tia sữa sẽ thông.

+ *Thuật cai sữa*: Thông thường, cai sữa là việc không khó nên ít xuất hiện phương thuật trợ giúp. Nhưng cũng có trường hợp trẻ lớn khó tách mẹ do con đòi bú mớm, không chịu cai. Người Mông làm phép: lấy quả trứng lăn qua chỗ nước tiểu của trẻ rồi bóc cho bé ăn luôn. Với họ quả trứng giống như bầu sữa. Khi lăn qua nước tiểu nó sẽ bị ám mùi, sau khi đứa trẻ ăn sẽ tạo cảm giác khó chịu và lần tới không dám bú sữa mẹ nữa.

+ *Thuật chữa méo đầu, chậm đi, đi vệ sinh buổi tối, chậm nói*: trẻ méo đầu, người Sán Dìu bé ngang, làm động tác đập đầu trẻ vào tường 9 hoặc 7 lần. Tuy nhiên, thuật này có thể gây nguy hiểm nếu lỡ tay nên hiện nay ít người còn sử dụng. Tương tự, có thuật chữa chậm đi bằng cách lấy đầu cá chuối gõ vào đầu gối trẻ hay thuật “cắm sỏ”, nghĩa là ngăn trẻ đi vệ sinh ban đêm bằng cách bắt trẻ đập mông vào tường nhiều lần. Trẻ chậm nói, người trong gia đình sẽ lấy cái gáo múc nước, nín thở, gõ nhẹ vào đầu của đứa bé và lẩm nhẩm câu “cái gáo không có miệng còn mở, còn mình có miệng sao

không mở” (người Dao). Cách khác, họ ra chợ, thấy người đang ăn xôi, ăn bánh thì cướp một miếng, mang về nhà đút cho trẻ ăn.

+ *Chữa tưa lưỡi*: bắt trẻ thè lưỡi, nín thở, liếm vào cột nhà, làm liên tiếp. Trẻ bị nhiệt miệng, lấy nhọ nồi, *nín thở* bôi vào chỗ bị nhiệt vài lần, sẽ khỏi

+ *Chữa nôn trớ*: Thầy cúng người Nùng lấy một cái dây mang đi làm phép rồi đem buộc vào cổ em bé. Phương thuật này hiện nay vẫn còn được sử dụng và được

+ *Em bé chậm đi*: người Dao lấy cây dâu tằm đem về làm cái gậy, đứng ở ngoài cửa sổ thò vào, cho em bé cầm lấy. Người ta tin rằng, làm mẹo đó ít ngày, em bé sẽ đi được.

* *Phương thuật chữa bệnh và xử lý tình huống tai nạn khẩn cấp*

Nhìn chung, trẻ sơ sinh, nữ nhi và sản phụ là đối tượng hay phải áp dụng phương thuật với vô vàn vấn đề phát sinh trong quá trình ở cữ. Với những người trưởng thành, phương thuật chăm sóc sức khỏe ít phổ biến hơn song vẫn ghi nhận một số trường hợp:

+ *Thuật các tật trong khi ngủ*: Với những người hay ngiêng răng, người Tày lấy một cái que cầm đi vệ sinh ngậm vào mồm, vừa ngậm vừa lẩm nhẩm câu thần chú “cắt phần - cắt mạy keng khi”. Người Mông có mẹo chữa tật hay nói mơ bằng cách lấy dạ dày của con gà, rửa sạch và nướng khô để sẵn trên gác bếp. Khi thấy người đang ngủ nói mơ thì nhanh chóng nhét vào mồm người đó. Ngủ ngáy là phản ứng sinh lý bình thường, là thói quen không thể ý thức của nhiều người, nhất là người lao động mệt mỏi, người đang lo lắng, căng thẳng. Tật ngủ ngáy có thể gây ảnh hưởng đến những người xung quanh, do vậy, họ có bài phép chữa trị. Người Mông kiêng không lay người đang ngáy tỉnh dậy bất ngờ. Thay vào đó, họ dùng phương thuật với một con mèo. Nhận thấy, khi ngủ, mèo cũng kêu và gừ rất to, người ta lừa cho con mèo nhảy ngang qua mặt người ngủ để mang “cái ngáy” ra đi. Trường hợp trẻ em ngủ ngáy, người Dao lấy cái vung úp chảo, úp vào mặt, nín thở làm liên tục vài lần.

+ *Thuật chữa bị nấc cụt*: Nấc cụt là phản ứng sinh lý hoàn toàn bình thường nhưng có thể gây khó chịu và ảnh hưởng đến giao tiếp. Trong những

mối quan hệ thân tình, khi nghe người nhà nắc nứn, người Tày dùng mẹo nói lời đở lỏi bắt ngờ như: “Sao hôm qua mày đi ăn cắp”, “Mày lấy tiền của tao phải không”... Cách xử lý này rất dễ giải thích từ cơ sở khoa học. Đó là cách tập trung sự chú ý của người bị nắc, kích thích họ tức giận, giúp quên đi cơn nắc.

- *Chữa mụn nhọt ở mông*: lấy cái đòn gánh, 1 đầu chống vào chỗ mụn nhọt, một đầu dựng nghiêng lên sau đó lấy bác đèn dầu đốt để bác cháy dọc theo đòn gánh (người Nùng). Đi rừng bị sơn ăn, người Sán Chay lấy một nắm rơm khô đến gần cây sơn rừng nín thở, lẩm nhẩm đọc câu thần chú “mầu hết hẫu câu đản, câu hết hẫu mầu thai” sau khi làm xong thì quay trở về nhà luôn.

- *Chữa tai nạn bất ngờ*: Lao động nương rẫy nơi núi cao hiểm trở, những tai nạn (đặc biệt là tai nạn liên quan đến xương khớp) thường xuyên xảy ra. Phải chăng, đó là lý do các bài thuốc và mẹo chữa bệnh dân gian liên quan đến xương khớp là ưu thế đặc biệt của người dân tộc thiểu số. Theo tư liệu của Triệu Quỳnh Châu, người Tày Cao Bằng có ma thuật chữa phong thấp rất nổi tiếng: Người chữa bệnh lấy một chén nước trắng, một bát hương, mồm niệm chú, tay vẩy hương trên bát nước rồi ngâm nước phụ đều, cầm hương quơ nhiều lần trên chân người bệnh, sau đó mới đắp thuốc lá. Người Mông ở Thái Nguyên cũng có mẹo hay khi gặp trường hợp trẻ tay với sự trợ giúp của một người phụ nữ mang thai (thực hiện qua động tác kéo qua cửa). Trường hợp người lớn, trẻ em hóc xương cũng thường xuyên được nhắc đến trong thuật chữa mẹo:

1. Vào bếp úp ngược kiềng xuống/ Hoặc cầm đoạn xương còn lại trong bữa ăn, lạng lẽ ra bếp củi, lật chiếc kiềng lên, cho mảnh xương xuống dưới, đặt lại kiềng và lấy hòn đá thiêng gõ mạnh.

2. Nhờ thầy cúng chạm tay vào cổ rồi đi ra ngoài, ra đến đường bắt gặp cái que nhọn đầu tiên, thầy cầm và xoay chiều cái que, trong đầu tưởng tượng là chiếc xương đã trôi xuống

3. Lấy đũa cả gỗ sau gáy, đọc thần chú

4. Lấy một bát nước lã, quay vào một góc trong nhà nín thở đọc câu thần chú “chân ngô thái thượng đạo quân”, khi đọc xong quay ra đem bát nước đó cho đứa trẻ uống.

+ Khi trong gia đình có người già bị bệnh nặng, nguy kịch, ảnh hưởng đến tính mạng nhưng vài ngày sau họ lại hồi phục lại, sau đó tình trạng bệnh lại chuyển biến theo hướng xấu hơn thì con cháu trong gia đình sẽ leo lên mái nhà, nín thở đảo đi tám ngói, với ý nghĩa là mở đường cho người đang ốm yếu biết lối đi. (Cao Lan)

2.1.3. Phương thuật trong việc điều chỉnh tình cảm, quan hệ xã hội và đời sống tâm linh

Phương thuật dân gian không chỉ có ý nghĩa trên phương diện thiên về vật chất, góp phần giải quyết những tình huống cụ thể của hoạt động sản xuất và bảo vệ sức khỏe mà nó còn thể hiện vai trò trong việc điều chỉnh các mối quan hệ xã hội theo hướng tốt đẹp hơn. Không khó để chỉ ra những phương thuật góp phần xoa dịu mâu thuẫn, bất hòa, làm nền tảng cho những mối quan hệ nhạy cảm trong gia đình, xã hội, ví dụ như:

- *Khi làng bản, gia đình có mâu thuẫn, cãi vã*, người Tày Nùng dùng mẹo đổi thanh củi cháy dở trên bếp. Trong khi đưa củi vào đun nấu, đồng bào cũng chú ý đến việc mở một cửa lò, như biểu tượng cho sự trôi chảy, luôn có “cửa thông” trong các mối quan hệ. Người ta kiêng một bếp mà tách củi thành 3, 4 phía bởi hình ảnh đó ẩn dụ cho phe phái, mâu thuẫn nội bộ giữa những người ruột thịt.

- Hệ thống các nghi lễ đời người chứa đựng nhiều hành động mang tính *phương thuật với ý nghĩa xây đắp cho các mối quan hệ*: Trong lễ cưới của người Tày, khi nhà trai đến đón dâu, muốn cho cô dâu sau này về làm vợ vâng lời thì người trong gia đình nhà trai sẽ treo một chiếc quần dài của bố hoặc mẹ lên cửa chính, nhưng không để cho cô dâu biết, khi rước dâu vào nhà cô dâu sẽ đi qua dưới chiếc quần đó, việc làm này với ý nghĩa là mong muốn cô dâu sẽ thuận theo ý bên nhà chồng. Trong đám cưới người Nùng, khi cô dâu về đến nhà trai, có người nấp ở cửa, òa to để cô giật mình, bị bạt vía, tránh át vía nhà chồng sau này. Hành động úp chiếc chậu rửa chân cho cô dâu của thầy cúng và hành động treo kim lên đỉnh màn giúp át vía vợ của chú rể cũng là cách để xây đắp, soạn sửa cho một mối quan hệ tình cảm mới mẻ.

- *Phương thuật điều khiển tình cảm con người và phương thuật xua rũi cầu may* cũng rất phổ biến. Ví dụ: Ngày 30 Tết, người Tày lấy cái lưới cày, cho đầu to vào bếp, đầu nhọn ra ngoài để tránh tà ma, gánh nước đầu năm để cầu phúc lộc. Họ quan niệm về những điềm báo gở, những giấc mộng không lành, những hành vi xúi quẩy nên tạo ra nhiều phương thuật có ý nghĩa giải trừ:

+ Coi con gà mái gáy hay gà trống gáy nửa đêm là điềm xui: họ ngay lập tức giết thịt, lấy máu vẩy quanh nhà và đem đầu con vật cắm lên một chiếc que, để ở ngã ba ngac bảy;

+ Chọn đất xây nhà xong nhưng mộng thấy điềm dữ phai làm phương thuật giải trừ;

+ Hành vi vi phạm sự kiêng kỵ như vào nhà người mới sinh được hóa giải bằng phương thuật: người khách lấy tà áo nhúng xuống nước rồi vắt vào miệng em bé, nhận em bé làm con nuôi, đổi tên em bé theo họ của khách...

Điển hình cho hình thức phương thuật điều khiển tình cảm và cầu may là các *dạng bùa chú, nèm chài, thư phù, trừ yểm, vu thuật, cổ trùng*... Đây là những dạng thức phương thuật đặc biệt nhất, mang tính chất “ma thuật giáo” và sức mạnh bí ẩn nhất. Chính bởi sự đa dạng, phức tạp và có phần nhạy cảm của nó, trong đề tài này, chúng tôi không đi sâu khai thác mà chỉ khái quát mấy nét cơ bản sau:

- Bùa chú, tương tự như bói toán, phong thủy, chiêm tinh, là một loại hình sinh hoạt mang tính chất ma thuật, mà phạm vi tác động của nó chỉ dừng lại ở mức độ cá nhân chứ không phải cộng đồng, vẫn tồn tại đến ngày nay ở nhiều tộc người. Có nhiều quan niệm khác nhau, nhưng có thể đưa ra một ý kiến rằng: *bùa chú là những vật thể có nguồn gốc tự nhiên hoặc nhân tạo, kết hợp với chú ngữ, thông qua nghi lễ để vật ấy tiếp nhận sức mạnh từ thế lực siêu nhiên, giúp đối tượng sử dụng đạt được mục đích đặt ra từ trước*. Chú ngữ có thể là một đoạn kinh, bài khấn hay tập hợp các câu chữ được sắp xếp một cách có vần điệu, là yếu tố giúp khu biệt “bùa chú” và “phù chú” – một hình thức ma thuật thường được thể hiện dưới dạng những chữ viết phức tạp kết hợp với ấn triện, có chức năng cơ bản là trấn giữ, trừ hung. [5]

- Tồn tại song song với bùa còn có các khái niệm liên quan như: ngải, chài, nèm, mần, phù, trừ, thư, ếm... , có thể phân biệt một cách tương đối như sau: Bùa: là một loại chữ viết trên giấy, có thể chứa dấu ấn của một vị nào đó theo tông phái với mục đích bảo vệ cho người giữ lá bùa. Nhắc đến bùa, người ta thường nghĩ đến mục đích bảo vệ hơn là làm hại (trong đó, phổ biến là bùa hộ thân, trị bệnh, bảo vệ ngôi nhà, bảo vệ trẻ nhỏ... Trên phương diện ngôn ngữ, bùa cũng có thể hiểu theo nghĩa rộng, bao gồm tất cả các yếu tố con lại (ngải, chài, phù, trừ, ếm...). Ngải vốn nghĩa là một loài thực vật, mọc ở những nơi rừng sâu núi thẳm, có nhiều chướng khí. Do vậy, có lời đồn rằng ngải sống bằng máu (huyết ngải), nó có tác dụng mạnh mẽ trong việc hại người, điều khiển người khác theo ý mình. Thư: là cây một vật gì đó như cái kim, cựa sắt vào cơ thể người khác nhằm làm hại họ hay buộc họ phải cầu cạnh mình để giải. Trừ (nguyên): là cách làm phép, cầu cho người nào đó sẽ bị một cái gì xui xẻo, tai nạn theo ý mình. Tuy nhiên để cân bằng phù phép thì người làm phép trừ phải nhận một hình phạt như giảm thọ, giảm đức. Đồng thời phải phụ chú vào đó một điều kiện để có thể giải lời nguyên đó.

Chài, nèm, mần, ếm là phương pháp điều khiển tình cảm, tác động đến người khác (khiến họ sống hoặc chết, yêu hoặc hận, khỏe mạnh hoặc ốm yếu, tinh thông hoặc điên loạn) thông qua một vật dụng nào đó như hòn đá, nhúm lông, mảnh sành, cây kim, mảnh quần áo, đôi đũa, sợi tóc...

Có nhiều ý kiến cho rằng, ở Việt Nam, người miền Bắc giỏi về vu thuật, cổ trùng (nhập hồn, làm ma thuật bằng ma gà, trùng độc), người miền Trung giỏi về thư phù (ma thuật trấn yểm, lời nguyên) do ảnh hưởng của Champa, còn người miền Nam mạnh nhất về bùa ngải do tiếp thu từ người Khmer. Vùng đất Thất Sơn, Trà Vinh và xứ Mùông (Hóa Bình, Sơn La, Phú Thọ) là những địa danh nổi tiếng về nghệ thuật bí hiểm bùa ngải. Các tộc người Đông Bắc cũng sử dụng bùa phép một cách phổ biến như một cách tự bảo vệ mình giữa chốn núi rừng hoang dã. Trong nghiên cứu dân tộc học từ năm 1971, Bé Viết Đăng đã ghi lại ma thuật của người Dao như sau:

Ngày nay, ma thuật bùa chú vẫn còn hiện diện qua kiến trúc nhà ở, qua những bộ trang phục cho người già, trẻ nhỏ, những đồ dùng gia đình ngày tết chủ yếu nhằm bảo vệ bình an cho bản làng, ví như: Vào chiều 30 Tết, người

Dao sẽ đi lấy cây cà dại về treo ở trên mái nhà, chỗ lối đi và chuồng gia súc, gia cầm để trừ tà ma. Vì đồng bào quan niệm cuối năm là thời gian Tổ tiên về ăn Tết cùng con cháu, theo đó các cô hồn, không nơi nương tựa thường theo vào nhà ăn Tết cùng hay bắt đi các vật nuôi của gia đình... nên treo cây cà dại có tác dụng xua đuổi chúng ra xa ngôi nhà. Trong gia đình người Tày, Nùng mà xảy ra mâu thuẫn, người vợ hoặc người chồng sẽ đến nhà thầy Tào hoặc bà Bụt để xin một câu thần chú hoặc một câu niệm chú, sau khi xin được câu chú về nhà họ sẽ lén lấy một cốc nước, tay cầm cốc nước và miệng lầm nhảm đọc bài chú:

“Bùa xuống li nước hoa

Bùa xuống trà nước nụ

Hai tay nâng ly nước

Hai tay hợp xuống cơm

Mời chính người yêu thương

Thương tôi như gà mẹ

Thương tôi như gà ấp

Vàng tôi có nhiều

Vàng tôi như nước

Cấp cấp như lập lệnh”

Những câu này đọc đi đọc lại vài ba lần, sau khi đọc xong họ sẽ đem cho vợ hoặc chồng mình uống.

2.2. Đặc trưng của phương thuật dân gian dưới góc nhìn văn hóa

2.2.1. Tính thiêng – cơ sở hình thành phương thuật trong tư duy

Đặt phương thuật dân gian trong mối quan hệ với y học dân tộc và nghi lễ đơn thuần, có thể lấy nét đặc trưng cốt lõi nhất của phương thuật là tính thiêng, là yếu tố phép trong các hành thức. Yếu tố phép ấy làm nên bởi sự liên tưởng trong tư duy cách thức tư duy kết hợp với các yếu tố linh thiêng mang tính chất dẫn truyền.

Yếu tố thiêng hình thành theo tư duy liên tưởng và mô phỏng

Một trong những nguyên tắc hình thành phương thuật phổ biến nhất là quan sát sự tương đồng giữa các sự vật, hiện tượng rồi mô phỏng. Theo thống kê của tác giả, phần lớn các phương thuật gắn với thai phụ và sản phụ đều có yếu tố liên tưởng, mô phỏng. Có lẽ, đó là cách tác động đến sản phụ gián tiếp, không đem đến nhiều nguy cơ cho đứa trẻ trong bụng. Ở miền núi, các cơ sở y tế hiếm hoi nên phương thuật dân gian mang tính chất hộ sinh rất phổ biến. Trường hợp thai phụ đau bụng, người Tu Dí dùng nôi buộc của cuộn chỉ cùng với lông của cây "chông xủ" trộn vào nhau cho sản phụ ăn. Sở dĩ phải lấy lông của cây "chông xủ" vì nó có tính chất làm dây buộc rất tốt, cùng với nôi buộc sợi chỉ tạo ra sự chắc chắn, góp phần giữ được thai nhi trong bụng mẹ. Sản phụ khó sinh, gia đình người Cờ Lao phải mời một cụ già trong bản tới rửa con thoi dệt vải trong chậu nước và lấy nước đó cho sản phụ uống để mong đẻ sẽ dễ như thoi đưa. Người Hà Nhì đen ở Bát Xát, Lào Cai lấy ống nước ném xuống đất cho vỡ. Anh chồng người Kinh chèo lên cây cau tụt xuống, lên mái nhà tháo dây lạt cũng là sự mô phỏng quá trình chui ra của em bé. Có thể thấy, dạng thức phương thuật này ít cơ sở khoa học, phản ánh niềm tin hồn nhiên của con người trong điều kiện y tế cộng đồng chưa phát triển và tập quán sinh con tại nhà còn phổ biến. Hình thức phương thuật kiểu liên tưởng cũng được tìm thấy trong nhiều trường hợp khác, như vẽ mắt cho thuyền, vẽ hình đàn chó lên bụng khi trẻ nhỏ đau bụng khó tiêu, bắt chước tiếng sấm, mặc quần áo ướt để cầu mưa...

Cũng trên cơ sở liên tưởng, có những phương thuật gắn với ý nghĩa thay đổi hiện thực thông qua các động tác biểu tượng: trẻ nhỏ khóc đêm thì xoay lại giường, người hấp hối khó mắt thì chuyển sang giường khác, nuôi con khó thì đổi họ, cho nhận cha mẹ nuôi, làm lễ vút, lễ bán, trong gia đình, làng bản có sự bất hòa thì đổi lại thanh củi đang cháy trên bếp... Tất cả đều là nghi thức mô phỏng sự thay đổi hiện thực, số phận, tránh những điều rủi ro.

Yếu tố thiêng hình thành trên cơ sở tiếp xúc, lây lan và giao tiếp giả định

Trong tư duy dân gian, khi tiếp xúc với con người, sự vật có đặc tính nào đó, thì đặc tính ấy dễ được lan truyền. Đó là cơ sở hình thành quy tắc

kiêng kỵ và phương thuật. Những người được cho là không may mắn như gia đình có tang, sức khỏe không tốt, vợ chồng không trọn vẹn phải tránh đến đám cưới, đám mừng nhà mới, buổi tế lễ... Ngược lại, người phúc lộc thường được lựa chọn như một “đối tượng quyền năng” để thực hiện “ma thuật truyền sinh”, lan tỏa sự may mắn đến người khác. Giả sử, chọn người đông con để dải giường, búi tóc, đón ngõ cho cô dâu; mượn khăn tã của em bé để nuôi để mặc cho em bé mới sinh; thai phụ lấy trộm dải quần của người đàn bà đẻ đẻ; người buôn bán nhờ người mát tay mở hàng, treo sinh thực khí bằng gỗ lên giàn bầu bí cho sai quả, gắn tổ ong lên chuồng gà để gà mái đẻ nhiều...

Thiết lập một cuộc giao tiếp giả tưởng nhằm “đặt điều kiện”, điều chỉnh sự vật hiện tượng theo mong muốn của mình cũng là một cơ sở “vận hành” của phương thuật dân gian. Theo phong tục cổ Việt Nam, vào ngày Đuan Ngọ (5/5 âm lịch) người nông dân thực hiện nghi thức “khảo quả”: một người trèo lên cây, một người ở dưới gõ vào thân cây để “khảo”: *Cây kia, bao giờ mày ra quả? Quả mày thế nào?...* Người trên cây đáp lại theo mong muốn. Đồng bào Tày, Nùng khảo quả bằng cách cầm con dao, chặt nhẹ vào thân cây và dọa dẫm, nếu sang năm không ra trái sẽ chặt. Ở chợ, nếu cuộc mua bán đầu tiên không thành công, người ta dùng thuật mặc cả giả định (người bán yêu cầu người mua trả giá vài câu mới được bỏ đi). Tương tự như vậy là các thuật mẹ xin sữa cây, người sống chạm tay vào người chết nhờ mang đi giúp mụm com, mụm cóc... Tất cả đều được vận hành theo nguyên lý “điều đình” nhằm đạt được kết quả mình mong đợi.

Yếu tố thiêng hình thành trên cơ sở vật dẫn, động tác bí hiểm và không gian, thời gian đặc biệt

Sử dụng vật linh để tạo ra yếu tố phép là một trong những hình thức phương thuật cơ bản. Vật linh có nhiều dạng thức khác nhau, có thể bản thân mang sẵn tính phép hoặc được “phù phép” thông qua ngôn ngữ hay hành vi ma thuật. Trong các phương thuật sưu tầm được, chúng tôi nhận thấy có hiện tượng trùng lặp trong hệ thống vật dẫn và nghi thức tạo ra yếu tố “phép”. Mượn thuật ngữ “motif” trong văn học dân gian, chúng tôi liệt kê những hành vi và vật dẫn mang tính phổ biến, bao gồm:

- *Nín thở - phù*: Nín thở (nín hơi) để làm phép là một trong những hành vi ma thuật phổ biến nhất có ở nhiều cộng đồng. Trong bảng thống kê của chúng tôi, nghi thức này xuất hiện 12 lần áp dụng trong nhiều hoàn cảnh gắn với các mục đích khác nhau. Nín thở vừa là một động tác gắn với Đạo giáo, đồng thời cũng có thể giải thích bằng khoa học ở điểm, khi nín thở sẽ đảm bảo một môi trường thanh sạch. Có ý kiến cho rằng, nín thở sẽ giúp tinh thần tập trung cao độ vào hành vi, đồng thời, tạo sự tĩnh lặng, nghiêm chỉnh khi làm phép (nhất là cách nghi thức mật).- Trái lại với nghi thức nín thở là nghi thức phù, nghĩa là thổi vào một đồ vật nhằm “thiên hóa” đồ vật ấy (phù phép, phù chú). Người thực hiện hành động “phù” phải có một quyền năng tâm linh nhất định như thầy pháp, thầy cúng. Phổ biến nhất là hình thức phù vào lá bùa, bát nước giải bệnh. Tộc người Rục ở Quảng Bình có thuật “phù tấu”, “phù mở” là phương thuật giúp vợ chồng ở gần nhau mà không có con (phù tấu) hoặc dễ đậu thai (phù mở).

- *Lấy trộm, cướp, làm lén, làm lảng lảng “ai gọi không thưa, hỏi không quay đầu”*: Trong rất nhiều phương thuật, để tạo ra sự màu nhiệm, người ta cần phải lấy trộm (như lấy trộm dải rút của người đàn bà dễ dãi, lấy trộm miếng thịt ngoài chợ, cướp miếng bánh của ai đó) hoặc thực hiện hành động một cách lảng lảng không để ai biết, nếu người khác biết thì không đáp lại, không giải thích (bà đỡ đi chôn nhau thai phải đi một mạch, tránh để người khác nhìn thấy chỗ chôn, trên đường đi ai hỏi cũng không đáp lời). Rất có thể, đây là tàn tích của yếu tố “mật” trong các phương thuật nguyên thủy. Lớp vỏ linh thiêng thực chất là những bí mật nghề mà các thầy cúng, người biết biết phép thuật không muốn chia sẻ rộng rãi.

- *Những người có hoàn cảnh, số phận đặc biệt; con vật, cây cối lạ*

Trong đời sống hàng ngày, những người có hoàn cảnh thiệt thòi như bà góa, kẻ ăn xin, người dị tật thường có vị thế thấp kém, thậm chí bị định kiến, coi thường. Nhưng trong thế giới của những phương thuật dân gian, họ lại được coi như những yếu tố “truyền sinh” đặc biệt, đem đến sức mạnh linh thiêng. Đây cũng là hiện tượng xuất hiện ở một số nền văn hóa trên thế giới. Ví dụ, ở châu Phi, những người bị bạch tạng được xem là có tiềm năng ma thuật, vì thế trẻ em bạch tạng được gia đình bảo vệ cẩn thận nếu không sẽ bị

bắt cóc hay lấy cắp một phần cơ thể. Lễ cầu mưa của người Hàn do người đàn bà góa thực hiện bằng cách vung lên trời khăn tắm kinh nguyệt của các cô gái. Một số loài động thực vật có đặc tính khác thường như con trâu trắng, con gà nhiều cựa, phần cơ thể (như xương, tóc) động vật, con người bị chết bất thường (như bị sét đánh) cũng được xem là vật thiêng có tính dẫn truyền vào thế giới thần thánh.

- *Đồ cũ hỏng, vật “bản”*

Để chữa đau bụng sau sinh, người Cao Lan lấy tã lót mà con đi vệ sinh lần đầu tiên, đem đi hơ vào lửa sau đó xoa vào bụng thì sẽ khỏi. Chữa rụng tóc sau sinh, người mẹ sẽ lấy cây lược chải đầu ngâm xuống chậu nước vừa tắm cho em bé. Người Dao có bùa tránh ma quấy nhiễu bằng cách đặt một chiếc quần lót bên dưới gối, đầu giường nằm ngủ sẽ tránh được tà ma. Bởi theo quan niệm của người Dao, cái quần có pháp lực giúp trừ ma vì cái quần không được sạch sẽ bằng cái áo, trong khi đó, ma luôn sợ sự ô uế. Như chúng tôi đã nhắc đến, kinh nguyệt của phụ nữ vốn bị xem là thứ bản thủ song được nhiều tộc người sử dụng như một vật linh. Ngoài ra, còn có thuật sử dụng quần áo lót, lông sinh dục. Ngôn ngữ, hành vi tục cũng xuất hiện trong nhiều nghi thức (đi cấy nói tục, ở đồng bằng sông Hồng, có ngôi chợ thờ thần mà ở đó, tương truyền muốn đất hàng, các bà trước khi đến chợ phải...tóc vấy quay về phía miếu). Đây là những dấu ấn của tín ngưỡng phồn thực trong dân gian với những biểu hiện sinh động và rất đời thường. Ngoài ra nhiều vật thiêng lại là những thứ cũ hỏng như cái chiếu rách, cái chổi cùn, cái quần cũ, đòn gánh, cây gậy, que củi... Phải chăng, đó là sự linh hoạt trong văn hóa dân gian ở những vùng đất nghèo khó?

- *Motif “vật sắc nhọn”*

Trong quan niệm tín ngưỡng và khoa học phong thủy, vật nhọn có tính chất đặc biệt trong việc trừ tà, trấn yểm. Rất nhiều phương thuật dân gian hình thành trên cơ sở này như: Trẻ con hay khóc vào buổi tối thì lấy hạt ngô về rang cho nổ ra, lấy kim chỉ sâu vào thành dây hoặc cuộn thành vòng tròn buộc ở đầu giường, với ý nghĩa tránh cho bà mẹ về quấy nhiễu, kể từ đó đứa trẻ không khóc nữa. Để tránh ma vào nhà, ngày 30 Tết, lấy cái lưỡi cày, cho đầu

to vào bếp, đầu nhọn ra ngoài để tránh tà ma. Trẻ mới đi ngoại lần đầu tiên: người nhà trong gia đình bên nội lấy nhọ nồi bôi vào trán thành dấu cộng (+), lấy một cây kim và một ít cỏ ranh buộc vào mũ của em bé nhằm đi đường tránh tà ma.

- *Motif “hoán đổi”*

Đối diện với hiện thực không như ý, người ta có tâm lý muốn thay đổi. Phương thuật đáp ứng nguyện vọng đó bằng các nghi thức biểu tượng cho sự hoán đổi tình thế, số phận, ví dụ: Trong làng có mâu thuẫn, cãi vã → Lấy thanh củi cháy dở trong bếp quay đầu đốt ngược lại; bị hóc xương chạy vào bếp lật kiềng; người hấp hối khó ra đi người thân cho đổi sang nạng giường khác; trẻ quấy khóc xoay đầu giường, trẻ khó nuôi bán khoán vào chùa hoặc cho nhận cha mẹ nuôi, đổi họ...

Việc hình thành motif trong phương thuật dân gian là quy luật dễ hiểu, giống như nhiều hiện tượng văn hóa dân gian khác. Yếu tố truyền miệng, bất chúc, lặp lại công thức chính là một đặc trưng trong tư duy và ứng xử của bất cứ cộng đồng nào. Một số hành vi phương thuật phổ biến có thể tạm giải thích từ góc độ tâm lý, tín ngưỡng hay khoa học. Hiện tượng nín hơi nhằm tạo ra một không gian tuyệt đối im lặng, linh thiêng và trong sạch, giúp phép thuật dễ dàng linh ứng. Tín ngưỡng, tôn giáo dân gian quan niệm vật sắc nhọn gắn với chức năng trừ tà. Số lẻ (đặc biệt là số 3) gắn với quan niệm tín ngưỡng phương Đông. Đó là con số thiêng, được sử dụng thường xuyên như một biểu tượng. Một số motif khác như cái kiềng, cái gậy, đòn gánh, cọc buộc trâu... cũng xuất hiện thường xuyên. Có thể, trong quan niệm dân gian, đó đều là những vật dụng thân thiết nhất với con người. Quá trình sử dụng thường xuyên trong đời sống đã đem đến cho những vật dụng ấy “hồn vía”, để rồi, nó có thể sử dụng như một công cụ linh thiêng. Tất nhiên, những lý giải của chúng tôi chỉ mang tính chất phỏng đoán. Phương thuật dân gian là sản phẩm của tín ngưỡng cộng đồng. Người ta thực hiện nó phần nhiều dựa trên cơ sở kinh nghiệm và niềm tin vô căn cứ nên mọi sự lý giải đều tương đối. Thậm chí, sự tương đối và bí ẩn ấy lại góp phần tạo ra sức mạnh của phương thuật dân gian khiến nó giữ được chỗ đứng vững chắc trong đời sống cộng đồng.

Một yếu tố khách quan tạo ra yếu tố thiêng là sự kiêng kỵ đặt trong tổng thể không gian, thời gian linh thiêng. Nó tạo ra nội lực thúc đẩy nguồn năng lượng truyền sinh mạnh mẽ. Minh chứng rõ ràng nhất là những phép tắc liên quan đến việc luyện bùa chú của các thầy mo, thầy cúng: Trước khi làm bùa phải tịnh thực, tránh gần gũi vợ hàng tháng, mỗi năm chỉ làm bùa một ngày (như 30 tết hoặc Mồng Năm tháng Năm), chỉ truyền một bài và truyền cho một người, nơi làm bùa hay truyền nghề phải là không gian trong sạch, có sự chứng giám của các vị thần. Tài liệu của nhà báo nổi tiếng Hoàng Anh Sướng khi thực hiện một phóng sự dài kỳ về bùa ngải xứ Mường cũng ghi lại những phép tắc tương tự như vậy: “*Phép tắc, lễ lối thì vô cùng chặt chẽ. Khi nèm, phải đọc thần chú liền một hơi cho hết bài. Nếu bị đứt đoạn thì phải nghỉ lấy hơi đọc lại.*”

Đọc thầm, tuyệt đối không cho ai nghe thấy, không cho lười va vào rặng. Niệm đủ 3 lần mới hà hơi vào gạo, muối rồi bí mật bỏ vào nồi cơm, canh để ăn vào, tự khắc sẽ yêu thương nhau. Nếu muốn bỏ bịch bỏ nhau thì niệm thần chú vào một số hạt thóc rồi quãi cho gà nhà người ấy ăn, tự khắc hai người sẽ chán nhau (...) phép màu muốn truyền dạy người khác phải chọn đúng ngày giờ? Mỗi năm chỉ có vài ngày truyền dạy được. Có những bài nèm chỉ làm được vào lúc chập tối. Nèm xong phải quay mặt ra hướng Tây mà thở. Khi vào mùa éch nhái kêu thì có truyền dạy đúng bài bản cũng không thể “khất” (không thực hiện nổi)”[42]

2.2.2. Yếu tố đời thường – cơ sở duy trì phương thuật trong thực hành tín ngưỡng

Ma thuật ra đời trong môi trường tâm linh. Sức sống của nó một phần được làm nên bởi tính thiêng, tính “mật” với những hành vi, lời nói, công cụ mang yếu tố bí ẩn. Vượt qua tính chất của một thực hành tôn giáo gắn với giới đạo sĩ, phù thủy, ma thuật xâm nhập vào đời sống hàng ngày của người bình dân. Có thể nói, trong lòng văn hóa Việt Nam, ma thuật được đơn giản hóa, đời thường hóa, từ tên gọi đến tính chất.

Về tên gọi

Trong tiếng Việt, ma thuật còn được nhắc đến với nhiều tên gọi khác nhau như tà thuật, yêu thuật, phương thuật, bí thuật, làm phép, làm mẹo... Mặc dù có chung một thuật ngữ tương đương khi chuyển ngữ (magic), song

xét về mặt tình thái, giữa các danh từ trên, vẫn có sự khu biệt nhất định. Nếu như ma thuật, tà thuật, yêu thuật với các yếu tố Hán Việt “yêu”, “tà”, “ma” gợi cảm giác huyền bí, thể hiện thái độ sợ hãi, ma mị, mang sắc thái âm tính (khiến người ta dễ lên tưởng đến nhưng thuật hại người), thì các từ phương thuật, mẹo thuật, làm phép lại tương đối trung hòa. Giả sử, khi một đứa trẻ chậm nói, người Việt bế nó ra chợ, mượn con cá quả, gõ vào chân 7 hoặc 9 lần, thì hành động ấy thường chỉ được gọi giản đơn là làm phép, chữa mẹo. Bản chất một hành động ma thuật, song sự đơn giản trong cách thức thực hành và với đối tượng áp dụng là một em bé, cách gọi tên này dễ được chấp nhận hơn.

Về phạm vi, mục đích sử dụng

Nghi thức ma thuật ra đời để bảo trợ cho cuộc sống, từ góc nhìn nhất định. Mục đích sử dụng ma thuật rất đa dạng, từ chỗ điều khiển thần linh, thời tiết, tình cảm con người, trấn yểm, cầu an, chăm sóc sức khỏe, cây trồng vật nuôi cho đến phá quấy, hãm hại. Mỗi vùng đất, bộ tộc lại có thể có thể mạnh riêng về một loại ma thuật. Giả sử, người Digan giỏi bùa chú, bói toán trong khi các dân tộc phương Đông đặc biệt sở trường trong “đào vũ vu thuật” – thuật chế ngự thời tiết. Đáng chú ý có hình thức cổ thuật bằng trùng độc – đỉnh cao của vu thuật làm hại Trung Hoa, gây lên vô số bi kịch trong lịch sử cũng như những nghi kị, thành kiến của cộng đồng đối với giới vu hịch: “*Chữ “cổ” gồm 3 chữ “trùng” trên chữ “mãnh” là đồ đưng, ý nghĩa là nhiều trùng độc để trong âu sành, chúng ăn thịt lẫn nhau, con còn lại là con độc nhất... Khi cần hại người thì tìm cách thả trùng độc khiến đối phương đau ốm đến chết*” [15]. Ở nước ta, người Nam bộ được cho là giỏi về bùa ngải, người Trung bộ giỏi về thư phù còn người miền Bắc thì giỏi về độc trùng. Theo phân tích của giới nghiên cứu tâm linh, sở dĩ có sự khu biệt trên là do yếu tố tiếp xúc văn hóa, Nam bộ chịu ảnh hưởng của huyền bí Cao Miên và Lào nên sự phát triển về ngải nghệ cũng do đó mà ra. Người Trung chịu ảnh hưởng của triều đại Chiêm Thành cho nên thịnh về phù thư, đối ếm và người Bắc thì chịu ảnh hưởng của Trung Hoa một đất nước mà xưa kia chuyên dùng vu thuật cổ trùng để triệt hạ đối thủ.

Trong quá trình xâm nhập đời sống dân gian, phạm vi, mục đích sử dụng phương thuật được đời thường hóa. Ma thuật liên quan đến vũ trụ, thần linh thuộc phạm vi cộng đồng, ma thuật làm hại hay những dạng thức ma thuật bí hiểm nhuộm sắc màu huyền thoại kiểu “hô mưa gọi gió”, “xuất quỷ nhập thần” hiếm dần, thay vào đó là phương thuật giải quyết những vấn đề đời sống giản đơn. Khảo sát tại một số địa phương chúng tôi nhận thấy, đa phần người dân chỉ biết và áp dụng các phương thuật mang tính chất “lành tính” kiểu mẹo vặt gắn với cuộc sống hàng ngày như trợ sinh, chăm sóc trẻ nhỏ, chữa bệnh vặt, tai nạn bất ngờ, chăn nuôi, trồng trọt... Từ việc tồn tại như một tôn giáo sơ khai độc lập, ma thuật hóa thân vào các dạng thức tôn giáo và tín ngưỡng dân gian hay cũng có khi trở thành một phong tục tập quán bản địa. Phật giáo, tín ngưỡng thờ Mẫu, thờ cúng tổ tiên Việt Nam chứa đựng vô số những hành vi ma thuật như cho người bệnh uống nước tàn nhang, bẻ đĩa trẻ chui qua gầm kiệu, dùng nước tắm tượng rửa mặt, dựng cây nêu, dán bùa lên bàn thờ... Tục cưới hỏi, tang ma, sinh đẻ hay các nghi lễ nông nghiệp (hạ điền, cúng cơm mới, ăn tết Đoan Ngọ...) đều hàm chứa nghi thức làm phép. Bước khỏi môi trường tâm linh huyền bí, ma thuật còn trở thành một dạng thức tạp kỹ hay trò chơi dân gian độc đáo. Ví dụ, vùng đồng bằng Bắc bộ ngày xưa có trò Đồng chôi, Đồng ếch với một đĩa trẻ bị bịt mắt, nghe các bài đồng dao thôi miên để rồi liên tục quét nhà hay nhảy ra đồng ruộng cho đến khi có người giải cứu bằng cách quật ngã...

Về đối tượng thực hành

Thời cổ đại, ma thuật luôn gắn liền với đội ngũ thi hành huyền bí và quyền lực, được gọi bằng nhiều danh xưng như đạo sĩ, pháp sư, thầy shaman, bà đồng, phù thủy... Theo quan niệm tín ngưỡng, họ là những người có tố chất đặc biệt (có căn, có nghiệp) hoặc được truyền nghề sau quá trình khổ luyện. Những người này được cho là có khả năng kết nối với thế giới bên kia, từ đó, tạo ra ma lực huyền diệu. Thêm vào đó, họ có xuất xứ, diện mạo, hành tung, lối sống, công cụ bí ẩn, dị thường - những cơ sở để tăng thêm sức mạnh quyền phép. Hình tượng phổ biến của phù thủy trong văn hóa phương Tây là một người phụ nữ già nua xấu xí, làn da xanh xao nổi đầy mụn cóc với chiếc

mũi khoằm, ánh mắt và nụ cười gian tà ma mị. Văn học trung đại phương Đông cũng khắc họa rõ nét hình dung các đạo sĩ, pháp sư bí ẩn. Vai trò của giới phù thủy, đạo sĩ trong xã hội cổ trung đại mang tính hai mặt. Một mặt, họ là một tầng lớp quan trọng, chịu trách nhiệm thi hành những nghi lễ cộng đồng, giúp vượt qua thiên tai, dịch bệnh, kẻ thù ngoại bang. Họ cũng được các cá nhân tìm đến khi gặp khó khăn cần trợ lực từ lực lượng tâm linh. Trong xã hội thị tộc Trung Quốc, nữ Vu là người lãnh đạo xã hội, có địa vị, quyền lực cao nhất cộng đồng. Dã sử Việt Nam cũng nhắc đến nhiều đạo sĩ với đạo pháp cao cường, được triều đình và nhân dân ghi nhận. Bên cạnh đó, phù thủy cũng là nỗi ám ảnh ghê rợn của nhân loại và ở khắp các nền văn hóa đều ghi nhận các đạo luật trừng phạt phù thủy đầy nghiệt ngã. Số phận thăng trầm và bi thảm của giới phù thủy trong lịch sử xuất phát từ những định kiến đối với ma thuật giáo. Người ta cũng cho rằng, phù thủy, đạo sĩ biết làm phép hại người bằng bùa thuật, độc tố và khả năng sai khiến âm binh. Hơn thế nữa, tồn tại quan niệm, rằng để gia tăng sức mạnh, giới phù thủy phải luyện phép bằng cách uống máu tươi, nuôi trùng độc, thờ ma gà, săn hài cốt, bộ phận cơ thể, thậm chí giết hại người hoặc gia súc gia cầm để “nuôi âm binh”.

Với ma thuật dân gian, việc làm phép chủ yếu do người dân tự thực hiện, thông qua những động tác, nghi thức giản đơn: ít sữa thì sản phụ tét cành tơ hồng làm đòn gánh đi xin sữa những cây nhiều nhựa, người hấp hối khó siêu thoát thì người thân giúp họ chuyển giường, hai cô dâu đi đường gặp nhau thì đổi hoa để tránh đen đui, trong làng có mâu thuẫn thì đổi đầu que củi đang cháy trong bếp... Một số trường hợp, người ta phải nhờ người khác thực hiện động tác ma thuật như một bà góa trong làng, người khác họ, người đang mang thai, người nhiều con, người ăn mày, người vừa mất. Như vậy, ma thuật dân gian vẫn được nảy nở và sinh tồn mạnh mẽ trong các làng xã mà không cần đến đạo sĩ, phù thủy. Nói như vậy, không có nghĩa là vai trò của thầy pháp bị thủ tiêu. Trên thực tế, hầu hết các làng xã ở nông thôn đồng bằng hay bản làng dân tộc thiểu số vẫn có đội ngũ thầy cúng, thầy địa lý chuyên bói toán, bốc thuốc, cất nhà, chọn huyết, bốc mộ.... Yếu tố “đời thường hóa” lực lượng thi hành ma thuật thể hiện ở chỗ, họ vẫn sống gần gũi với cộng đồng, được nhìn nhận như một cá nhân bình thường với nghề “làm phép”. Truyền

cổ Việt Nam còn đòi thường hóa giới thầy cúng khi miêu tả họ với những tính xấu đòi thường như tham ăn, sĩ diện, mê gái...

Về cách thức

Trao “quyền lực” thi hành ma thuật cho người dân thường, nghi thức này trong dân gian có chiều hướng đơn giản hóa. Trong môi trường tôn giáo huyền bí, nghi thức ma thuật bí ẩn và phức tạp với thần chú, động tác và công cụ ma thuật làm nhiệm vụ “dẫn linh”. Thần chú thường là những ngôn ngữ phép, đôi khi không có ý nghĩa từ vựng mà chỉ như một tập hợp âm tiết mang tính chất mật mã (cũng có khi thần chú xuất phát từ ngôn ngữ cổ với nhiều pháp danh thần thánh khiến nó trở nên lạ lẫm, rối rắm). Điều này mang yếu tố thiêng liêng, bí ẩn, đồng thời đảm bảo sự bí mật, khó bắt chước. Vì thế, trong ngôn ngữ, thần chú ẩn dụ cho những gì bí mật và có tác dụng kỳ diệu. Với ma thuật dân gian, thần chú có xu hướng đơn giản hóa, thuần Việt và có nghĩa, theo kiểu “nghĩ sao nói vậy”. Một số câu thần chú trở nên quen thuộc như: trộm vía, sức khỏe – cơm muối, phỉ phui, nói đở xuống sông xuống biển... Với ma thuật cổ, động tác thực hành phức tạp và mang tính nghi lễ, chỉ các thầy phù thủy mới biết làm. Giả sử, shaman là một trong những nghi thức ma thuật phổ biến. Thông qua việc nhập hồn, người ta tin rằng, có thể tạo ra những phép màu, nhờ sức mạnh tâm linh của một linh hồn khác. Khi ma thuật được dân gian hóa, yếu tố shaman biến đổi thành một dạng thức đơn giản, bớt bí ẩn và linh thiêng hơn, đó là sự tự thôi miên và bắt chước. Người Dao ở Hàm Yên Tuyên Quang có thuật diệt chuột bọ phá lúa màu bằng cách đi ra đồng, nhắm mắt, miệng kêu meo meo, tự tưởng tượng mình là con mèo và làm động tác bắt chuột. Hành động nhắm mắt, tưởng tượng ấy về bản chất, giống với nghi thức ông bà đồng bị chum khăn che mặt, nghe hát Vãn và tự kỷ ám thị, cho rằng các Thánh đang nhập vào thân thể mình.

Công cụ ma thuật cũng là một trong những yếu tố thể hiện đặc trưng dân gian. Đạo sĩ, phù thủy sử dụng những công cụ màu nhiệm như đôi đĩa, lọ nước thần, cái đầu lâu, mảnh xương, hình nhân, cây kim, trùng độc, lưỡi tầm sét, thanh kiếm... Nhìn chung, đó đều là những công cụ mang tính chất “nhà nghề” mà người ta phải tốn rất nhiều công sức để có được nó (như nuôi ngải, cỏ trùng, khai quật hài cốt...). Theo tư liệu của GS. Phan Hữu Dật, Người H'rê

ở Tây Quảng Ngãi, huyện An Lão (Bình Định), huyện Kon Plong (Kon Tum) dùng phép luyện độc, kiêng không ăn thịt tươi, không gằn đàn bà, không tắm nước lạnh. Ở huyện Sơn Tây (Quảng Ngãi), người Hrê đi tìm râu hổ già, lấy 9 râu, ngâm lá ngón 3 tháng, dùng mũ cây honia tắm râu, cắm râu xuống phân hổ trộn bùn đựng trong 2 ché. Hàng đêm cúng sấu độc (sau khi tiếng vượn hú lần hai), một tháng cho vào ché một con gà trống để sấu có thức ăn. Cứ 3-4 năm như vậy, râu hổ bị phân rã, sinh loài cây có 5 lá, gọi cây bọ ghẹt. Sấu ăn lá bọ ghẹt, sấu là thuốc độc cực mạnh, người Kinh gọi là cảm đồ thuốc độc. Nếu bỏ vào đó đồ ăn uống, tư trang của người bị hại thì người ấy sẽ phát bệnh và bệnh tình không chữa được.[1]

Khi xâm nhập vào đời sống dân gian, công cụ ma thuật trở nên giản đơn, gằn gũi, dễ kiếm tìm và có dáng vẻ “hiền hòa”, như: que củi, hòn đá, cái váy của đàn bà, cọc buộc trâu, dây thừng, vại nước, cành cây, sợi chỉ, lạt buộc nhà, mảnh sành, đôi đũa cả, con ốc, con tôm...

Về tính chất

Yếu tố đời thường, dân dã trong tên gọi, phạm vi, mục đích sử dụng, đối tượng và cách thức thực hành dẫn đến những biến thiên về tính chất. Theo chúng tôi, ở khía cạnh này có hai điểm quan trọng cần nhấn mạnh. Thứ nhất, so với ma thuật tôn giáo cổ điển, ma thuật dân gian phần nào mất đi *tính thiêng*. Khi cách thức thực hiện được đơn giản hóa, niềm tin cộng đồng vào sự màu nhiệm của nghi thức tín ngưỡng sẽ giảm bớt. Khảo sát thái độ của người dân trong việc đánh giá hiệu quả của phương thuật, có thể thấy, trong số 87% những người được phỏng vấn từng sử dụng ít nhất 01 phương thuật dân gian, thì có tới trên một nửa đối tượng này thể hiện sự hoài nghi về hiệu quả của chúng. Người ta lựa chọn sử dụng phương thuật như một nghi thức mang tính phong tục đơn thuần hoặc coi như phương án dự phòng, bên cạnh những can thiệp khoa học khác. Thứ hai, nếu như ma thuật cổ đại đề cao tính “mật” với những nghi thức giấu kín trong bóng tối, những lời thần chú bí ẩn, những công cụ nhiệm màu của riêng giới phù thủy thì phương thuật dân gian lại mang tính truyền khẩu. Người ta coi việc truyền cho nhau những bí quyết “làm phép”, “chữa mẹo” như một cách “làm phúc”. Cũng vì thế, ma phương thuật mang thêm một đặc trưng nữa của văn hóa dân gian là tính “dị bản”.

Mặc dù từng bị coi là hiện thân của những tàn dư mông muội thời nguyên thủy, bị cho là sản phẩm của ma quỷ, bị trừng phạt nghiệt ngã, song không thể phủ nhận sự tồn tại của ma thuật trong xã hội loài người, từ cổ đại đến ngày nay. Trên tiến trình lịch sử ấy, ma thuật đã có những biến thiên phức tạp giúp củng cố chỗ đứng của nó trong các nền văn hóa: chất lọc phân duy lý để trở thành khoa học; rèn luyện kỹ xảo để thành nghệ thuật (ảo thuật) và hóa thân vào văn hóa dân gian như những phong tục tập quán làng xã đơn sơ, hiền hòa. Văn hóa dân gian Việt Nam với đặc trưng nông nghiệp coi trọng tín ngưỡng, đề cao kinh nghiệm, cố kết cộng đồng, tư duy cảm tính là môi trường rất phù hợp cho ma thuật nảy nở và ăn sâu bám rễ. Có thể coi, quá trình đời thường hóa chính là “phương thức thích nghi” để ma thuật vượt qua định kiến, sinh tồn mạnh mẽ trong lòng tín ngưỡng dân gian Việt Nam.

2.2. Tình hình sử dụng phương thuật dân gian ở các tộc người thiểu số Thái Nguyên

Cùng với việc khai thác tư liệu, sưu tầm các phương thuật từ trí nhớ, kinh nghiệm của người địa phương, đề tài tiến hành khảo sát về tình hình lưu giữ, sử dụng, truyền bá phương thuật dân gian trong cộng đồng. Ba vấn đề được đặt ra là: Mức độ hiểu biết, mức độ tin tưởng và mức độ sử dụng. Kết quả thể hiện qua bảng thống kê sau:

Bảng 2: Bảng khảo sát mức độ hiểu biết PTDG

Mức độ	Số lượng	Tỉ lệ %
<i>Không hiểu biết</i>	91	13%
<i>Hiểu biết rất ít</i>	140	20%
<i>Hiểu biết thông thường</i>	24	35%
<i>Hiểu biết nhiều</i>	224	32%
Tổng số	700	100%

Bảng 3: Kết quả khảo sát mức độ tin tưởng PTDG

Mức độ	Số lượng	Tỉ lệ %
<i>Không tin tưởng</i>	196	28%
<i>Tin tưởng một phần</i>	469	67%
<i>Rất tin tưởng</i>	35	5%
Tổng số	700	100%

Bảng 4: Kết quả khảo sát mức độ sử dụng PTDG

Mức độ	Số lượng	Tỉ lệ %
Chưa từng sử dụng	196	28%
Sử dụng thụ động	168	24%
Sử dụng chủ động	336	48%
Tổng số	700	100%

Về mức độ hiểu biết: Qua hình thức điều tra bằng hỏi kết hợp phỏng vấn sâu (có sự gợi ý, giải thích chi tiết về khái niệm phương thuật dân gian), với 700 phiếu phát ra, chúng tôi thu được kết quả: 13% không hề có ý niệm gì về phương thuật dân gian, 20% hiểu rất ít (không tự kể được phương thuật nào, nhưng khi được nghe nhóm phỏng vấn lấy ví dụ thì thừa nhận là đã từng nghe nói hoặc từng sử dụng những phương thuật đơn giản), 35% có hiểu biết, kể được dưới 5 phương thuật; 32% hiểu biết sâu rộng, kể được nhiều phương thuật và cung cấp nhiều thông tin về phương thuật. Nhìn chung, người cao tuổi và phụ nữ có xu hướng am hiểu về phương thuật dân gian hơn người trẻ tuổi và đàn ông. Phụ nữ cũng biết nhiều về các phương thuật liên quan đến sức khỏe, sinh nở, chăm sóc con cái, trong khi nam giới quan tâm nhiều hơn đến phương thuật trong nông nghiệp, nghề thủ công.

- Về mức độ tin tưởng: Khi được hỏi về niềm tin đối với hiệu quả của phương thuật dân gian, có tới 28% hoàn toàn không tin tưởng (ngay cả khi họ đã sử dụng hoặc được người thân thực hiện giúp. 67% tin tưởng một phần,

nghĩa là tin vào một số cách thức có thể giải thích hoặc đã chứng kiến. Số còn lại hoàn toàn tin tưởng vào phương thuật dân gian, dù có được kiểm chứng hay không.

- Về mức độ sử dụng: Trong 700 người tham gia trả lời bảng hỏi, có 28% chưa từng sử dụng phương thuật dân gian, 24% sử dụng thụ động (được người khác thực hiện cho), 48% sử dụng chủ động (đã thực hiện ít nhất một lần). Đáng nhấn mạnh là, trong số những người chủ động sử dụng phương thuật dân gian, có một tỷ lệ thực hiện trong trạng thái thiếu niềm tin. Họ làm theo tâm lý “có bệnh vái tứ phương” hoặc làm “cho có, cho yên tâm”, làm theo ý của người khác.

TIÊU KẾT CHƯƠNG 2

Bằng phương pháp điều tra bảng hỏi, phỏng vấn sâu người dân, phỏng vấn chuyên gia và khai thác các tư liệu liên quan, đề tài đã thu thập được hơn 100 phương thuật dân gian thuộc các lĩnh vực khác nhau trong đời sống các dân tộc thiểu số, đồng thời tìm hiểu hiện trạng hiểu biết, sử dụng các phương thuật ấy của đồng bào. Chúng tôi rút ra một số nhận xét sau:

- Trong các dạng thức phương thuật dân gian (phân loại theo phạm vi, mục đích sử dụng), các phương thuật gắn với sức khỏe con người là phổ biến nhất. Đa phần nó giải quyết những tình huống bất ngờ nảy sinh trong cuộc sống, gắn với một số đối tượng được cho là yếu đuối, nhạy cảm như trẻ sơ sinh, thai phụ.

- Các phương thuật gắn với mục đích tâm linh thiên về màu sắc của một lễ nghi nói chung. Nó lặp đi lặp lại như tính chất của phong tục tập quán.

- Với những phương thuật mang tính nghi thức (dựng nhà, cưới hỏi, tang ma...) việc xác định nguồn gốc tương đối dễ dàng bởi nó được bảo lưu chặt chẽ trong và chỉ trong cộng đồng ấy. Ngược lại, các phương thuật nhằm giải quyết tình huống khó xác định nguồn gốc thuộc về tộc người nào bởi người ta trao đổi thông tin và áp dụng liên tộc người, miễn sao thu được kết quả cho người được áp dụng.

- Mặc dù các phương thuật dân gian vẫn được nuôi dưỡng trong các cộng đồng song trong bối cảnh xã hội của khoa học và thông tin thực chứng, niềm tin của người dân dành cho phương thuật đã vơi dần. Đồng bào dùng nó như một biện pháp tâm lý. Chúng tôi chỉ lưu ý rằng, có một quan niệm luôn tồn tại trong tâm thức người dân, đó là “lành hóa” tất cả những gì thuộc về dân gian. Tuy nhiên, rất nhiều phương thuật theo mô típ “lấy bùa” “Hươ tay ra sau chạm vào cây gì thì nhai cây ấy” hay việc dùng dao kéo, đồ uế bẩn làm vật thiêng có thể gây ảnh hưởng lớn đến cuộc sống con người. Khi ấy, ma thuật, phương thuật sẽ trở thành đầu mối của những tai ương.

CHƯƠNG 3:

ỨNG DỤNG CỦA PHƯƠNG THUẬT DÂN GIAN TRONG MỘT SỐ LĨNH VỰC NGHIÊN CỨU VÀ ĐỜI SỐNG

Phương thuật dân gian là tấm gương phản chiếu diện mạo văn hóa cộng đồng. Ở đó, ta bắt gặp một thế giới quan sinh động, nơi con người đi từ tư duy hồn nhiên đến những liên tưởng logic, sáng tạo. Hệ thống phương thuật cũng bộc lộ tâm lý, tính cách, lối ứng xử trong các mối quan hệ xã hội. Một số phương thuật trở thành phong tục tập quán giàu ý nghĩa. Từ góc nhìn của một số lĩnh vực chuyên biệt (nghiên cứu lý luận, quản lý xã hội, y học, truyền thông, du lịch...), chúng tôi nhận thấy việc khai thác, nghiên cứu phương thuật dân gian là cần thiết bởi chúng thực sự là nguồn tài nguyên quý giá khi ứng dụng vào đời sống hiện nay.

3.1. Phương thuật dân gian trong nghiên cứu văn hóa và tri thức bản địa

Mỗi hiện tượng văn hóa đều có thể được coi là một tấm gương phản chiếu diện mạo xã hội nơi nó được sinh thành và hun đúc. Phương thuật dân gian là sản phẩm tín ngưỡng của cộng đồng, được bảo lưu qua nhiều thế hệ, nó tất yếu phản ánh nhiều yếu tố bản chất của cộng đồng ấy. Nói cách khác, có thể hình dung ra một xã hội miền núi chân thực và sinh động qua sự phản ánh của phương thuật dân gian.

a. Thứ nhất, qua hệ thống các phương thuật mà đề tài thu thập được, có thể hình dung về không gian văn hóa và diện mạo vùng đồi núi, nơi có núi non, gò đồi, sông suối, mỏ nước đầu nguồn, rừng thiêng, núi đá... Những yếu tố tự nhiên ấy hiện hình rõ rệt qua các phương thuật với nhiều vai trò khác nhau. Có khi nó là đối tượng để bảo vệ, giữ gìn (thuật bảo vệ rừng, cúng măng, thuật giữ nước, thuật cúng đất làm nhà, bảo vệ nương rẫy). Cũng có khi nó là môi trường, phương tiện để tạo nên yếu tố linh thiêng. Ví dụ, theo phong tục của người Mông, trẻ mới sinh mà hay ốm đau, quấy khóc, gia đình phải làm lễ nhận cha mẹ nuôi cho trẻ. Chọn ngày lành tháng tốt, cha đẻ của trẻ vào rừng chọn một cây còn nguyên ngọn mang về làm cầu bắc ở ngang đường vào làng. Sau khi cầu khẩn xin cho trẻ có cha mẹ nuôi tốt, người cha nấp vào một chỗ kín chờ người đi qua. Người đầu tiên xuất hiện đi qua chiếc

cầu đó được nhận là bố hoặc mẹ nuôi của trẻ. Có trường hợp người ta chọn một cái cây to hoặc một tảng đá lớn ở vị trí linh thiêng để làm bố nuôi phù hộ cho trẻ. Họ đem lễ vật và cồng đưa trẻ đến tận nơi cầu khẩn xin gốc cây hoặc tảng đá thuận tình nâng đỡ, che chở cho trẻ. Sau đó, cha hoặc mẹ của trẻ lấy một đoạn dây rừng buộc vào đứa trẻ rồi cuốn dây vào thân cây, tảng đá. Làm lễ xong, họ bện sợi dây lại và đeo vào người em bé. Ngoài ra có thuật bế bé mới sinh ra mở nước đầu bản, bôi son đỏ vào lòng bàn chân bé và chia xôi thịt cho trẻ con xung quanh trong làm nghi thức đầy tháng; thờ cây giám hộ cho việc sinh nở của gia súc; lấy tảng đá để tạo ra phép; làm bùa ngải (ngải là một loại thực vật có đặc tính đặc biệt, tương truyền ngải sống bằng máu động vật)... Trái lại, thiên nhiên hùng vĩ cũng có thể là trở lực khiến bản làng phải ứng phó (thuật kiêng hổ, kiêng chim, kiêng cày cáo, sấm sét, chống chuột bọ, sâu róm). Nhiều phương thuật dân gian là *đặc trưng cho mô hình sinh kế* của các tộc người thiểu số. Chẳng hạn, người Tày, Nùng ở Đồng Hỷ Thái Nguyên có nhiều phương thuật gắn với nghề nuôi dê, trâu, ngựa, nghề trồng mía, làm đường (khu vực ven sông Cầu), trồng chè, đánh cá... Người Dao có thuật gắn với nghề bốc thuốc (phụ nữ hái thuốc phải dùng tay trái), thuật đuổi chuột bọ trên nương. Người Tày (Đại Từ) có thuật đâm gốc cây để “thương thuyết” bầu bí. Các dân tộc khác đều có bí quyết giữ gia súc, khiến chúng không bị sâu ròi, lạc đàn trong quá trình chăn thả tự do ngoài nương rẫy.

b. Thứ hai, *phương thuật dân gian phản ánh lối tư duy kinh nghiệm, cảm tính và vũ trụ quan truyền thống của cộng đồng dân tộc thiểu số*. Qua phương thuật dân gian, có thể hình dung một thế giới tâm linh rộng lớn, bí ẩn bao quanh cuộc sống đời thường với Cha Trời, mẹ Then, thánh thần, ma quỷ, ma trẻ con, ma gia súc, hồn vía con người, loài vật... Ở đó, một hòn đá, cái cuốc, cánh cửa, con thoi cho đến cái chổi cùn, cây gậy ăn xin, dải váy, cái quần, chiếc xà cạp, sợi dây thừng, nắm cơm cháy, con dao cùn... đều có linh hồn và có khả năng bảo trợ cho con người trong những tình huống bất an, ngang trái. Trong tương quan so sánh với người Kinh ở miền xuôi, phương thuật của các dân tộc miền núi có xu hướng bảo vệ các loài gia súc, và dụng cụ lao động một cách đặc biệt (như cúng vía Trâu, thờ thần cây trợ sinh cho gia súc, dán giấy đỏ vào công cụ lao động, chém chuỗi để giữ hồn dao...). Có

lễ, đây chính là minh chứng cho lối ứng xử hòa hợp tự nhiên của con người giữa chốn núi non um tùm, hiểm trở.

c. *Phương thuật dân gian phản ánh quan niệm về giới*: Yếu tố giới rất đậm nét trong hệ thống phương thuật dân gian. Định kiến giới với quan niệm phụ nữ là bản thủ, thấp kém, rủi ro thể hiện qua các phương thuật “đuổi xui” khi gặp đàn bà ngoài ngõ, mơ thấy đàn bà chữa đẻ; thuật đổ “phong long” để tẩy rửa ô uế cho đàn bà sau sinh. Trong bản Nùng, nếu có lễ chung, gia đình có người thai sản phải góp gạo và thức ăn để thổi nấu riêng, vì đồ ăn của họ không thể cúng thần vì được cho là uế tạp. Thuật giữ bảo của người Nùng Phàn Slinh ở Đồng Hỷ, Thái Nguyên (dùng quần đàn ông buộc vào cột cái ngôi nhà) được lý giải bởi quan niệm đàn ông là trụ cột. Điều này tương tự như thuật chôn nhau thai của nhiều tộc người: trẻ trai thì chôn nhau thai ở cột nhà, trẻ gái chôn nhau thai ở gầm giường hay sản phụ để con trai thì cắm cành cây hướng lên trên, để con gái thì trúc cành xuống. Phụ nữ Dao nếu làm nghề hái thuốc phải hái bằng tay trái bởi đồng bào quan niệm đây là bên tay “sạch sẽ”. Đồng bào quan niệm, người đi làm việc lớn hay đi buôn bán mà trên đường gặp đàn bà chải đầu là điều đại kỵ, cần dùng thuật trừ xui. Trong chín tháng mang thai, phụ nữ Dao kiêng động vào kim chỉ để tránh đẻ nhiều con gái. Người Tày ở Trại Cau, Đồng Hỷ có thuật cầu con trai bằng cách dựng cầu xin lộc người qua đường. Người Mông tin rằng, nếu quá trình sinh nở gặp khó khăn là do cách ăn ở với gia đình nhà chồng của sản phụ không tốt. Để giải trừ, đích thân sản phụ phải phải bưng một thau nước đầy, rửa tay cho những người lớn để nhận được lời bỏ qua và chúc phúc. Điều này phần nào thể hiện vị thế và mối quan hệ có phần nhạy cảm của người phụ nữ trong gia đình chồng. Trong đám cưới của người Sán Dìu, người ta lấy chiếc chăn của nhà trai trùm lên chiếc khăn của nhà khai như một cách làm phép át vía cô dâu. Tương tự, đám cưới người Dao cũng có nhiều nghi thức thể hiện tư tưởng “khinh nữ”: Sau khi đoàn đưa dâu về đến nhà trai, người ta cử một người bí mật nấp sau cửa, chờ cô dâu bước vào sẽ hét to một tiếng để cô dâu giật mình, làm nhụt ý chí, sau này không thể bắt nạt chồng. Trước khi vào nhà, người ta bưng một chậu nước cho cô dâu rửa chân, nhưng ngay sau đó, ông quan lang sẽ làm phép úp chậu nước xuống để nhốt vía cô dâu và ma tà

trong đó. Khi cô dâu bước vào nhà, người ta lấy cót che kín bếp lửa để hai vợ chồng sau này làm ăn thuận lợi, con dâu thuần tính, không gây chuyện với bố mẹ chồng...

Mặc dù định kiến xã hội có xu hướng đề cao đàn ông, tâm lý mong muốn con trai hơn con gái, song ở một phương diện khác, đồng bào lại nhìn ra sức mạnh đặc biệt của phụ nữ trong thế giới tâm linh. Và vì thế, yếu tố nữ mang tính chất “truyền sinh” và “hóa giải” trong nhiều phương thuật, ví dụ:

+ Chữa tắc sữa: nhờ bà góa khác họ lấy một nắm lá tre lén đút vào gòai sản phụ

+ Vợ chồng muốn nhanh có con mượn người phụ nữ đông con trải chiếu

+ Chữa dị ứng, mắi ngứa: lấy váy áo đàn bà hơ lửa xoa

+ Đi cấy muốn lúa tốt thì phụ nữ nên mặc váy và nói chuyện tục

+ Trẻ bị chằi: lấy nước bã trầu của người đàn bà cao tuổi bôi vào vết chằi...

+ Đặc biệt, gắi sự sinh sôi nảy nở với yếu tố nữ tính, các bà luôn được “trọng dụng” trong hệ thống nghi lễ nông nghiệp: Hạt giống trước khi gieo để dưới váy và yếm phụ nữ, lễ cầu mưa, tịch điền và mừng com mới của nhiều tộc người đều tiến hành thông qua vai trò của những người phụ nữ như bà chủ nhà, bà góa, cô gái trẻ... Một số loại cây muốn ra quả sai thì lấy khăn dính kinh nguyệt vùi vào gốc...

Sức mạnh truyền sinh của phụ nữ được lí giải bởi nhiều nguyên nhân, như cách phân tích sau đây của nhà nghiên cứu Đỗ Thu Hà: “Trong ma thuật truyền sinh dân gian, đặc biệt là ở nghi thức truyền sinh cho trồng trọt, người phụ nữ đóng vai trò quan trọng. Người phụ nữ, hay *người đàn bà hữu sinh*, thường được đồng nhất với mẹ lúa, có khả năng *ma thuật* thu hút, mời gọi hồn lúa về nhà. Có thể vì phụ nữ là người đã sáng tạo ra nghề trồng trọt - nghề được ra đời từ hái lượm, nên việc hóa thân hồn lúa vào họ trở nên hết sức hiển nhiên. Cũng có thể, phụ nữ, cái đẹp là đối tượng mà hồn lúa dễ bị thu hút. Ngoài ra, thiên chức đặc biệt của người phụ nữ: sinh sản và duy trì nòi giống cũng làm cho họ có *quyền lực* lớn trong việc tạo ra hiệu quả truyền sinh cho cây lúa, ruộng đồng” [11].

d. *Phương thuật dân gian thể hiện nét đẹp trong văn hóa ứng xử cộng đồng.* Trong nhiều phương thuật, người ta phải giải quyết khó khăn bằng tư duy “hoán đổi”, và một trong những hình thức hoán đổi phổ biến nhất chính là “hoán đổi cha mẹ”. Thuật nhận con nuôi, nhận bố mẹ nuôi để vợ chồng sớm có con hay trẻ nhỏ bớt quấy khóc rất phổ biến đối với nhiều dân tộc (mức độ phổ biến của phong tục này hơn hẳn ở người Kinh). Thay bằng sự đề phòng, cẩn trọng (về quyền lợi, tài sản, nghĩa vụ trong gia đình có con nuôi), người ta lại vui vẻ, rộng lượng nhận thêm con, coi con nuôi như một thành viên của gia đình. Nhiều phương thuật chỉ “linh nghiệm” với yếu tố thiêng là “người khác họ”, “đàn bà góa”, “người tuổi...” tạo điều kiện để những người trong làng bản thể hiện sự quan tâm, giúp đỡ lẫn nhau. Có những phương thuật lại yêu cầu hành vi mật như “làm lén”, “lấy trộm”, “cướp” đòi hỏi những người xung quanh phải thông cảm và chia sẻ. Đặc biệt, như chúng tôi đã nhắc đến trong phần đầu, mặc dù là bí thuật dân gian song nhìn chung, người dân không có tâm lý giữ riêng cho bản thân, gia đình hay làng bản của mình. Trừ trường hợp đặc biệt như bùa ngải, thần chú, hầu hết các phương thuật đều được chia sẻ, lưu truyền như một cách làm việc phúc đức. Vì vậy, hiện tượng trùng lặp ở nhiều tộc người là rất phổ biến.

e. *Phương thuật dân gian thể hiện trình độ phát triển của xã hội*

Nghiên cứu về ma thuật dân gian, GS. Phan Hữu Dật đã viện dẫn trường hợp của nhà dân tộc học nổi tiếng B.Malinôpxki. Theo đó, sau một thời gian dài nghiên cứu thực địa ở các đảo Trobriăng, thuộc quần đảo Mêlanêdi châu Đại Dương đã nêu lên tập quán của thổ dân sau đây có tính quy luật. Khi trồng khoai sọ và môn thổ dân dùng ma thuật. Nhưng khi trồng dưa, chuối, xoài, mít thì không dùng ma thuật. Trong hoạt động đánh cá, nếu đánh bắt cá mập đầy nguy hiểm thì dùng ma thuật, còn các loại cá không nguy hiểm đến tính mạng con người thì không dùng ma thuật. Khi đóng thuyền thì dùng ma thuật, khi làm nhà thì không. Cư dân đảo Trobriăng rất thạo nghề chạm khắc trên gỗ. Nếu chạm trên gỗ mềm và hoa văn đơn giản, ai cũng làm được thì không dùng ma thuật, còn nếu chạm trên gỗ cứng hoa văn phức tạp, không phải ai cũng làm được thì lại dùng ma thuật. Từ đó Malinôpxki đi đến kết luận như sau: Ma thuật được sử dụng trong hoạt động

mưu sinh khi kết quả đạt được là bấp bênh: có may và có rủi, có khó khăn và có thuận lợi, có thành công và có thất bại, có vui mừng và có sợ hãi, có hy vọng và có thất vọng. Và như vậy khi hoạt động kiếm sống trong những điều kiện được đảm bảo, tổ chức lao động hợp lý, kết quả đạt được là chắc chắn thì khi đó không cần đến ma thuật. [5]

Mặc dù thực tế đã chứng minh ma thuật vẫn sống dai dẳng trong xã hội hiện đại, xã hội của khoa học thực chứng, song quan điểm của Malinowski vẫn có giá trị của nó khi đặt ra mối quan hệ mang tính tỷ lệ nghịch giữa trình độ xã hội và nhu cầu thực hành ma thuật. Quay lại với cộng đồng các dân tộc thiểu số ở Thái Nguyên, có thể thấy, mức độ tin tưởng và sử dụng ma thuật đã phản ánh phần nào những thay đổi tư duy trong một cộng đồng đang phát triển, tiệm cận khoa học kỹ thuật.

Ngày xưa, người Sán Dìu có thuật ngăn trẻ đi đại tiện, tiểu tiện vào ban đêm như nín thở quay lưng vào tường, niệm chú hoặc dùng nắm đấm vỗ mông con trai 7 lần, con gái chín lần... Giờ các nhà đều xây mới, đi vệ sinh không vất vả nên bỏ dần thuật ấy, người trẻ ít áp dụng.

Bà Lý Thị Nai, 74 tuổi, dân tộc Sán Dìu, xã Bàn Đạt, Phú Bình

Trong một lần điền dã “không thành công” khi phỏng vấn những người trẻ tuổi (xã Tân Long, huyện Đông Hỷ), mặc dù không sưu tầm được phương thuật đặc sắc nào, chúng tôi (nhóm tác giả đề tài) nhận được câu trả lời phản ánh rõ nhận thức của người Sán Chay thời kỳ mới về phương thuật:

Anh Đàm Văn Long (dân tộc Sán Chay, 37 tuổi, xã Tân Long, huyện Đông Hỷ, Thái Nguyên cho biết: “Ma thuật trông trọt của chúng tôi là Ure và Kali, ma thuật chữa bệnh là Trạm xá”

Trừ những bản vùng cao, cách biệt giao thông và đô thị, phần đa các làng bản ở Thái Nguyên, trong không gian văn hóa gò đồi đã tiếp cận khoa học kỹ thuật, không còn bảo lưu nhiều phương thuật kỳ bí.

3.2. Phương thuật dân gian trong quản lý xã hội, quản lý văn hóa và truyền thông

Từ thời cổ đại ở cả phương Đông và phương Tây, những người đứng đầu công xã, nhà nước đã dùng đến phương thuật trong chiến tranh và bảo vệ lãnh thổ, chính quyền, hoàng thân vương tộc. Dạng phổ biến nhất là lời nguyện và ma thuật trấn yểm. Làng xã là thành trì văn hóa của người Việt, nơi sự cố kết cộng đồng trở thành sức mạnh vô hình, cở sở nền tảng để tồn tại. Để duy trì sức mạnh ấy, trong nhiều trường hợp, dân gian đã dùng đến lời nguyện. Theo nhiều tài liệu lịch sử, hương ước làng xã có liên quan mật thiết đến những hội thề thắm đẫm màu sắc tâm linh từ thời cổ đại và kéo dài suốt các thế kỷ trung đại. Ở đó, dân làng, đặc biệt là chức sắc phải tập hợp lại, thực hành nghi lễ tâm linh nhất định như uống rượu, uống máu, cắt tóc, đốt hương, sau đó đọc lời thề khẳng định sự trung thành và tôn trọng quy ước làng xã, nếu ai vi phạm, sẽ bị trừng phạt. Hội thề dân gian, một thành tố của văn hoá dân gian có một sức sống mãnh liệt. Một số khoán ước, hương ước ghi chép khá cụ thể, sinh động về tục thề, lễ thề dân gian nơi làng xã. Ví dụ, làng Trang Liệt, Tiên Sơn, Bắc Ninh từng duy trì tục uống máu ăn thề với các điều sau:

1. *Người nào bỏ thuốc độc trong giếng, xin Đại vương đánh chết.*
2. *Người nào chặt trộm gỗ trong làng, xin đại vương đánh chết.*
3. *Người nào lấy đồ vật ở văn chỉ, văn tổ, đình, đền chù hoặc mang đi chỗ khác, xin Đại vương đánh chết*
4. *Người nào bắt trộm hoặc mang đi địa phương khác của cải, khí vật, gia súc, xin Đại vương đánh chết*
5. *Ruộng công, tư đều có thể khai, có thể giữ thì giữ. người nào tự ý khai, giữ hoặc khoét bờ, lấn ruộng, xin Đại vương đánh chết.*
6. *Xã lấy đồng làm nghề, kẻ nào nấu trộm hoặc dạy nghề cho người ngoài, xin Đại vương đánh chết, xin thề!*

(Khoán ước làng Trang Liệt, GS. Phan Đại Doãn sưu tầm)

Nghiên cứu về lễ thề người Việt, các tác giả cuốn *Hương ước làng xã bác Bộ Việt nam với luật làng Kanto Nhật bản thế kỉ XVIII- XIX* đã nhận xét:

“Có thể thấy, tục thờ hay hội thờ của người Việt là một hình thức của tục lệ cổ xưa, từng đóng vai trò quan trọng trong đời sống tinh thần, tín ngưỡng nhằm củng cố cộng đồng làng xã người Việt(...) Do mục đích của các lễ thờ, hội thờ không giống nhau chúng được tiến hành trong những điều kiện rất khác nhau, nên nghi thức cũng có nét khác biệt. Song có nét chung dễ nhận thấy, những người tham dự hội thờ đều cùng uống máu một con vật hoà với rượu, cùng đọc lời thờ. Các lễ thờ mang tính duy tâm, mượn thần linh chứng giám hành động của con người. Tuy nhiên, nếu gạt bỏ tính duy tâm, các lễ thờ, hội thờ đều đạt giá trị nhất định trong thực tế. ở đó danh dự và lòng tự trọng của con người đều được đề cao khuyến khích. Lễ thờ nhằm cố kết lòng người nhằm bảo vệ cộng đồng làng nước”

Các nhà nghiên cứu như Phan Đại Doãn, Nguyễn Quang Ngọc, Vũ Duy Mèn đều khẳng định, hội thờ dân gian chính là một trong những yếu tố cơ bản hình thành hương ước, lệ tục. Trong các tổ chức xã hội miền núi, lời nguyện và nhiều dạng thức phương thuật khác gắn với cộng đồng cũng có tác dụng liên kết các cá nhân, tạo ra công cụ giám sát tín ngưỡng mặc dù vô hình nhưng có sức mạnh đặc biệt, nhằm bảo vệ cho thiết chế làng bản.

Trong công tác quản lý xã hội ngày nay, việc dựa vào tri thức bản địa có ý nghĩa quan trọng. Đó là lí do mà người làm chính sách và thi hành chính sách ở khu vực miền núi vùng dân tộc thiểu số luôn phải hiểu về tập quán pháp, song song với luật pháp chính thống.

Mặc dù phương thuật ra đời trên cơ sở niềm tin về cái thiêng đầy mơ hồ, võ đoán, hầu hết không thể lý giải, hạn chế về khả năng kiểm chứng, song chúng vẫn có những tác động tích cực đến đời sống cá nhân và cộng đồng. Phương thuật cầu mưa thuận gió hòa, thuật bảo vệ nguồn nước, ngăn sâu bọ, kiêng ngày, bảo vệ rừng, các loài thú... đằng sau lớp vỏ tâm linh là phương thức ứng xử tôn trọng tự nhiên, tạo sự cân bằng giữa con người với vũ trụ. Phương thuật gắn với sức khỏe có thể xuất phát từ những cơ sở khoa học nhất định như y học dân tộc, điện chần, tâm lý... nên nó phát huy hiệu quả trong nhiều trường hợp. Phương thuật tạo dựng mối quan hệ (thuật giữ tình cảm vợ chồng, mẹ chồng con dâu, thuật giải quyết xung khắc, cãi vã trong làng bản, giải bỏ lời nguyện...) thường vô hại và thể hiện rõ ý thức mong muốn sự hài

hòa, đoàn kết trong gia đình, xã hội. Một số thuật mang ý nghĩa nhân văn thể hiện ý thức tương trợ cộng đồng như khó nuôi con thì xin gửi vào gia đình khác; muộn con xin nhận con người khác làm con nuôi. Với những người bệnh nan y, khi khoa học đầu hàng, ở một phương diện nhất định, phương thuật có ý nghĩa tâm lý, giúp người bệnh được sống trong niềm hy vọng, dù rất mong manh.

Nghiên cứu phương thuật dân gian không thể không nhìn vào mặt trái của nó với những phương cách mê tín, nguy hiểm, huyền hoặc, đặc biệt, khi áp dụng trong việc chữa bệnh cho con người. Giả sử, thuật cho trẻ sơ sinh uống nước vạt áo người lạ, thuật bỏ thai bằng mёo nhảy qua huyết mộ, thuật cho trẻ con đứng lên bụng để phản đoán giới tính thai nhi, vận dụng mọi nỗ lực bằng phương thuật trợ sinh mà không tìm đến cơ sở y tế, thuật ngăn trẻ nhỏ đi đại tiện vào ban đêm bất chấp nhu cầu sinh học của chúng ... đều phản khoa học và chứa đựng biến cố khó lường. Bên cạnh đó, có những phương thuật trong lĩnh vực tâm linh mặc dù không gây hại trực tiếp đến sức khỏe nhưng lại gián tiếp mang đến sự suy kiệt kinh tế với những lễ nghi tốn kém, rườm rà, mệt mỏi. Giả sử, trong phong tục làm nhà, người Dao duy trì niềm tin, rằng nếu chưa làm lễ lên nhà mới mà có sấm, nghĩa là điềm rất xấu, phải làm thuật...dỡ nhà xây lại (Tư liệu của Bé Viết Đăng). Tương tự, vào ngày hạ chí, nếu có sấm báo hiệu lễ tế thần Nông trước đó làm sai thủ tục, phải làm lại từ đầu... Điều nguy hại nhất, là một số phương thuật tạo ra phép thiêng bằng những thủ đoạn tàn ác như dùng hài cốt, thai nhi, máu người, một bộ phận cơ thể, bộ phận của những loài thú quý... Điều này đặt ra vấn đề có ý nghĩa pháp luật. Ở Châu Phi, nạn bắt cóc trẻ em bạch tạng hay chặt trộm tay chân chúng dùng vào mục đích ma thuật bị coi là một vấn nạn nhức nhối. Trong nhiều bản làng vùng núi, những phương thuật làm hại như dùng nèn, yếm, ngải, kim xương, trùng độc không phải hoàn toàn là những huyền thoại. Mặt khác, lời đồn thổi về những phép thuật gây hại còn có thể đem đến định kiến nặng nề, thậm chí là bi kịch cho cộng đồng dân tộc ít người hoặc những cá nhân bị gán là “thờ ma gà” hay dùng bùa ngải. Hiện nay, hiện tượng công khai mua bán bùa thuật, làm phép hại người trên mạng xã hội cũng là vấn đề cần sự vào cuộc của pháp luật và cơ quan quản lý văn hóa.

Có thể khẳng định, phương thuật được coi là di sản dân gian, nơi kết tinh của những giá trị văn hóa cộng đồng. Nhiều phương thuật mang giá trị tổng hợp của văn học (huyền thoại, lời chú), nghệ thuật (tranh thờ, hình vẽ, động tác diễn xướng dân gian...). Nó cần được bảo tồn hay tái hiện trong một số hoàn cảnh, gắn với công tác quản lý văn hóa. Cơ quan truyền thông có nhiệm vụ tuyên truyền đúng đắn về các phương thuật dân gian không còn phù hợp nhằm nâng cao nhận thức cộng đồng. Trong phần Phụ lục, chúng tôi có dẫn tư liệu phim ca nhạc mang tên “Ma gà” do Đài truyền hình tỉnh Bắc Kạn thực hiện dựa trên những làn điệu Then quen thuộc của đồng bào Tày. Ngoài ra, báo chí có thể khai thác phương thuật dân gian như một đề tài thú vị. Tập phóng sự xã hội nhiều kỳ “Bùa ngải xứ Mường” của nhà báo Hoàng Anh Sướng, phóng sự “Phép thuật kỳ bí của tộc người Rục” trên báo điện tử VnExpress ngày 22/7/2013 là những ví dụ minh họa (xem ảnh dẫn trong phần Phụ lục). Nhóm tác giả đề xuất ý tưởng về việc thực hiện seri phóng sự truyền hình về bí thuật dân gian, như một nét văn hóa tộc người độc đáo, có thể đăng trên những kênh truyền thống chính thức hay mạng xã hội.

Trong thời đại hội nhập và phát triển, bên cạnh tiếp thu khoa học kỹ thuật, giao lưu văn hóa, thay đổi tư duy, tập quán cho thích hợp đối với bối cảnh xã hội mới thì việc bảo tồn tri thức dân gian có một ý nghĩa quan trọng. Không thể phủ nhận rằng, mặc dù chứa đựng những yếu tố bí ẩn, mang tính thiêng, phần nào bao hàm sự mê tín, ngây thơ của thời kì lạc hậu, xong phương thuật dân gian vẫn là một nguồn tri thức bản địa đặc sắc. Khai thác, bảo tồn, định giá và ứng dụng phương thuật dân gian một cách khoa học là việc làm nhiều ý nghĩa, góp phần nâng cao đời sống cho dân tộc thiểu số, tiếp thu những kinh nghiệm quý cho cộng đồng xã hội. Để làm được điều đó, yếu tố cốt lõi là việc lý giải con đường hình thành phương thuật (cơ sở khoa học – tư duy liên tưởng - triết tự ngôn ngữ - võ đoán). Công đoạn này cần có sự nghiên cứu liên ngành: văn hóa – y dược – văn hóa - tâm lí...

Song song với đó, công tác tuyên truyền, vận động người dân từ bỏ những phương thuật dân gian lạc hậu, nguy hiểm. Mặc dù được bảo lưu qua nhiều thế hệ, nhưng với những phương thuật phản khoa học gây nguy hại đến con người, nên thẳng thắn thừa nhận và tuyên truyền phổ biến để nhân dân

nâng cao nhận thức, từ bỏ những niềm tin mù quáng, nguy hại để tìm đến những giải pháp hiệu quả hơn.

3.3. Phương thuật dân gian trong phát triển du lịch

Văn hóa bản địa nói chung, tín ngưỡng, phong tục tập quán nói riêng luôn được coi là một nguồn tài nguyên của du lịch, đặc biệt là du lịch văn hóa – cộng đồng, gắn với phát triển bền vững. Nghiên cứu về phương thuật dân gian, chúng tôi nhận thấy, hệ thống tri thức, kinh nghiệm bản địa này hoàn toàn có thể khai thác trong lĩnh vực du lịch ở nhiều khía cạnh: vừa là phương tiện trong hoạt động lễ hành, vừa là “vĩa quặng” để triển khai những sản phẩm du lịch đặc thù, gắn với những khu vực đa dạng văn hóa.

3.3.1. Tư liệu trong hoạt động thuyết minh, lễ hành

3.3.1.1. Cơ sở điều chỉnh cách thức ứng xử

Đối với những người làm việc trong lĩnh vực du lịch, đặc biệt là hướng dẫn viên suốt tuyến, bên cạnh nghiệp vụ chuyên môn thì kiến thức văn hóa là điều quan trọng, giúp họ điều chỉnh cách ứng xử của bản thân, đồng thời hướng dẫn du khách về những quy tắc cơ bản, cho phù hợp với tôn giáo, tín ngưỡng, tập quán, tâm lý cộng đồng. Một số dấu hiệu phương thuật phổ biến mà hướng dẫn viên cần nắm vững khi đến tham quan, trải nghiệm làng bản như:

- Bâu fật, taleo: vật đánh dấu làm bằng cành cây, hoa chuối, củ giáy, chùm gai... báo hiệu gia đình có người, gia súc sinh nở; gia đình đang làm lễ, đang nấu rượu... Họ không vui lòng đón người lạ viếng thăm nên du khách tránh làm phiền. Nếu không để ý mà vi phạm, có thể hỏi gia chủ về cách thức giải trừ rủi ro như: ăn một miếng cơm cháy, lấy tà áo nhúng xuống chén nước, bôi lên miệng đứa trẻ, buộc sợi dây chỉ, ăn với gia đình một bữa cơm, để lại một chút tiền, thậm chí nhận em bé làm con nuôi.

- Tấm lưới đánh cá, phen đan mắt cáo treo, đôi móng lợn ở đầu bản báo hiệu lễ cúng bản cũng có ý nghĩa tương tự, nhưng sự cấm kỵ ở góc độ bản làng, du khách cần tuân thủ nghiêm ngặt. Ví dụ, khi tiến hành nghi lễ cúng thổ thần, người Nùng “đặt các dấu cấm kỵ ở các ngõ để khách không vào bản. Nếu khách đã vào bản rồi thì họ có thể mổ gà cho ăn uống một bữa và yêu

cầu người đó ra khỏi làng trong thời gian cấm kỵ. Trong thời gian ba ngày sau cúng, cấm không mang thịt, lá xanh vào làng. Một số nơi còn cấm cả việc xay giã và làm những việc gây tiếng động lớn” [Địa chí, tr.538]

- Hòn đá trong bếp lửa, ống thổi lửa, thanh củi cháy dở, vò đựng rượu, ống bương trên sàn... không chỉ có ý nghĩa vật dụng mà trong nhiều trường hợp mang giá trị tâm linh. Giả sử, thanh củi cháy dở được coi là đại diện cho sự bình an, hòa thuận. Người ta sẽ đảo đầu củi nếu trong nhà có mâu thuẫn bất hòa. Vị trí giường nằm liên quan đến sự phân định hai cõi âm dương. Thuật “đảo đầu giường” áp dụng khi trong gia đình có người hấp hối, khó nhắm mắt (hoặc khi em bé mới đẻ quấy khóc đường đột giữa đêm). Do vậy, nếu không được sự cho phép, khách không nên tự ý động chạm, xê dịch, tránh phạm phong tục bản làng. Một số dân tộc coi ống điếu, vại nước đại diện cho phụ nữ mang thai. Khi muốn trợ sinh, đồng bào ném vại nước ra sân, tháo nút ống điếu như một cách mô phỏng động tác ra đời của em bé. Ngược lại, nếu không may làm vỡ vại nước, đút tạp vật vào ống điếu, đồng bào coi đó là hành động sai (khiến em bé chào đời sớm hoặc không thể chui ra). Vì vậy, khách lạ đến nhà cần lưu ý trong khi tiếp xúc với chúng.

+ Vật thờ và các hình thức bùa chú của đồng bào dân tộc thiểu số có hình thức rất đa dạng, người lạ nếu không hiểu biết, sẽ khó nhận ra (như bùa thờ người Mông chỉ là túm lông gà dán trên tờ giấy bản, bồ vía¹, một số loại bùa dán vào đồ dùng sinh hoạt hay trên trang phục trẻ em, những chiếc túi, mũ, khăn đính hạt giống, cành đào để trừ tà...). Do vậy, tránh tò mò, nghịch ngợm hay cầm đi những đồ dùng nếu chưa hỏi ý kiến gia chủ.

+ Motif phổ biến trong phương thuật dân gian là “làm lén” (làm lạng lẽ, không cho ai biết, nếu ai hỏi họ cũng không trả lời), do vậy, nếu gặp tình huống chào hỏi mà đồng bào không đáp lại, nên hiểu ý, tránh làm phiền.

+ Hầu hết các tộc người đều có kiêng kỵ nhất định đối với phụ nữ có thai. Họ cho rằng, em bé trong bụng thai phụ có thể “ăn trộm sữa” của sản

¹ Theo phong tục của dân tộc Thái, Nùng, trong lễ Pụt giải hạn dành cho người già, gia chủ phải đan và dán giấy đỏ vào chiếc bồ vía. Lúc thầy Pụt hành lễ, con cháu sẽ cầm gạo bỏ vào vớ ý nghĩa “thêm vía” cho ông bà, bố mẹ. Sau đêm giải hạn, bồ vía được buộc lên kèo treo trên mái nhà, kiêng đụng chạm. Tương tự, có cả bồ vía cho trẻ em. Người ta đan cho mỗi đứa trẻ một chiếc bồ bảo vệ vía, đếm số bồ trên xà ngang (hoặc để ngay trên sàn), có thể biết gia đình có mấy người con.

phụ bên cạnh, thậm chí của các loại gia súc mới sinh nở, làm hạt giống khó nảy mầm, cây không ra trái... Do vậy, nếu hướng dẫn viên và đoàn khách có người mang thai (tuy điều này không phổ biến) cần lưu ý và thông cảm cho gia đình nếu phải áp dụng một số phương thuật dân gian để giải trừ rủi ro. Ví dụ, theo phong tục người Mông, sản phụ không đến chỗ đánh chàm, nhuộm vải vì thai nhi nghịch chàm làm hồng màu (đối với người Dao, tất cả khách lạ đều không nên xem và động tay vào thùng chàm. Công đoạn làm chàm chỉ “làm một tay”, nghĩa là một người làm từ đầu đến cuối, nếu có người lạ nhìn, chủ nhà phải thả nhiều bột ớt để làm phép). Thai phụ đến thăm bà đẻ sẽ dẫm cạn mạch sữa của trẻ sơ sinh (tiểu x mix). Nếu phạm, phải lấy giày dép rửa sạch đem vào gầm giường trẻ sơ sinh đó nằm. Nếu trẻ sơ sinh khóc, người nhà đến xin cơm của thai phụ về bón cho trẻ. Thai phụ cũng không được đến gần nơi chó, mèo, lợn, bò vừa sinh con, nếu không, sẽ phải đến chăm sóc, “chia sữa” cho chúng.

+ Nhiều trường hợp, khi đến thăm quan tại một vùng đất lạ, chưa quen khí hậu, môi trường hoặc vì nguyên nhân nào đó, khách (hoặc bản thân hướng dẫn viên bị ốm, tai nạn), bên cạnh biện pháp ý tế nên tham khảo cách thức làm mèo của người địa phương bởi quan niệm: Đất có thổ công sông có hà bá, Nhập gia tùy tục...

3.3.1.2. Tài liệu hướng dẫn trên cung đường

Du lịch không phải chỉ là đi đến, mà là cả một cuộc hành trình từ khi đi khách rời khỏi ngôi nhà của họ. Vì vậy, tác nghiệp trên cung đường là nhiệm vụ hết sức quan trọng của hướng dẫn viên, giúp chuyến đi thêm ý nghĩa, giàu giá trị, giúp du khách bớt mệt mỏi trên những chặng đường dài. Trên thực tế, nhiều hướng dẫn thường lựa chọn phương pháp hoạt náo (hát, kể chuyện cười, chơi trò chơi...), điều này đem đến không khí sôi động nhưng là một sự lãng phí những tài nguyên quý giá trên hành trình hàng trăm km với những sắc thái thiên nhiên và văn hóa sinh động như một thước phim lần lượt trôi đi mà không thể “tua lại”. Tri thức về phương thuật dân gian, có thể làm tài liệu thuyết minh cung đường với những mục đích, nội dung sau:

- *Trấn an tâm lý du khách*: Trong tâm lý của nhiều người, du lịch vùng dân tộc thiểu số mặc dù hấp dẫn song có chút đáng ngại bởi văn hóa bí ẩn giữa vùng “thâm sơn cùng cốc”, giữa vương quốc của bùa ngải, ma gà. Không ít người Kinh miền xuôi có định kiến, rằng người dân tộc thiểu số ai cũng giỏi chài, nèm và các phương thuật làm hại. Điều này khiến họ thận trọng, tạo khoảng cách khi tiếp xúc với đồng bào, khiến chuyến trải nghiệm bớt phần thú vị. Nhiều trường hợp, khách thể hiện thái độ đề phòng, nghi kỵ một cách “lỗ liễu” gây tổn thương đến cộng đồng bản địa. Vì thế, trên đường đi, hướng dẫn viên nên cung cấp thông tin về ma thuật dân gian (ví dụ, lý giải sự khác biệt giữa bùa chú, nèm chài, huyết ngải, thư phù, yểm...; những dấu hiệu phổ biến để nhận ra chúng).

- *Đưa ra lời khuyên hữu ích*: Bên cạnh việc trấn an du khách, rằng đa phần các phương thuật, bùa chú đều hướng đến mục đích bảo vệ, cũng cần đưa ra lời khuyên về cách trừ tà, tránh bị trúng “kim xương”, nèm chài (như không vứt tóc rụng bừa bãi, tránh để quên tư trang cá nhân, bảo vệ các thông tin riêng tư như ngày sinh, địa chỉ, đi đường bắt gặp vật lạ không nên tò mò cầm nắm, nghe tiếng gọi, lời nói “bất thường” không vội vàng đáp lời... Theo lời truyền tai trong giới hướng dẫn viên, khi đưa khách qua những địa phương được coi là trung tâm của các phương thức ma thuật gây hại, hướng dẫn tuơ thường tránh dừng xe ăn uống và chủ động nhắc nhở du khách.

- *Lồng ghép thuyết minh về các địa chỉ, danh nhân*: Trên cung đường, rất nhiều địa danh gắn với huyền thoại, dã sử mang yếu tố bí thuật dân gian. Nếu hiểu biết về chủ đề tài, hướng dẫn viên có thể tạo ra những bài thuyết minh ấn tượng bởi yếu tố bí ẩn ma thuật luôn luôn hấp dẫn, ví dụ:

+ Các địa danh gắn với truyền thuyết về Cao Biền và nỗ lực trấn yểm vùng đất Giao Châu của vị đạo sĩ phương Bắc được cho là phép thuật tinh thông này. Theo sách Thiên Uyển Tạp anh, Cao Biền là nhà phong thủy cao tay nổi danh đường Đường, được Đường Ý Tông cử sang Giao Châu làm Tiết Độ Sứ năm 864. Truyền thuyết dân gian kể rằng khi sang Giao Châu, Cao Biền thấy long mạch rất vượng, nên muốn phá đi, thường mặc áo phù thủy, cưỡi điều giấy đi khắp nơi để xem địa thế, hoặc giả tảng lập đàn cúng tế để lừa thần bản địa đến rồi dùng kiếm báu chém đầu, xong đào hào, chôn kim

khí để triệt long mạch. Cao Biền có phép thuật "tản đậu thành binh", nghĩa là mỗi khi cần có quân lính đi đánh dẹp, không cần mộ người chỉ cần rắc đậu vào một bãi đất, rồi ủ kín, đọc thần chú rồi mở ra, mỗi hạt đậu hóa thành một người lính. Chuyện các thiển sư nước Nam phá thuật trần yểm của Cao Biền rất ly kỳ, gắn với nhiều địa danh du lịch nổi tiếng như làng cổ Đường Lâm, đền Bạch Mã, sông Tô Lịch, núi Cảnh Diều. Vợ ông là bà Tổ của nghề dệt lụa làng Hà Đông, được nhân dân lập miếu thờ.

+ Huyền thoại vùng Thất Khê (Lạng Sơn): Theo truyền thuyết (được ông Nguyễn Xuân Bách - giảng viên trường CĐ Văn hóa nghệ thuật Việt Bắc – Thái Nguyên kể lại) thì ngày trước người Tàu ở Thất Khê làm ăn phát đạt, tích trữ được nhiều của cải, vàng bạc. Sẵn có phép phong thủy và trấn yểm nên họ thường đem vàng bạc đi chôn tại những nơi địa linh. Nghe nói rằng trên đỉnh núi chéch hướng Đông Bắc cánh đồng Thất Khê cũng có một kho báu. Người già truyền tụng là phải chôn sống đủ 99 bà chứa để tế thần giữ của thì thần mới cho lấy vàng. Ai cũng cho rằng câu chuyện hoang đường và kinh dị. Sự thật là không ai đủ can đảm để giết gần 200 cái sinh mạng. Câu chuyện đi vào quên lãng cho đến một ngày nọ, có tốp người Tàu kéo nhau lên núi. Họ cúng bái 1 ngày trên ấy rồi quây cót kín mít xung quanh. Sáng hôm sau, người dân đi qua thấy khu ấy bị đào xới tung cả lên và hòn đá to đùng nằm gần đường cái cũng bị nẩy bật lên. Trên nền đất, người ta thấy các vòng tròn to to, nhỏ nhỏ. Đó là vết đáy chum, đáy chĩnh đựng vàng đáy. Thế rồi cũng tại cái chỗ có cái bàn đặt hương án, người ta thấy trên cái đĩa dâng tế phẩm có 99 cái đồng lúa non. Cũng có người kể lại là muốn lấy vàng thì phải giết 1 người mẹ đang mang thai 100 người con để tế thần giữ của. Sau ấy, người ta tìm thấy trên bàn thờ tế thần có 1 con cá chép đang chứa”.

Rất nhiều địa phương còn lưu truyền những huyền thoại kiểu như thế về các hình thức trần yểm, lời nguyền, bùa chú, hiến tế, săn đầu người - dạng thức linh thiêng, đáng sợ nhất của phương thuật dân gian. Trong công trình này, điều đáng tiếc là chúng tôi chưa có điều kiện sưu tầm nhiều huyền thoại gắn với thần tích, địa danh, danh nhân các dân tộc Thái Nguyên. Đây sẽ là định hướng để nhóm tác giả có kế hoạch phát triển hướng nghiên cứu trong những điều kiện có thể.

3.3.1.3. Tư liệu thuyết minh tại điểm đến

Kiến thức về phương thuật dân gian là một bộ phận trong hệ thống tri thức tổng quan về điểm đến, trong mối quan hệ tổng hòa của đặc điểm sinh thái, hoạt động sản xuất, đời sống vật chất và tinh thần:

+ Khám phá hoạt động sản xuất nông nghiệp và nghề thủ công, khách có thể tìm hiểu về những phương thuật gắn với mục đích dự đoán, điều khiển thời tiết (câu mưa, chống bão...), phương thuật chăm sóc cây trồng vật nuôi (giao hạt, gặt hái, phòng chuột bọ, sâu bệnh, chăm nuôi gia súc gia cầm).

+ Khám phá kiến trúc nhà ở, ẩm thực, trang phục: khách có thể lý giải ý nghĩa của những chi tiết, vật dụng mang mục đích tín ngưỡng gắn với ngôi nhà như bùa, taleo, khâu cút, bồ vía, bó lúa, ống bương làm phép, hòn đá trong bếp lửa... Khách tìm hiểu về ma thuật trong nghề trông canh, trông bông, nhuộm chàm, dệt vải, khâu mũ, làm vòng vía, về các động tác bí thuật trong khi nấu nướng, dùng cơm và những sinh hoạt hàng ngày.

+ Khám phá phong tục, nghi lễ dân gian, khách có thể trải nghiệm và khám phá tính biểu tượng của các hành vi, động tác mang tính ma thuật như quyết máu thú rừng lên dụng cụ đi săn, treo tổ ong vào chuồng gà, ngắt sợi lông gia súc chôn vào chân cột, để lại hạt cơm lên các dụng cụ nấu nướng sau bữa ăn ngày cơm mới, chữa sâu ròi cho trâu bò bằng cách đóng đinh lên tường nhà hay chôn thuốc vào chân cột nhà thầy cúng ...

Đan xen với hoạt động giới thiệu, thuyết minh, hướng dẫn viên có thể giao lưu, chia sẻ với khách về các phương thuật dân gian có thể ứng dụng trong đời sống: Ví dụ, thuật trông khoai sọ, bí đỏ xen lúa, ngô trên nương để “linh tinh giao hòa” có thể gợi ra chủ đề về những kinh nghiệm trông cây ruộng nước của người miền xuôi (tư duy tương tự như đồng bào miền núi, người Việt có thuật “mặc váy và nói tục khi cấy lúa, dải hạt giống xuống gầm giường vợ chồng trẻ, buộc nõ nương lên giàn bầu bí, lấy khăn tắm kinh huyết phụ nữ để buộc vào một số loại cây...). Một số mẹo chữa bệnh, chăm sóc phụ nữ có thai, sản phụ và trở sơ sinh là sự kết hợp giữa yếu tố tín ngưỡng và bài thuốc, kinh nghiệm dân gian có tính khoa học. Trong quan niệm nhiều người, miền núi là một thế giới bí ẩn với vô vàn kinh nghiệm quý giá cần học hỏi.

Đối tượng khách du lịch là nữ giới và người cao tuổi có xu hướng quan tâm đến vấn đề này.

3.3.2. Tư liệu trưng bày, tái hiện, tổ chức hoạt động trải nghiệm

Đề án xây dựng điểm du lịch nói chung, điểm du lịch văn hóa cộng đồng các dân tộc thiểu số nói riêng luôn cần đến sự góp ý, tham mưu của cộng đồng và nhà khoa học về việc khai thác tài nguyên văn hóa bản địa trong thiết kế không gian, kiến trúc, xây dựng sản phẩm du lịch, dịch vụ bổ sung theo hướng vừa đáp ứng nhu cầu, thị hiếu du khách, vừa tôn trọng và phát huy các giá trị văn hóa cộng đồng. Phương thuật dân gian hoàn toàn có thể được xem là một nguồn tài nguyên nhân văn khai thác dưới nhiều góc độ:

- Hoàn thiện hệ thống kiến trúc nhà ở truyền thống với dấu ấn tín ngưỡng dân gian;

- Xây dựng nhà hàng, khu nghỉ dưỡng, khu vui chơi giải trí, check-in có sử dụng “chất liệu” văn hóa dân gian gắn với phương thuật như lá bùa, sợi dây vía, chiếc địu, các công cụ lao động đánh giấy đỏ, bùa vía, taleo, khâu cúc, móng hổ, túm lông động vật...

- Xây dựng dịch vụ dưỡng sinh, chăm sóc sức khỏe có sự kết hợp của y thuật dân tộc và mẹo chữa bệnh dân gian,

- Thiết kế đồ lưu niệm đặc trưng gắn với phương thuật như biểu tượng sợi chỉ, bó lúa, vật trưng bày, đồ trang sức phong thủy...

- Tổ chức các hoạt động trải nghiệm độc đáo: Khách tham quan không chỉ được quan sát, giới thiệu những dấu tích, hiện vật gắn với phương thuật dân gian mà còn được trải nghiệm không gian văn hóa tín ngưỡng thực tiễn với những phương thuật được nghiên cứu, thẩm định là vô hại, ví dụ:

- + Trải nghiệm khâu địu, làm vòng vía, vòng dâu, túi bùa, quả còn, mũ trẻ em: Đây vừa là những đồ dùng trong sinh hoạt hàng ngày, mang tính thủ công, không quá khó để thực hiện, mang bản sắc văn hóa vùng cao. Mặt khác, chúng đều có vai trò tín ngưỡng. Ví dụ, theo phong tục người Tày, Nùng, trong ngày đầy tháng, ông bà ngoại tặng em bé một chiếc địu trắng, sau đó bà ngoại bế cháu ra ngoài mỏm nước đầu làng, mang theo nắm cơm chia cho trẻ

em, chim chóc và đặt nhẹ một hạt vào môi cháu, cầu mong em bé mau lớn, hay ăn, khỏe mạnh. Chiếc mũ trẻ em có khâu giấu hạt giống, đồng xu tránh tà ma... Vào những ngày đặc biệt (đối với người Tày, Nùng thì là ngày 5/5), khách có thể thỉnh xin thầy cúng những lá bùa bảo vệ sức khỏe và trải nghiệm hoạt động khâu túi bùa theo sự hướng dẫn của người có kinh nghiệm. Tuy nhiên, cần lưu ý rằng, có những phương thuật ở một thời điểm nhất định là rất tốt song sẽ gây phương hại trong tình huống khác. Ví dụ, thầy Mo người Mường có thể làm bùa gắn bó từ hai mảnh áo, đôi đũa đang ăn dở của đôi vợ chồng. Nhưng khi một trong hai người mất, theo tín ngưỡng, người kia cũng sẽ phải “đi theo”. Để giải bùa, cần phép cao tay hơn để tách hai đôi đũa hoặc lấy hai mảnh vải áo (được cất giữ), đem ra suối, khấn đọc thần chú, thả chúng trôi về hai hướng khác nhau (tài liệu của nhà báo Hoàng Anh Sướng). Trường hợp thầy Mo đã mất hoặc thất lạc mà không thể giải bùa, sẽ gây nguy hiểm hay tâm lý lo lắng, bất an cho người còn lại. Vì thế, tất cả việc khai thác du lịch tâm linh, cần vô cùng thận trọng.

+ Trải nghiệm trò chơi dân gian mang tính ma thuật: ở hầu hết các cộng đồng, vẫn lưu truyền những trò chơi dân gian mang tính ma thuật kỳ bí như trò đồng ếch, đồng chổi, đưa ma, bói chén (người Kinh), đẩy gậy, nhảy lửa (Pà Thẻn, Dao)... Những trò chơi này có thể lồng ghép vào các hoạt động vui chơi ban đêm, trong không gian tạo cảm giác linh thiêng, bí ẩn (như cắm trại trong rừng, nhà sàn), đem đến cho du khách những trải nghiệm ấn tượng.

3.3.3. Xây dựng tour du lịch chuyên biệt

Là một quốc gia nông nghiệp, người Việt Nam tin vào thế giới tâm linh và có đời sống tín ngưỡng phong phú. Du lịch tâm linh Việt Nam có điều kiện phát triển từ cả phương diện cung và cầu. Bên cạnh hình thức du lịch đền, chùa, lễ hội dân gian, việc xây dựng tour chuyên biệt hướng đến lĩnh vực phương thuật hứa hẹn nhiều tiềm năng khai thác bởi phương thuật có ưu thế về sự độc đáo, ít trùng lặp, tính bí ẩn và sức mạnh thiêng liêng có khả năng kiểm chứng (qua thực tế hoặc những “nhân chứng” gần, giai thoại sống động). Những ý tưởng có thể xem xét để xây dựng tour du lịch tâm linh gắn với phương thuật dân gian như khám phá những vùng đất kỳ bí của thuật bùa

ngải (Trà Vinh, Hòa Bình, Phú Thọ, Tuyên Quang, Bắc Kạn, Thái Nguyên, Lạng Sơn...); khám phá phương thuật nông nghiệp qua lễ xuống đồng, mừng lúa mới, cầu mưa; khám phá y thuật dân gian gắn với tín ngưỡng... Ở đây, chúng tôi minh họa cụ thể hơn với tour du lịch tâm linh mang chủ đề: **Khám phá phương thuật dân gian trong Tết Đoan Ngọ** (mùng 5/5 Âm lịch)

3.3.3.1. Tư liệu thuyết minh

Tết Đoan Ngọ rơi vào tiết Mang chủng (từ mùng 5/6 đến 21/6 dương lịch), gần sát ngày Hạ chí, thời điểm dương khí cực thịnh. Bởi vậy, dân gian cho rằng, đây là ngày lễ dưỡng sinh, dược liệu với một số nghi thức phổ biến khắp châu Á như hái thuốc, đeo bùa, tắm lá, uống rượu hùng hoàng, thưởng trà thảo dược ... Người Trung Hoa gắn ngày tết này với một số danh nhân lịch sử, đặc biệt là Khuất Nguyên, vị trung thần nước Sở vì bị gièm pha mà trầm mình tận tiết. Tương truyền, sau khi nghe tin Khuất Nguyên nhảy xuống sông Mịch La, rất nhiều người dân tổ chức đội thuyền chèo ra sông cứu ông, nhưng đoàn thuyền đi đến tận hồ Động Đình mà vẫn không tìm thấy. Sau này mỗi năm họ đều tổ chức đua thuyền rồng tái hiện sự kiện ấy. Lại truyền rằng, người dân sợ cá dưới sông ăn mất thi thể Khuất Nguyên, bèn mang cơm nắm thả xuống nước cho cá ăn, mong cá không rĩa thi thể ông. Từ đó có tục làm bánh tẻ sông nhân ngày Đoan Ngọ.

Rời xa không khí bi hùng đó, Đoan Ngọ của Việt Nam là một ngày lễ huyền ảo, vui tươi, thấm đẫm màu sắc dân gian với tục diệt trùng và hệ các nghi lễ liên quan như ăn cơm rượu, hoa quả, sơn móng, chữa mụn cóc, mụn com, khảo quả... Tục ngữ Việt có câu: “Len lét như rắn mừng năm” hay “Thần lằn len lét ần ngày mừng Năm”. Ấy là vì dân gian đã đồng nhất khái niệm “sâu bọ” với tất cả các sinh vật gây hại mùa màng và truyền rằng, buổi trưa ngày Đoan Ngọ, ai gặp hoặc bắt được rắn là điều may mắn. Bởi thế, thời khắc ấy, loài rắn rết, côn trùng thường biệt tăm dưới hang sâu vắng. Không chỉ diệt sâu bọ xung quanh, người Việt hướng đến việc diệt sâu bọ trong chính cơ thể mình bằng cách ăn quả cho sâu chết, uống rượu cho sâu say, vẽ móng, tắm lá (cư dân duyên hải miền Trung thì tắm biển) trừ loài ký sinh nguy hiểm.

Trong cuốn “*Hội hè lễ tết của người Việt*”, nhà dân tộc học Nguyễn Văn Huyền khẳng định, tết Đoan Ngọ là lễ kỳ lạ nhất trong lịch sử người Việt, bởi nó là một chuỗi những phương thuật độc đáo: Tắm bằng nước đun rễ cây thơm, hoặc hoa nhài để xua tà khí. Sách vở, đồ đạc được phơi ra để trong năm không bị mốc. Nếu trời mưa đúng giờ ngọ, thì lấy một khúc ống tre hứng nước mưa, coi nước đó có tác dụng thần diệu, có thể chữa bệnh đau mắt, đau bụng. Để xua đuổi tà ma, người ta lấy lá ngải tết hình con giáp của năm và treo vào cửa nhà, với niềm tin mùi hắc của lá ngải sẽ góp phần giúp con giáp trong năm đó có thêm sức mạnh, để che chở cho dân chúng bị mọi thứ khí độc, mùi xông gây bệnh tật. Phụ nữ sẽ thắt chặt bụng bằng “dây vôi”, sau một thời gian, họ sẽ cởi dây ra, buộc vào cột nhà và nói: “Bệnh làm thân tôi đau quặn hãy nhập vào cây cột này”. Trẻ con được đeo vào cổ những chiếc bùa làm bằng chỉ ngũ sắc. Bùa túi là những chiếc túi nhỏ đựng bột nhang hay bột thần sa, chanh, hạt lựu, cà, phạt thủ. Bùa còn được bỏ vào đồng tiền nhuộm đỏ, một chiếc khánh bằng kim loại tráng thiếc. Các bà mẹ còn mang những chiếc áo của con tới đền, nhờ đóng vào đó dấu đỏ của các vị thànhhùng mạnh (Dẫn theo Nguyễn Văn Huyền [20])

Tục diệt sâu bọ ngày 5/5 là lối ứng xử thuận tự nhiên, mang triết lý khoa học, bởi thời điểm đầu hè nóng ẩm, sâu bọ, con trùng nở rộ, gây hại mùa màng, ảnh hưởng đến con người. Nhưng không phải chỉ trong ngày Đoan Ngọ, sâu bọ mới được người Việt quan tâm đến. Trong vành đai khí hậu nhiệt đới, thuận lợi của Việt Nam là cây trái sum sê, vật nuôi đa dạng, đúng với danh xưng “văn minh thực vật”. Tuy nhiên, mặt trái của khí hậu ấy chính là côn trùng, dịch bệnh. Có lẽ, bởi vậy, mà từ trong lịch sử, người Việt đã có lối ứng xử đặc biệt dành cho muôn loài côn trùng, chuột bọ. Trong thập nhị tứ tiết luân phiên bốn mùa, có tiết “Kinh chấp”, nghĩa là “sâu giạt mình tỉnh giấc”, “sâu nở”. Đó là thời điểm sắp vào hè, sấm nổ, măng đắng, sâu bọ nằm yên trong kén nghe tiếng sấm giạt mình, phá kén chui ra, bắt đầu hành trình vòng đời và phá hoại mùa màng. Tiết Kinh chấp như một lời cảnh báo bác nông dân quan tâm đến lúa ngô khoai sắn bởi “giặc côn trùng” đã sinh sôi.

Người Kinh và các dân tộc thiểu số ứng xử với sâu bọ, côn trùng theo hai khuynh hướng: vừa tôn thờ (để tránh họa), vừa ứng phó (để diệt họa).

Người Hà Nhi (Điện Biên) chọn ngày com mới (khoảng tháng 9, tháng 10 âm lịch) để thờ thần sêu. Vào buổi sáng hôm ấy, người phụ nữ lớn tuổi trong nhà sẽ cầm gậy, đội nón ra ruộng, cắt bông lúa được gieo đầu tiên, bắt một con châu chấu. Xong việc trở về, phải lấy nón đặt lên đầu gậy, che cho châu chấu đến tận nhà, dâng lên bàn thờ cúng thần linh, tổ tiên. Người Dao, Pà Thẻn vùng Đông Bắc có tục kiêng ngày độc đáo. Trong năm, họ có một hệ thống các ngày kiêng dành cho những hiện tượng thiên nhiên có ảnh hưởng đến cuộc sống như sấm sét, gió, hổ, chim, sêu, bọ chó, chuột... Trong ngày kiêng chuột, đồng bào không mở thùng thóc, bồ gạo – nơi sinh sống, “làm ăn” của thần chuột. Ngày kiêng bọ chó không quét nhà, tắm rửa; ngày kiêng chim không đi làm, không gây tiếng động lớn... Tất cả nhằm mục đích thể hiện sự thành kính, cầu mong thần sêu, thần chuột không gây hại mùa màng. Cùng với khuynh hướng tôn thờ là phương cách ứng phó. Tri thức dân gian bảo vệ mùa màng khỏi sêu bệnh, chuột bọ, rắn rết rất đa dạng, gắn với yếu tố khoa học hoặc tâm linh. Đáng lưu ý, lịch sử ghi nhận hiện tượng tín ngưỡng độc đáo là “bùa sêu bọ”. Gắn với hình thức ma thuật này, có truyền tích về “thầy pháp trừ sêu” Huệ pháp thiền sư chùa Côn Sơn (Chí Linh, Hải Dương). Theo những ghi chép trong văn bia chùa Côn Sơn, sinh thời Thánh tổ từng chu du khắp nơi, học được nhiều bùa phép của phái Mật Tông, nhất là tài “trừ hoàng trùng” (diệt trừ sêu bọ) bảo vệ mùa màng rất hiệu nghiệm. Bùa được làm bằng gỗ thị, hình chữ nhật (kích thước 15x30cm). Trên bùa vẽ các loại sêu và thần chú. Khi người dân đến xin bùa, trước tiên làm lễ xin phép ở ban thờ Phật. Tiếp đến lấy sơn mài thành mực và quét lên bảng gỗ in bùa, dùng giấy dó dán vào bùa. Bùa sau đó được đặt lên ban thờ Thánh tổ làm phép rồi mới mang về nhà. Ngài dặn người dân muốn bùa linh nghiệm, đến giữa trưa (chính Ngọ) thì đem bùa ra đặt ở đầu bờ ruộng (nơi hướng gió thổi xuôi). Ở giữa và 4 góc ruộng cắm cờ giấy theo ngũ hành. Người nông dân đứng trên bờ niệm chú theo hướng dẫn của Thánh tổ, sêu bọ cứ thế tự nhiên theo nhau bò lên bờ mà chết. Kể từ đó, việc sản xuất của bà con luôn diễn ra thuận lợi, mùa màng bội thu. Thiền sư được mệnh danh là ông Tổ Sêu từ đó. Bùa sêu, chuột cũng được đồng bào nhiều dân tộc miền núi phía Bắc sử dụng ngày nay, với những cách thức và bí thuật riêng. Đó vừa là tri thức, kinh nghiệm dân gian đáng quý, vừa là dấu ấn

văn hóa truyền thống sinh động cho thấy lối ứng xử linh hoạt của nhân dân trước sức mạnh của giống loài côn trùng tương như bé nhỏ.

3.3.3.2. Sản phẩm du lịch

Trên cơ sở những tri thức dân gian về phương thuật trong ngày Tết Đoan Ngọ, có thể xây dựng một số sản phẩm du lịch sau:

- Thăm quan làng quê người Việt hoặc bản làng dân tộc thiểu số trong ngày Tết Đoan Ngọ.
- Cùng người dân trải nghiệm làm các món bánh dân gian, tế tổ tiên và thần sêu bọ (đối với một số tộc người thiểu số)
- Theo người địa phương lên rừng tìm các cây thuốc quý, cắt và phơi thuốc nam, làm điều ngải, tìm hiểu về thuốc nam và y học dân tộc.
- Xin bùa và trải nghiệm làm bùa (những loại bùa đơn giản, làm từ các loại thảo dược), tết con giáp bằng lá ngải, khâu túi bùa.
- Trải nghiệm một số phương thuật dân gian như nhuộm móng, thắt bụng, khảo quả.
- Dưỡng sinh bằng các liệu pháp dân gian, tắm gội bằng nước lá thơm.
- Tham gia trồng cây thuốc..

3.3.4. Xây dựng bảo tàng ma thuật

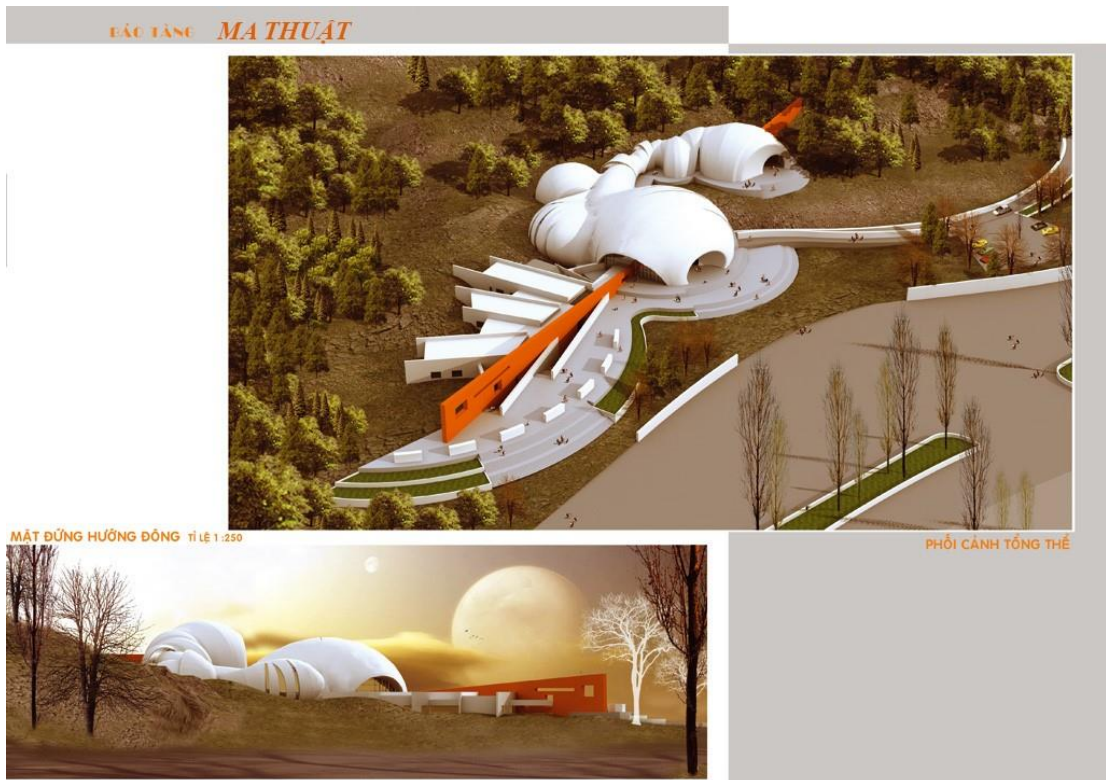
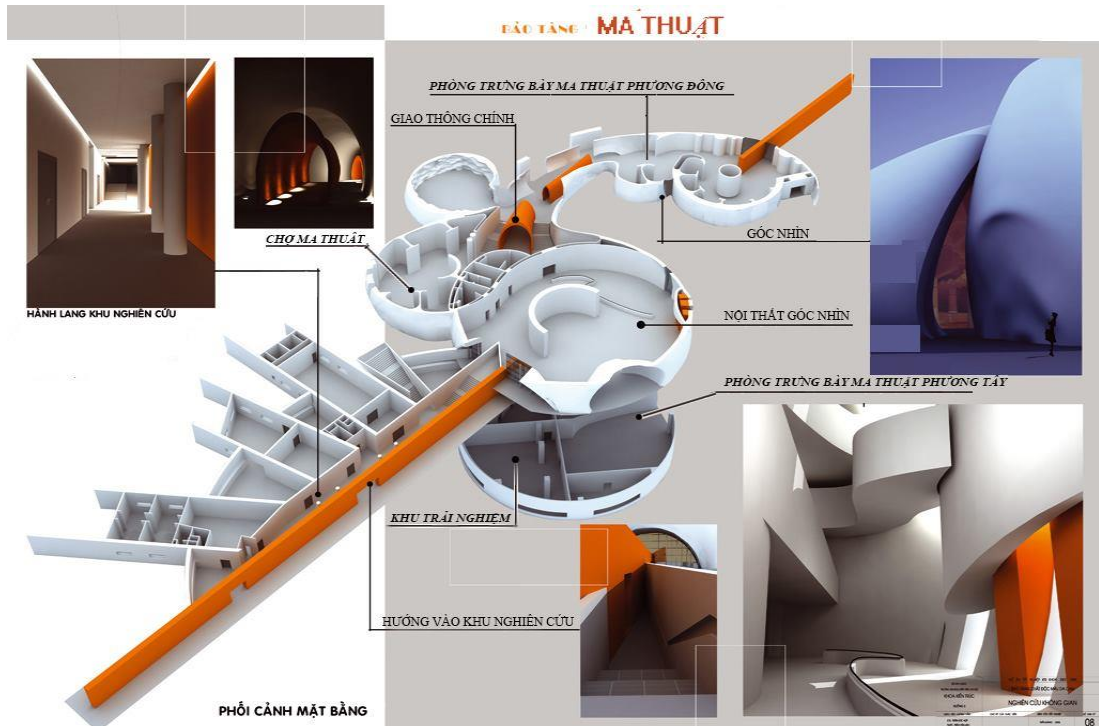
Bảo tàng là công trình kiến trúc có giá trị lưu giữ văn hóa, lịch sử, đánh dấu từng chặng đường trên hành trình văn minh nhân loại. Bảo tàng được xem như một trong những điểm đến quan trọng, là sự lựa chọn của tệp du khách yêu văn hóa. Nhiều ý kiến đồng nhất, rằng người Việt Nam (cũng như nhiều quốc gia phương Đông) chưa xây dựng được “văn hóa tham quan bảo tàng”. Tuy nhiên, điều này đang dần thay đổi khi du lịch càng một phát triển, xu hướng du lịch khám phá, học tập dần chiếm ưu thế (so với du lịch thư giãn, giải trí đơn thuần).

Chúng tôi đưa ra ý tưởng về Bảo tàng Ma thuật bởi: Thứ nhất, đất nước ta có nhiều thế mạnh về giá trị văn hóa tâm linh, các nhân vật, hình thức, sản

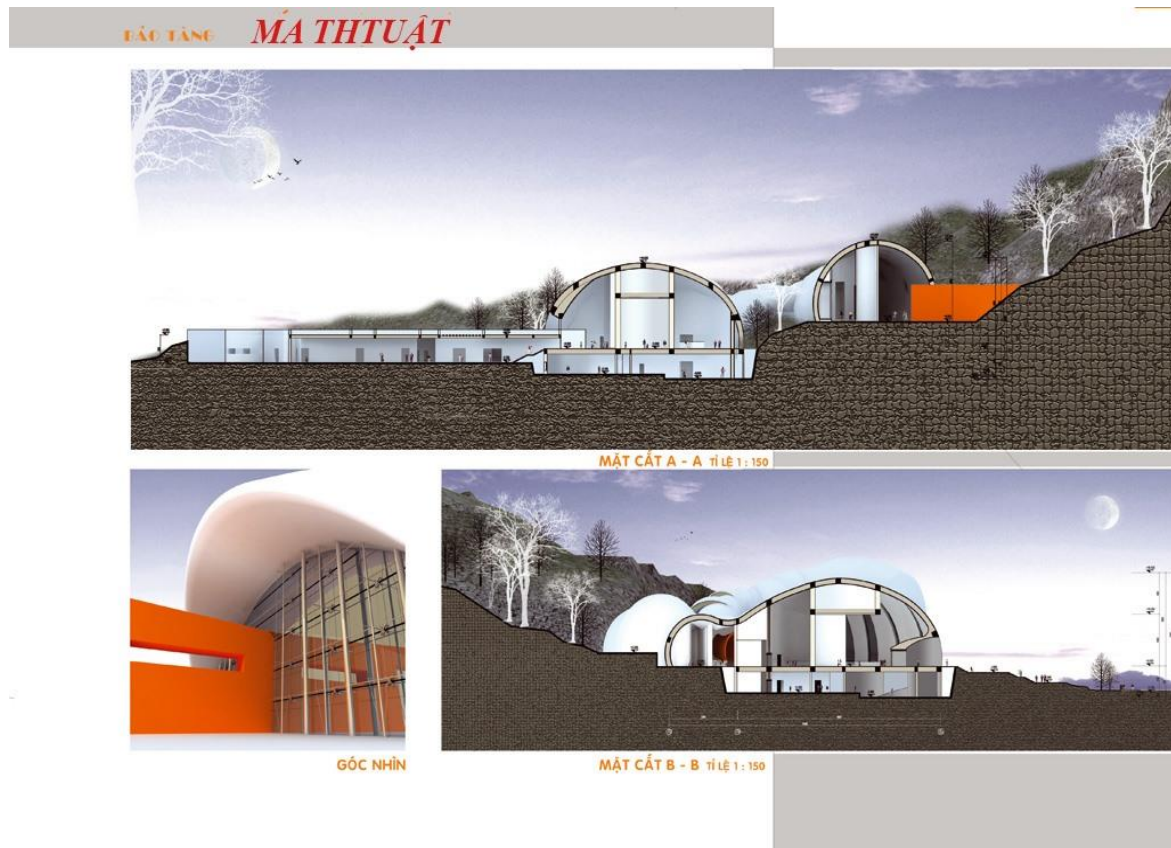
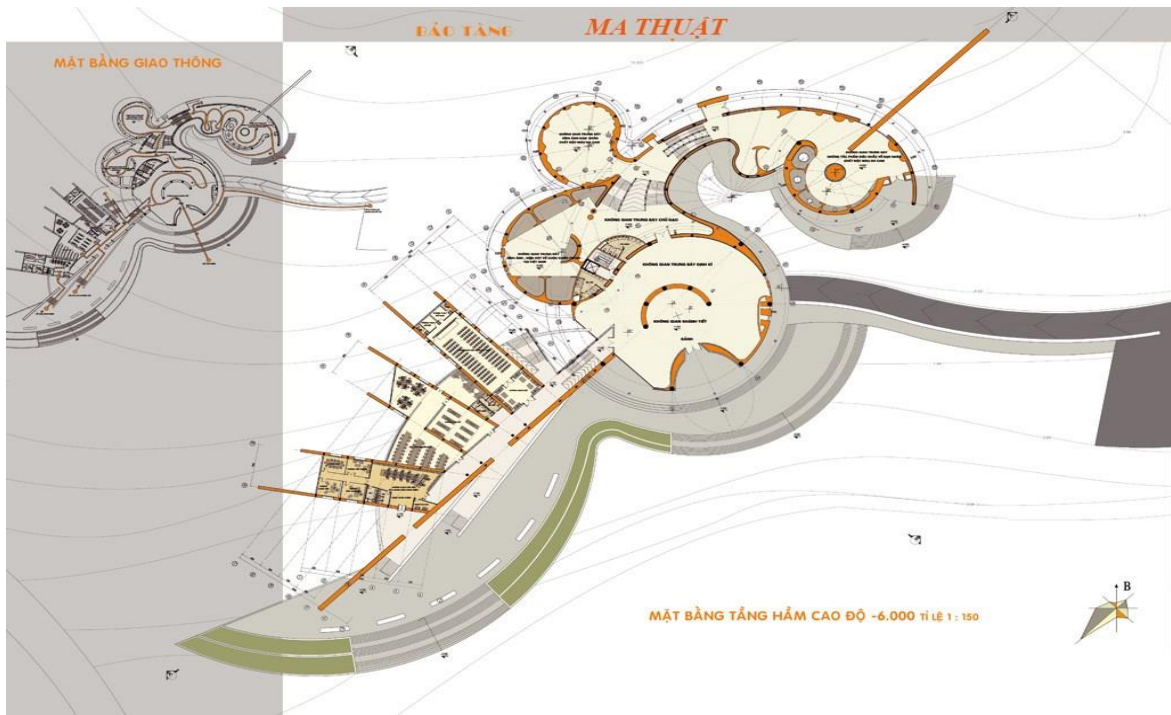
phẩm phương thuật kỳ bí, nguồn tư liệu văn bản cũng vô cùng phong phú. Thứ 2, du khách có xu hướng thích những giá trị mới mẻ, lạ lẫm, kỳ bí. Thứ 3, tại tại, trên cả nước, chưa có công trình bảo tàng nào khai thác chủ đề đặc biệt này.

Kết cấu Bảo tàng bao gồm nhiều không gian, gắn với các chủ đề đa dạng như: Ma thuật phương Đông, ma thuật phương Tây, ma thuật châu Phi - Mĩ La Tinh. Trong mỗi không gian có thể khai thác các hình tượng như thầy phù thủy, các hiện vật ma thuật, tái hiện nghi lễ ma thuật. Ngoài ra, có không gian trải nghiệm, phòng dịch vụ, phòng trưng bày tác phẩm nghệ thuật về đề tài ma thuật, phòng chụp ảnh cosplay... Chúng tôi tạm thời mô phỏng kiến trúc bảo tàng qua mô hình sau:

PHỐI CẢNH KHÔNG GIAN BẢO TÀNG MA THUẬT



SƠ ĐỒ KẾT CẤU, CHỨC NĂNG BẢO TÀNG MA THUẬT



TIÊU KẾT CHƯƠNG 3

Việc sử dụng các phương thuật dân gian trong đời sống hiện nay vẫn được đồng bào dân tộc tin dùng, có nhiều phương thuật dân gian mang đậm nét văn hóa của người Việt Nam, nhưng mặt khác lại xuất hiện những hủ tục lạc hậu “thần thánh hóa” một cách thái quá, những hủ tục, quan niệm tâm linh lạc hậu làm cho xã hội chậm phát triển, dẫn đến sự u mê kém phát triển cả về kinh tế và xã hội

Trong thời buổi hiện đại, khoa học – xã hội phát triển thay thế phần lớn các phương thuật dân gian đã lỗi thời, không còn phù hợp với sự phát triển của thời đại nữa. Vì vậy, phương thuật dân gian dần bị mất đi vị thế của mình và nguy cơ các phương thuật sẽ dần biến mất trong xã hội, bao gồm cả những phương thuật mang đậm nét văn hóa bản địa

Qua những nghiên cứu bước đầu, chúng ta có thể thấy rõ được tầm quan trọng của các phương thuật dân gian đối với đời sống của đồng bào dân tộc thiểu số. Xuất hiện và gắn bó với đồng bào dân tộc từ rất lâu đời, các phương thuật đã đem lại rất nhiều tác dụng trong đời sống cộng đồng với những hiệu quả thực thụ và cả hiệu quả tâm lý. Không thể phủ nhận rằng, đây là nguồn tri thức bản địa quý báu. Nhưng cũng như nhiều tài nguyên khác, nguồn tri thức này đang dần bị mai một bởi thời gian và sự phát triển xã hội.

Ở một phương diện khác, sự tồn tại của phương thuật dân gian phản ánh sự phát triển còn chậm của cộng đồng dân tộc thiểu số. Nhiều phương thuật mang màu sắc mê tín, thiếu cơ sở khoa học, thậm chí nguy hiểm vẫn được sử dụng trong cộng đồng. Vì thế, việc nghiêm túc nghiên cứu để bảo lưu nguồn tri thức quý, hạn chế những thói quen lạc hậu dưới vỏ bọc phương thuật dân gian có ý nghĩa cấp thiết trong giai đoạn hiện nay.

KẾT LUẬN

1. Phương thuật (ma thuật) dân gian là một dạng thức tri thức bản địa hình thành trong quá trình sinh tồn và phát triển của con người nhằm thích nghi, ứng phó với môi trường tự nhiên, xã hội. Đó là cách mà con người tác động đến bản thân và thế giới nhằm điều chỉnh cuộc sống theo ý muốn của mình thông qua một ngôn ngữ, hành vi hay công cụ mang tính “thiêng” nhờ yếu tố “phép”. Phương thuật dân gian được sử dụng rộng rãi trong đời sống với nhiều cách nhận diện và khu biệt khác nhau. Khái niệm này có sự giao thoa với một số hiện tượng văn hóa, tôn giáo liên quan như: nghi lễ, làm mẹo, làm phép, pháp thuật, ảo thuật, thuật phù thủy, y học dân tộc... Một trong những kết quả đầu tiên của đề tài là xác định nội hàm khái niệm phương thuật dân gian trong sự phân biệt với những thuật ngữ vừa nhắc đến.

3. Phương thuật dân gian phổ biến ở Việt Nam, đối với cả người Việt và các dân tộc thiểu số. Tư duy nông nghiệp, ảnh hưởng của Đạo giáo, trình độ khoa học kĩ thuật hạn chế, tâm lý làm theo kinh nghiệm... là những yếu tố khiến phương thuật dân gian nảy sinh và bám rễ trong đời sống cộng đồng mặc dù khoa học duy lý ngày càng phát triển. Không thể phủ nhận được vai trò của phương thuật dân gian đối với đời sống các dân tộc ngay cả khi nó có là biểu hiện cho tư duy hồn nhiên của thời kì lạc hậu. Phương thuật dân gian là kinh nghiệm lao động sản xuất, hành xử của con người được đúc kết qua nhiều thế hệ, không ít phương thuật thực sự tỏ ra hiệu quả, ít nhất là trên bình diện tâm lý. Phụ nữ mang thai, sản phụ, trẻ sơ sinh là những đối tượng gắn với phương thuật nhiều nhất.

3. Bằng phương pháp điền dã dân tộc học, nghiên cứu tài liệu, nghiên cứu liên ngành... đề tài đã sưu tầm, thống kê, phân loại, bước đầu lý giải và đánh giá những phương thuật dân gian đã và đang được lưu truyền, áp dụng trong cộng đồng các dân tộc thiểu số trên địa bàn Thái Nguyên. Bên cạnh đó, nhóm tác giả đã tìm hiểu hiện trạng sử dụng phương thuật dân gian bằng các thước đo mức độ hiểu biết, tin tưởng, đánh giá, sử dụng.

4. Trên cơ sở nguồn dữ liệu thu được, đề tài phân tích những đặc trưng cơ bản của phương thuật dân gian nói chung, phương thuật dân gian các dân

tộc thiểu số ở Thái Nguyên nói riêng với 3 đặc điểm: Phản ánh diện mạo văn hóa xã hội; mang tính đời thường và tính “motif”. Nhóm tác giả cũng bước đầu đưa ra những đề xuất để khai thác, ứng dụng, khắc phục hạn chế và phát triển bền vững phương thuật dân gian trong bối cảnh ngày nay.

5. Nghiên cứu về phương thuật dân gian trong bối cảnh giao lưu văn hóa và phát triển kinh tế - kỹ thuật một cách mạnh mẽ ngày nay là một việc làm có giá trị khoa học và thực tiễn. Một mặt, đó là cơ sở để sưu tầm, bảo lưu các kinh nghiệm quý trong dân gian, mặt khác, dựa trên các minh chứng khoa học, người nghiên cứu có thể khẳng định tính phi lý, nguy hại của nhiều phương thuật lạc hậu làm ảnh hưởng đến sức khỏe, kinh tế, đời sống con người. Do vậy, những kết quả của nghiên cứu có thể góp phần vào việc nâng cao chất lượng cuộc sống cho nhân dân, đặc biệt là nhân dân vùng dân tộc thiểu số.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

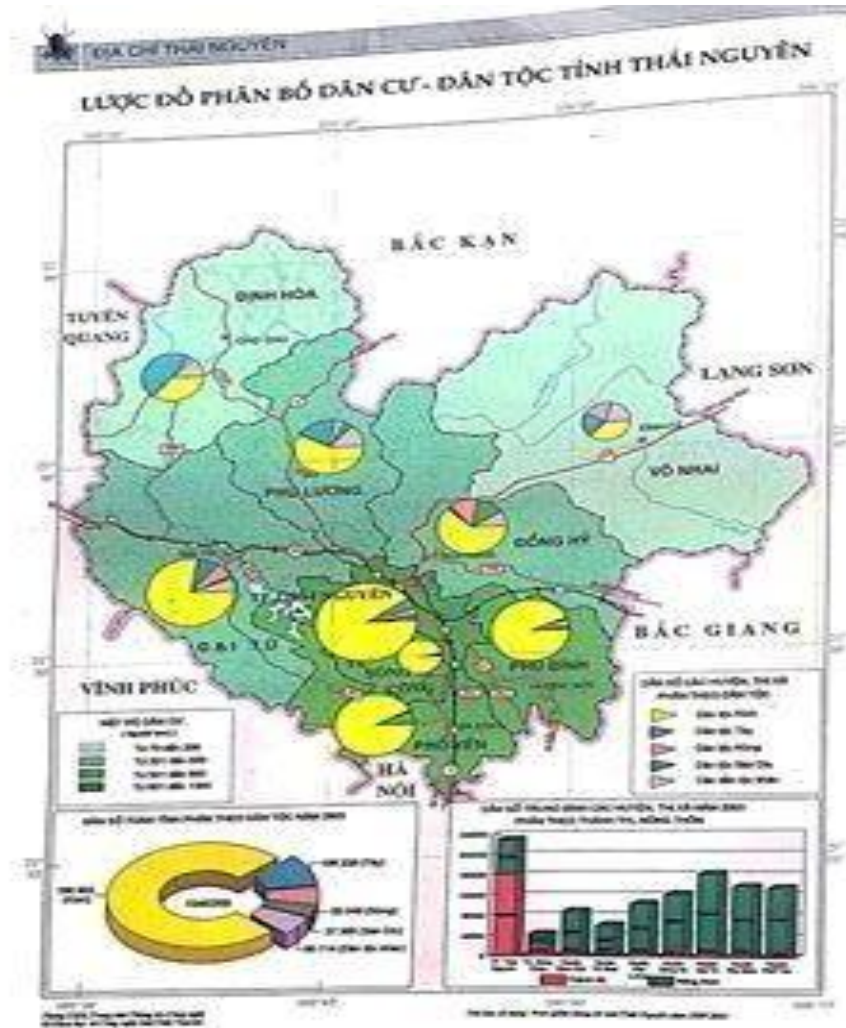
1. Trần Văn Ái (2011), *Văn hóa dân gian người Sán Chí ở tỉnh Thái Nguyên*, Nxb Văn hóa dân tộc, Hà Nội.
2. Đào Duy Anh (1961), *Việt Nam Văn Hóa Sử Cương*, Nxb Bốn Phương.
3. Toan Ánh (1968), *Phong tục Việt Nam*, Nxb Khai Trí, Hà Nội.
4. Phan Kế Bính (2000), *Việt Nam phong tục*, Nxb Văn học, Hà Nội.
5. Nguyễn Khắc Cảnh, Lê Huyền Trang (2018), “*Hiện tượng bùa chú của người Khmer dưới góc nhìn văn hóa bản địa*”, *Tạp chí Nhân học và Cuộc sống*, tập chuyên khảo số 04.
6. Triệu Quỳnh Châu (2010), “*Tín ngưỡng liên quan đến chữa bệnh của người Tày (Cao Bằng)*”, *Tạp chí Khoa học & Công nghệ ĐHTN*, số 70 (8).
7. Nguyễn Từ Chi (2003), *Góp phần nghiên cứu văn hóa và tộc người*, Nxb Văn hóa Dân tộc, Hà Nội.
8. Phan Hữu Dật (2010), “*Trở lại tín ngưỡng ma thuật và sự phân loại ma thuật*”, *Tạp chí Dân tộc học*, số 5, tr.26-32.
9. Phan Hữu Dật (2009), “*Ma thuật làm hại trong tín ngưỡng các dân tộc*”, *Tạp chí Dân tộc học*, số 7, tr.15-19.
10. Nguyễn Đăng Duy (2001), *Các hình thái tín ngưỡng tôn giáo ở Việt Nam*, Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội.
11. Lương Thị Đại (2014), *Các hình thức ma thuật, bùa chú của người Thái Đen ở Điện Biên*, Nxb Đại học Quốc gia, Hà Nội.
12. Lê Hải Đăng (2014), *Nghi lễ gia đình của người Tày Mường ở Nghệ An*, Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội.
13. Lê Hải Đăng (2017), “*Hình thức ma thuật trong đời sống tín ngưỡng dân tộc Thái vùng Thanh – Nghệ*”, *Tạp chí Khoa học xã hội*, số tháng 3.
14. Bé Viết Đăng, *Người Dao ở Việt Nam* (1971), Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.
15. Đỗ Thị Thu Hà, Phạm Đăng Xuân Hương (2017), “*Nghi thức ma thuật truyền sinh trong đời sống dân gian*”, *Tạp chí Văn hóa nghệ thuật*, số 392.
16. Đỗ Thị Thu Hà (2019), “*Ma thuật – Khoa học – tôn giáo: một thế kỷ tranh luận của nhân học phương Tây và vấn đề về sự phiên dịch tương đồng*”, *Tạp chí Nghiên cứu văn hóa Việt Nam*, số 3(183).

17. Nguyễn Thị Hiền (2014), “Ma thuật – nhận diện và nghiên cứu trong nhân học”, *Tạp chí nghiên cứu tôn giáo*, số 9.
18. Lê Như Hoa (2001), *Tín ngưỡng dân gian ở Việt Nam*, Nxb Văn hóa Thông tin, Hà Nội.
19. Kiều Thu Hoạch (2016), “Tổng quan về Vu hích và Shaman giáo”, *Tạp chí Di sản*, số 01, tr.18-24.
20. Nguyễn Văn Huyền (2017), *Hội hè lễ tết của người Việt*, Nxb Thế giới, Hà Nội.
21. Lê Văn Kỳ, Thu Loan (2012), *Lễ hội nông nghiệp Việt Nam*, Nxb Văn hóa Dân tộc, Hà Nội.
22. Nguyễn Thị Suối Linh (2018), “Một số tập quán thương mại của người Việt từ góc nhìn văn hóa làng xã”, *Tạp chí Văn hóa thể thao và Du lịch Hải Dương*, số 3, tr.34-35.
23. Nguyễn Thị Suối Linh (2018), *Tết Đoan Ngọ bàn chuyện sâu bọ trong văn hóa dân gian*, Báo Văn nghệ Thái Nguyên.
24. Nguyễn Thị Suối Linh (2019), “Góp thêm nghiên cứu về phương thuật trong văn hóa dân gian”, *Tạp chí Văn hóa nghệ thuật*, số 420, tr.57-59.
25. Nguyễn Thị Suối Linh (2019), “Một số thực hành ma thuật trong dân gian”, *Tạp chí Văn hóa dân gian*, số 3, tr.52-57.
26. Dương Thùy Linh (2017), “Tín ngưỡng nông nghiệp của người Sán Dìu ở Thái Nguyên”, *Tạp chí Văn hóa nghệ thuật* số 398, tr.6-10.
27. Đặng Văn Lung (1997), *Phong tục tập quán các dân tộc Việt Nam*, Nxb Văn hóa thông tin, Hà Nội.
28. Văn Nhạc (2000), *Kho tàng bài thuốc bí truyền của Đông Y*, Nxb Văn hóa dân tộc, Hà Nội.
29. Trần Thị Thanh Nhị (2017), “Vấn đề ma thuật, bùa chú trong các phương thức dự báo (Khảo sát trong văn xuôi tự sự văn học trung đại Việt Nam)”, *Tạp chí Khoa học*, ĐH Sư phạm TPHCM, số 5, tr.23-27.
30. Nguyễn Thị Việt Thanh, Vương Toàn (2016), *Từ điển văn hóa các dân tộc Thái, Tày, Nùng*, Nxb Đại học Quốc Gia, Hà Nội.
31. Vũ Hồng Thuật (2008), ”Đời sống tâm linh của chiếc ván in bùa trấn trạch“, trong *Sự biến đổi của tôn giáo, tín ngưỡng ở Việt Nam hiện nay*

- (Lê Hồng Lý, Nguyễn Thị Phương Châm tuyển chọn), Nxb Thế giới, Hà Nội.
32. Vũ Hồng Thuật (2013), *Nghiên cứu so sánh văn hóa bùa chú của người Kinh hai nước Việt Trung*, Luận án Tiến sĩ Nhân học, Đại học Văn Nam Trung Quốc.
 33. Nguyễn Văn Trung (2016), “Ma thuật và văn học, trường hợp tiểu thuyết huyền ảo Mỹ Latin”, *Tạp chí Khoa học*, Đại học Sư phạm Thành phố HCM, số 3, tr.27-31.
 34. Nguyễn Mạnh Tiến(2017), *Sống đời ở chợ*, NXb Hội Nhà văn, Hà Nội.
 35. Nguyễn Mạnh Tiến (2019), “Khám phá hệ thống ma thuật tín ngưỡng ở chợ Việt”, *Tạp chí Tia sáng*, số 3, tr.44-47.
 36. Lâm Quang Vinh (2012), *Tìm hiểu một số hình thức ma thuật của người Khor-me tỉnh Trà Vinh*, Luận văn Thạc sĩ, Trường ĐH Trà Vinh.
 37. Frazer James (1922), *The Golden Bough*, London. (Bản tiếng Việt, *Cành vàng*, Nxb Văn hóa Thông tin, Hà Nội, 2007).
 38. Laurel Kendall (2007), *Các phương pháp tiếp cận nhân học về tôn giáo, nghi lễ và ma thuật*, Khóa bài giảng tổ chức tại Bảo tàng Dân tộc học Việt Nam, Hà Nội.
 39. X.A.Tocarev (1994), *Các hình thức tôn giáo sơ khai và sự phát triển của chúng* (Lê Thế Thép dịch), Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
 40. Edward Tylor (2000), *Văn hóa nguyên thủy*, Nxb Văn hóa dân tộc, HN.
 41. Tỉnh ủy, UBND Tỉnh Thái Nguyên (2009), *Địa chí Thái Nguyên*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội
 42. Hoàng Anh Sướng, “Diện kiến thầy bùa mười vợ và vén màn bí mật nèm chài xứ Mường”, đăng trên *Baomoi.com*, ngày 28/6/2017.

PHỤ LỤC

Phụ lục 1: Bản đồ Thái Nguyên theo thành phần dân tộc
(Nguồn: Địa chí Thái Nguyên)



Phụ lục 2: Bảng khảo sát tư liệu đề tài

**BẢNG KHẢO SÁT TÌNH HÌNH SỬ DỤNG PHƯƠNG THUẬT
DÂN GIAN CỦA CÁC DÂN TỘC THIỂU SỐ Ở THÁI NGUYÊN**

(Nằm trong đề tài nghiên cứu khoa học cấp Đại học Thái Nguyên:
“*Sưu tầm và nghiên cứu phương thuật dân gian các dân tộc thiểu số ở Thái Nguyên*”, Chủ nhiệm đề tài: ThS. Nguyễn Thị Suối Linh)

Xin ông/bà vui lòng cung cấp giúp chúng tôi những thông tin sau:

I. Thông tin cá nhân

Họ tên:.....Tuổi.....

Dân tộc.....

Địa chỉ:.....

II. Thông tin khảo sát

**1. Ông/bà đã bao giờ nghe nói/thực hiện phương thuật dân gian (cách làm mẹo) trong cuộc sống hàng ngày? **

.....

2. Phương thuật dân gian ông/bà thường nghe nói đến thuộc lĩnh vực nào trong những lĩnh vực sau:

- Sức khỏe – Tình huống tai nạn bất ngờ
- Sản xuất
- Buôn bán
- Đời sống văn hóa (văn hóa ứng xử và các phong tục tập quán)
- Lĩnh vực khác

3. Ông/bà vui lòng liệt kê những phương thuật dân gian đã từng nghe nói/thực hiện?

3.1. Những phương thuật có nghe nói nhưng chưa thực hiện

.....

.....

3.2.Những phương thuật người khác thực hiện cho bản thân

.....
.....
.....
.....

3.3.Những phương thuật bản thân đã thực hiện?

.....
.....
.....
.....

4. Ông/bà có đặt niềm tin vào phương thuật dân gian không?

.....
.....

5. Tại sao ông/bà sử dụng phương thuật dân gian (nếu có)?

- Tin tưởng
- Làm theo ý muốn của người khác
- Làm cho yên tâm nhưng vẫn kết hợp với biện pháp khác
- Lí do khác:.....

6. Theo ý kiến của ông/bà, có phương thuật dân gian có vai trò trong đời sống như thế nào? Có cần bảo lưu và truyền bá?

.....
.....
.....
.....

Xin chân thành cảm ơn!

Phụ lục 3: Một số hình ảnh có liên quan đến đề tài



Cắt giấy thùng buộc mũi trâu



Vắt dải rút qua mái nhà



Lấy củi cháy dở treo xà nhà

Một số phương thuật trợ sinh (Tranh minh họa: Nguyễn Dư)



Bùa và cây ngải (Ảnh: Nam Phong)



Bùa bảo vệ người ốm (bên phải) và bùa bảo vệ nhà (bên trái) của người Nùng ở xã Yên Lạc huyện Phú Lương, tỉnh Thái Nguyên

(Ảnh: nhóm tác giả)



Nhóm tác giả trong quá trình thực hiện đề tài tại thị trấn Trại Cau và xã Tân Long, huyện Đồng Hỷ, tỉnh Thái Nguyên